

**CÔNG BỐ GIÁ VLXD BÁN LẺ TẠI CỬA HÀNG, NHÀ CUNG CẤP
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG THỜI ĐIỂM THÁNG 08 NĂM 2020**

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
CÁC CỬA HÀNG, NHÀ CUNG CẤP TRÊN ĐỊA BÀN THUỘC TRUNG TÂM THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG					
I	GẠCH CÁC LOẠI				
A	Gạch xây tuynel				
	Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát			Giá giao trong nội ô TP. Sóc Trăng	Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát ĐT: 0299 3611959 - 0907 272727
1	Gạch ống 9x9x19 tuynel	Viên	1.300		
2	Gạch thẻ 4,5x9x19 tuynel	Viên	1.300		
3	Gạch ống 8x8x18 tuynel	Viên	1.182		
2	Gạch thẻ 4x8x18 tuynel	Viên	1.182		
	Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK - Cty TNHH XD TM An Đồng				
1	Gạch bê tông khí chưng áp (AAC) - EBLOCK - Rn=3,5Mpa. 7,5*20*60cm; 8*20*60cm; 10*20*60cm; 20*20*60cm	m ³	1.409.091	QCVN 16:2017/BXD; TCVN 7959:2011 (Giá bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình khu vực tỉnh Sóc Trăng, nơi xe tải vào được)	Cty TNHH XD TM An Đồng, ĐC: Phường 2, TP. Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp ĐT: 02773.861830 - 0939 117827
2	Gạch bê tông khí chưng áp (AAC) - EBLOCK - Rn=5Mpa. 7,5*20*60cm; 8*20*60cm; 10*20*60cm; 20*20*60cm	m ³	1.454.545		
3	Gạch bê tông khí chưng áp (AAC) - EBLOCK - Rn=7,5Mpa. 7,5*20*60cm; 8*20*60cm; 10*20*60cm; 20*20*60cm	m ³	1.590.909		
4	Vữa xây chuyên dụng (bao 25kg)	kg	3.636	TCVN 9028:2011	
5	Vữa tô chuyên dụng (bao 50kg)	kg	3.364		
B	GẠCH TAICERA				
	GẠCH MEN (LOẠI I)				
1	Loại 30x60 màu nhạt (8v/thùng)	m ²	157.500		
	GẠCH THANH ANH (GRANITE NHÂN TẠO LOẠI I)				
1	Loại 30x30 Màu nhạt (11v/thùng)	thùng	150.818		
2	Loại 30x30 Màu đậm (11v/thùng)	thùng	155.591		
3	Loại 40x40 màu nhạt (8v/thùng)	m ²	141.273		
4	Loại 60x30 màu nhạt (8v/thùng)	m ²	214.773		
5	Loại 60x30 màu đậm (8v/thùng)	m ²	238.636		
8	Loại 60x60 màu nhạt hạt mè (4v/thùng)	m ²	176.591		
9	Loại 60x60 màu nhạt (4v/thùng)	m ²	214.773		
10	Loại 60x60 màu đậm (4v/thùng)	m ²	238.636		
13	Loại 60x60 bóng kiếng màu nhạt (4v/thùng)	m ²	176.591		
14	Loại 60x60 bóng kiếng màu đậm (4v/thùng)	m ²	233.864		
16	Loại 80x80 bóng kiếng màu nhạt (3v/thùng)	m ²	248.182		
17	Loại 80x80 bóng kiếng màu đậm (3v/thùng)	m ²	329.318		
18	Loại 100x100 bóng kiếng màu nhạt (2v/thùng)	m ²	386.591		
19	Loại 60x60 gạch bóng toàn phần màu nhạt (4v/thùng)	m ²	176.591		
20	Loại 60x60 gạch bóng toàn phần màu đậm (4v/thùng)	m ²	195.682		
C	GẠCH ỐP LÁT ĐỒNG TÂM				
	Gạch men				
1	Loại 25X25 (Loại AA)	m ²	128.182		
2	Loại 25X25 (Loại A)	m ²	90.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
3	Loại 30X30 (Loại AA)	m2	161.818	TCVN 7745-2007; QCVN 16:2017/BXD	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm ĐT: 072.3636.555 - 0909.718.999
4	Loại 30X30 (Loại A)	m2	113.636		
5	Loại 40X40 (Loại AA)	m2	131.818		
6	Loại 40X40 (Loại A)	m2	105.455		
7	Loại 25X40 (Loại AA)	m2	128.182		
8	Loại 25X40 (Loại A)	m2	90.000		
9	Loại 30X45 (Loại AA)	m2	167.273		
10	Loại 30X45 (Loại A)	m2	117.273		
11	Loại 30X60 (Loại AA)	m2	230.000		
12	Viên Loại 65X250 (Loại AA) (10 viên/thùng)	thùng	235.000		
13	Viên Loại 65X250 (Loại A) (10 viên/thùng)	thùng	164.500		
14	Viên Loại 70X300 (Loại AA) (10 viên/thùng)	thùng	258.000		
15	Viên Loại 70X300 (Loại A) (10 viên/thùng)	thùng	180.600		
	Gạch Granite				
1	Loại 40X40 (Loại AA)	m2	170.000	TCVN 7745-2007; QCVN 16:2017/BXD (Giá tại cửa hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng)	Cty CP Công nghiệp Ý Mỹ ĐT: 0251 2814044 - 0866 221169
2	Loại 40X40 (Loại A)	m2	136.364		
3	Loại 40X80 (Loại AA)	m2	277.273		
4	Loại 60X60 (Loại AA)	m2	233.636		
5	Loại 60X60 (Loại A)	m2	187.273		
6	Loại 60X60 (Loại AA) bóng kiếng	m2	289.091		
7	Loại 80X80 (Loại AA)	m2	345.364		
8	Loại 80X80 (Loại AA) bóng kiếng	m2	360.000		
D	GẠCH ỐP LÁT Ý MỸ				
1	Gạch men ốp lát 20x25cm màu nhạt, nhóm BIII (20 viên/thùng)	thùng	85.091		
2	Gạch men ốp lát 20x25cm màu đậm, nhóm BIII (20 viên/thùng)	thùng	96.909		
3	Gạch men ốp lát 25x40cm màu nhạt, nhóm BIII (15 viên/thùng)	thùng	87.455		
4	Gạch men ốp lát 25x40cm màu đậm, nhóm BIII (15 viên/thùng)	thùng	100.455		
5	Gạch men ốp lát 30x30cm mài cạnh KTS, nhóm BIIb (11 viên/thùng)	thùng	95.727		
6	Gạch men ốp lát 30x30cm sugar KTS, nhóm BIIb (11 viên/thùng)	thùng	101.636		
7	Gạch men ốp lát 30x45cm mài cạnh KTS, nhóm BIII (7 viên/thùng)	thùng	96.909		
8	Gạch men ốp lát 30x45cm mài cạnh xanh - kem KTS, nhóm BIII (7 viên/thùng)	thùng	102.818		
9	Gạch men ốp lát 30x60cm mài cạnh KTS, nhóm BIII	m2	115.818		
10	Gạch men ốp lát 30x60cm đầu len nổi KTS, nhóm BIII	m2	124.091		
11	Gạch men ốp lát 40x40cm màu nhạt, nhóm BIIb (6 viên/thùng)	thùng	79.182		
12	Gạch men ốp lát 40x40cm màu đậm, nhóm BIIb (6 viên/thùng)	thùng	83.909		
13	Gạch men ốp lát 50x50cm mài cạnh KTS, nhóm BIIb (4 viên/thùng)	thùng	96.909		
14	Gạch men ốp lát 50x50cm sugar KTS, nhóm BIIb (4 viên/thùng)	thùng	108.727		
15	Gạch granite ốp lát 60x60cm 1 lớp mài bóng, nhóm Bla	m2	177.273		
16	Gạch granite ốp lát 60x60cm 2 lớp mài bóng, nhóm Bla	m2	183.182		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
17	Gạch granite ốp lát 60x60cm 2 lớp mờ nhám, nhóm Bla	m2	192.636		
18	Gạch granite ốp lát 60x60cm bóng kính toàn phần, nhóm Bla	m2	200.909		
19	Gạch granite ốp lát 60x60cm premium marble matt, nhóm Bla	m2	224.545		
20	Gạch granite ốp lát 30x60cm 2 lớp mài bóng, nhóm Bla	m2	189.091		
21	Gạch granite ốp lát 30x60cm 2 lớp mờ nhám, nhóm Bla	m2	198.545		
22	Gạch granite ốp lát 30x60cm premium marble matt, nhóm Bla	m2	230.455		
23	Gạch granite ốp lát 80x80cm 1 lớp mài bóng, nhóm Bla	m2	224.545		
24	Gạch granite ốp lát 80x80cm 2 lớp mài bóng xà cừ, nhóm Bla	m2	236.364		
25	Gạch granite ốp lát 80x80cm bóng kính toàn phần, nhóm Bla	m2	271.818		
26	Gạch granite ốp lát 80x80cm premium marble matt, nhóm Bla	m2	289.545		
E	GẠCH ỐP LÁT TASA			QCVN 16:2017/BXD (Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải ra vào được)	Cty TNHH Thanh Long Cần Thơ; ĐC: Phường Ba Láng, Quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ ĐT: 02926 287788 - 0903 794198
1	Gạch ốp 30x45	m2	112.727		
2	Gạch ốp 30x45 trang trí	m2	125.455		
3	Gạch ốp 30x60 (có đầu len)	m2	148.182		
4	Gạch ốp 30x60 (bộ đậm nhạt)	m2	166.364		
5	Gạch ốp 40x80 (có đầu len)	m2	230.909		
6	Gạch ốp 40x80 mài mặt (bộ đậm nhạt)	m2	283.636		
7	Gạch lát 30x30 sản nước sồi	m2	138.182		
8	Gạch lát 50x50 Ceramic bóng	m2	103.636		
9	Gạch lát 50x50 Ceramic sản vườn	m2	121.818		
10	Gạch lát 60x60 bóng kính	m2	180.909		
11	Gạch lát 60x60 matt	m2	207.273		
12	Gạch lát 80x80 bóng kính	m2	260.000		
13	Gạch lát 100x100 bóng kính	m2	531.818		
F	GẠCH ỐP LÁT BLUE DRAGON				
1	Gạch ốp 30x45 (có đầu len)	m2	110.000		
2	Gạch ốp 30x60 (có đầu len)	m2	150.909		
3	Gạch ốp 30x60 (bộ đậm nhạt)	m2	169.091		
4	Gạch ốp 40x80 (có đầu len)	m2	230.909		
5	Gạch ốp 40x80 mài mặt (bộ đậm nhạt)	m2	283.636		
6	Gạch lát 30x30 sản nước sồi	m2	138.182		
7	Gạch lát 50x50 Ceramic bóng	m2	103.636		
8	Gạch lát 50x50 Ceramic sản vườn	m2	128.182		
9	Gạch lát 60x60 bóng kính	m2	183.636		
10	Gạch lát 60x60 matt	m2	221.818		
11	Gạch lát 80x80 bóng kính	m2	266.364		
12	Gạch lát 100x100 bóng kính	m2	531.818		
G	GẠCH ỐP LÁT HOÀN MỸ				
1	Gạch ốp 30x60 (có đầu len)	m2	153.636		
2	Gạch ốp 30x60 (bộ đậm nhạt)	m2	177.273		
3	Gạch ốp 40x80 (có đầu len)	m2	236.364		
4	Gạch ốp 40x80 (bộ đậm nhạt)	m2	278.182		
5	Gạch lát 60x60 bóng kính	m2	177.273		
6	Gạch lát 80x80 bóng kính	m2	266.364		
7	Gạch lát 60x120	m2	508.182		
8	Gạch lát 15x80	m2	367.273		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
II	NGÓI				
A	NGÓI LỢP GÓM MỸ XUÂN				
	Ngói màu				
1	Ngói lợp 10 v/m ² (Sóng lớn, Sóng nhỏ, Vây cá)	Viên	14.645		
2	Ngói Nóc 3,3 viên/1md	Viên	24.491		
3	Ngói Rìa 3 viên/1md	Viên	24.491		
4	Ngói cuối rìa	Viên	34.200		
5	Ngói ghép 2	Viên	34.200		
6	Ngói cuối nóc	Viên	41.209		
7	Ngói cuối mái	Viên	41.209		
8	Ngói chạc 3	Viên	52.173		
9	Ngói chạc 4	Viên	52.173		
10	Ngói thông hơi, ngói lấy sáng	Viên	183.909		
	Ngói và sản phẩm trang trí đất sét nung				
1	Ngói lợp 22 v/m ²	Viên	8.709		
2	Ngói lợp 22 v/m ² chống thấm	Viên	9.073		
3	Ngói Đmì	Viên	5.245		
4	Ngói Đmì chống thấm	Viên	5.591		
5	Ngói nóc lớn 3 viên/ md	Viên	16.445		
6	Ngói nóc lớn 3 viên/ md chống thấm	Viên	17.264		
7	Ngói Nóc lớn vuông chống thấm	Viên	18.645		
8	Ngói cuối nóc chống thấm	Viên	39.764		
9	Ngói chạc 3 chống thấm	Viên	76.518		
10	Ngói chạc 4 chống thấm	Viên	92.809		
11	Ngói nóc tiểu 5 viên/ md	Viên	5.500		
12	Ngói tiểu 7 viên/ md	Viên	5.627		
13	Ngói viên 5 bộ/ md	bộ	46.891		
14	Ngói viên chống thấm	bộ	47.709		
15	Ngói âm dương (45v/m ²)	Viên	6.291		
16	Ngói âm dương chống thấm	Viên	6.609		
17	Ngói con sò, ngói chữ E (60 viên/m ²)	Viên	6.791		
18	Ngói con sò, ngói chữ E chống thấm	Viên	7.045		
19	Ngói cánh phượng (70 viên/m ²)	Viên	5.973		
20	Ngói Vây Cá lớn, Vây Cá vuông	Viên	5.636		
21	Ngói Vây Cá lớn, Vây Cá vuông chống thấm	Viên	5.873		
22	Ngói Mũi Hải nhỏ, Vây Cá nhỏ (100 viên/m ²)	Viên	3.218		
23	Ngói Mũi Hải nhỏ, Vây Cá nhỏ chống thấm	Viên	3.309		
24	Ngói Mũi Hải lớn (50 viên/m ²)	Viên	8.664		
25	Ngói Mũi Hải lớn chống thấm	Viên	8.964		
26	Ngói Mắt Rồng (140 viên/m ²)	Viên	5.100		
	Ngói tráng men				
1	Ngói Mũi Hải nhỏ, Vây Cá nhỏ	Viên	8.627		
2	Ngói Mắt Rồng	Viên	10.036		
3	Ngói Vây Cá lớn, Vây Cá vuông	Viên	15.318		
4	Ngói Con Sò, Ngói Mũi Tàu, Ngói Chữ E	Viên	16.282		
5	Ngói Mũi Hải lớn	Viên	20.182		
6	Ngói cánh phượng	Viên	14.500		
7	Ngói âm dương	Viên	15.936		
8	Ngói Viên	bộ	72.618		
9	Ngói nóc tiểu	Viên	11.855		
10	Ngói tiểu	Viên	11.909		
11	Ngói lợp 22 v/m ²	Viên	24.191		
12	Ngói nóc lớn 3 viên/ md	Viên	39.136		
B	NGÓI BÊ TÔNG LAMA ROMAN				
1	Ngói 10 v/m ² một màu (mã màu: L101, L102, L103, L104)	Viên	13.155		

Giá giao hàng
trong khu vực
TP. Sóc Trăng

Công ty cổ
phần gạch ngói
gốm xây dựng
Mỹ Xuân
ĐT:
0643.876770 -
932030 -
893150

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
2	Ngói 10 v/m ² hai màu và màu đặc biệt(mã màu: L201, L203, L204, L105, L226)	Viên	13.455	Tiêu chuẩn TCVN 1435:1986 Giá giao hàng trên địa bàn TP. Sóc Trăng, bên mua đỡ hàng xuống	Cty TNHH công nghiệp Lama Việt Nam ĐT: 08 37178580 - 0918 533953 - 01663 377040
3	Ngói nóc	Viên	25.000		
4	Ngói rìa	Viên	25.000		
5	Ngói cuối rìa	Viên	30.455		
6	Ngói ghép 2	Viên	30.455		
7	Ngói cuối nóc	Viên	32.273		
8	Ngói cuối mái	Viên	32.273		
9	Ngói chạc 3, ngói chữ T	Viên	40.455		
10	Ngói chạc 4	Viên	40.455		
C	NGÓI BÊ TÔNG LỘP MÁI, DẠNG PROFILECÀI ĐƯỢC VÀO NHAU			Tiêu chuẩn EN 490:2004 (Giá giao hàng tại các kho chi nhánh)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm ĐT: 072.3636.555 - 0909.718.999
1	Ngói 10 v/m ²	Viên	14.600		
2	Ngói rìa	Viên	22.000		
3	Ngói nóc có gờ	Viên	27.000		
4	Ngói ốp cuối nóc (phải và trái) có gờ	Viên	39.000		
5	Ngói đuôi (cuối mái)	Viên	31.000		
6	Ngói ốp cuối rìa	Viên	39.000		
7	Ngói chạc 2 (ngoái L phải/Ngói L trái)	Viên	39.000		
8	Ngói chữ T, ngói chạc 3, ngói chạc tư	Viên	50.000		
9	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống	Viên	200.000		
10	Ngói lợp có giá gắn ống	Viên	200.000		
11	Ngói chạc ba, chạc tư có giá gắn ống	Viên	200.000		
D	NGÓI MAU XIMĂNG CÁT - CTY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DIC			TCVN 1453:1986 (Giá giao hàng trong khu vực TP. Sóc Trăng)	Cty CP Đầu tư & Thương mại DIC, ĐT: 083 5262770-8326032
1	Ngói chính 9 viên/m ²	Viên	12.105		
2	Ngói úp nóc (3,3 viên/mét dài)	Viên	19.153		
3	Ngói cuối nóc	Viên	26.269		
4	Ngói cuối mái	Viên	26.269		
5	Ngói rìa (3 viên/1 mét dài)	Viên	19.153		
6	Ngói rìa đuôi	Viên	26.269		
7	Ngói góc vuông	Viên	29.309		
8	Ngói chạc 3 (Y,T)	Viên	29.309		
9	Ngói chạc 4	Viên	33.316		
E	NGÓI XIMĂNG CÁT - CTY TNHH NGÓI BÊ TÔNG SCG			TCVN 1453:1986 (Giá giao hàng trong khu vực TP. Sóc Trăng)	Cty TNHH ngói bê tông SCG (Việt Nam), ĐT: 028 35269001-0906 553808
1	Ngói chính 10 viên/m ² , nhóm M001;M002;M004;M005	Viên	14.091		
1	Ngói chính 10 viên/m ² , nhóm M007-M012	Viên	14.545		
2	Ngói nóc (3,3 viên/mét dài), nhóm M001-M012	Viên	20.000		
3	Ngói rìa (3 viên/mét dài), nhóm M001-M012	Viên	20.000		
4	Ngói cuối rìa, nhóm M001-M012	Viên	25.000		
5	Ngói ghép 2, nhóm M001-M012	Viên	25.000		
6	Ngói cuối nóc, nhóm M001-M012	Viên	30.455		
7	Ngói cuối mái, nhóm M001-M012	Viên	30.455		
8	Ngói chạc 3, nhóm M001-M012	Viên	36.818		
9	Ngói chạc 4, nhóm M001-M012	Viên	36.818		
III	ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG			Nguồn cung cấp tại mỏ Antraco An Giang, giao hàng tại bãi Cty CPXD GT Sóc Trăng TCVN 7572-2006	Cty CPXD giao thông Sóc Trăng. ĐT: 0299.3614259
	Cty CP xây dựng giao thông Sóc Trăng				
1	Đá 1 x 2	m ³	465.000		
2	Đá 1 x 2 quy cách	m ³	495.000		
3	Đá 4 x 6	m ³	420.000		
4	Đá Mi Sần	m ³	400.000		
5	Đá 0x4 loại 1	m ³	405.000		
6	Đá 0x4 loại 2	m ³	395.000		
7	Đá hộc (20x30)	m ³	475.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
	Công ty TNHH Ba Xuyên				
1	Cát vàng	m ³	187.273	Giá VLXD nhận tại CH đường Bạch Đằng, Tp. Sóc Trăng	Cty TNHH Ba Xuyên, 242 Điện Biên Phủ, TP. Sóc Trăng ĐT: 0299 3612890 - 0299 2211890
2	Cát đen (cát lấp)	m ³	140.000		
3	Đá 1x2 Vũng Tàu	m ³	392.727		
4	Đá 1x2 Tân Uyên	m ³	404.545		
5	Đá 4x6 Tân Uyên	m ³	341.818		
6	Đá 1x2 Sàng 22 Antraco	m ³	442.727	TCVN 9504:2012; Cường độ đá gốc >80Mpa (thí nghiệm theo TCVN 7572-10-2006) Giá VLXD nhận tại cửa hàng đường Bạch Đằng, TPST	
7	Đá 1x2 Sàng 25 Antraco	m ³	442.727		
8	Đá 1x2 Sàng 27 Antraco	m ³	430.909		
9	Đá 4x6 quy chuẩn Antraco	m ³	420.000		
10	Đá 4x6 loại 1 Antraco	m ³	385.455		
11	Đá 4x6 loại 2 Antraco	m ³	368.182		
12	Đá 5x7 Antraco	m ³	381.818		
13	Đá mi sàng Antraco	m ³	363.636		
14	Đá mi sàng (0x0,5) Antraco loại 1	m ³	383.636		
15	Đá mi sàng (0x0,5) Antraco loại 2	m ³	337.273		
16	Đá 2x4 Antraco	m ³	441.818		
17	Đá (15x20) Antraco	m ³	402.727		
18	Đá (20x30) Antraco	m ³	459.091		
18	Đá (30x40) Antraco	m ³	424.545		
19	Đá 1x2 Sàng 22 ly tâm Antraco	m ³	481.818		
20	Đá 1x2 Sàng 27 ly tâm Antraco	m ³	470.000		
21	Đá (0,5x2,0) ly tâm Antraco	m ³	487.273		
22	Đá (1x1,9) ly tâm Antraco	m ³	492.727		
23	Đá (1x1,6) ly tâm Antraco	m ³	521.818		
24	Đá mi sàng ly tâm Antraco	m ³	418.182		
25	Cát nhân tạo Antraco	m ³	392.727		
26	Đá 0x4 Dmax 25 Antraco	m ³	386.364	TCVN 8859:2011; Cường độ đá gốc >60Mpa (thí nghiệm theo TCVN 7572-10-2006) Giá VLXD nhận tại cửa hàng đường Bạch Đằng, TPST	
27	Đá 0x4 Dmax 37,5 Antraco	m ³	360.000		
28	Đá 0x4 loại 1 Antraco	m ³	364.545		
29	Đá 0x4 loại 2 Antraco	m ³	345.455		
30	Đá 0x4 Dmax 25 ly tâm Antraco	m ³	440.909		
31	Đá 0x4 Dmax 37,5 ly tâm Antraco	m ³	423.636		
	Công ty TNHH Nguyễn Hùng Phát				
1	Cát vàng	m ³	195.455	Giá tại kho, vận chuyển xe 8-10m3: km đầu 14.000 đ/m3, mỗi km sau 4.000 đ/m3	Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát, 225 Bạch Đằng, K5, P4, TP. Sóc Trăng ĐT: 0299 3611959 - 0907 272727
2	Cát lấp	m ³	145.455		
3	Đá 1x2 trắng Vũng Tàu	m ³	445.455		
4	Đá 4x6 trắng Cô Tô	m ³	427.273		
5	Đá 0x4 xanh xám	m ³	336.364		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
	Tại mỏ cát Vĩnh Xương, mỏ cát Cái Dầu và Phú An của Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang (Tham khảo theo Bảng công bố giá vật liệu & trang trí nội thất tháng 8/2020 trên địa bàn tỉnh An Giang)			Giá tại mỏ	Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang
1	Cát san lấp	m ³	60.000		
2	Cát xây dựng	m ³	80.000		
	Tại xã Tân Mỹ, huyện Chợ Mới của Công ty TNHH xây dựng thương mại Hải Toàn (Tham khảo theo Bảng công bố giá vật liệu & trang trí nội thất tháng 8/2020 trên địa bàn tỉnh An Giang)			Giá tại mỏ	Công ty TNHH xây dựng thương mại Hải Toàn
1	Cát san lấp	m ³	50.000		
2	Cát xây dựng	m ³	80.000		
	Tại xã Vĩnh Hòa, TX. Tân Châu của Công ty TNHH Thiện Nghĩa (Tham khảo theo Bảng công bố giá vật liệu & trang trí nội thất tháng 8/2020 trên địa bàn tỉnh An Giang)			Giá tại mỏ	Công ty TNHH Thiện Nghĩa
1	Cát san lấp	m ³	59.600		
2	Cát xây dựng	m ³	80.000		
	Đá khu vực Bà Đới: Cty TNHH MTV Khai thác & Chế biến đá An Giang (Tham khảo theo Bảng công bố giá vật liệu & trang trí nội thất tháng 8/2020 trên địa bàn tỉnh An Giang)			Giá bán xuống sà lan bên mua tại bãi đá Láng Cháy, bên sông xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên	Cty TNHH MTV Khai thác & Chế biến đá An Giang
1	Đá 1 x 2 lưới 29	m ³	257.000		
2	Đá 2 x 4 xay	m ³	252.000		
3	Đá 4 x 6 xay	m ³	195.000		
4	Đá 5 x 7 xay	m ³	181.000		
5	Cấp phối (0x4) loại I; Dmax 37.5	m ³	168.000		
6	Cấp phối (0x4) loại I; Dmax 25	m ³	160.000		
7	Đá mi sàng	m ³	164.000		
	Đá khu vực Cô Tô: Cty TNHH MTV Khai thác & Chế biến đá An Giang (Tham khảo theo Bảng công bố giá vật liệu & trang trí nội thất tháng 8/2020 trên địa bàn tỉnh An Giang)			Giá bán xuống sà lan bên mua tại bãi đá Cô Tô, bên sông xã Cô Tô, huyện Tri Tôn	Cty TNHH MTV Khai thác & Chế biến đá An Giang
1	Đá 1 x 2 loại I lưới 29		250.000		
2	Đá 2 x 4		240.000		
3	Đá 4 x 6 xay		202.000		
4	Đá 5 x 7 xay		195.000		
5	Cấp phối (0x4) loại I; Dmax 37.5 (đá quy cách)		175.000		
6	Cấp phối (0x4) loại I; Dmax 25 (đá quy cách)		198.000		
7	Đá mi sàng		170.000		
IV	THÉP XÂY DỰNG			JIS G3112 - TCVN 1651 (giá giao hàng trên địa bàn TP. Sóc Trăng)	TAYDO STEEL Co., LTD ĐT: 0292.3841822
A	Thép Tây Đô (Đ)				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	11.850		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	11.800		
	Thép cây vằn				
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	72.996		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	114.309		
3	Đường kính 14mm CB300	cây	156.780		
4	Đường kính 16mm SD295A	cây	202.878		
5	Đường kính 18mm CB300	cây	260.091		
6	Đường kính 20mm CB300	cây	321.165		
7	Đường kính 22mm CB300	cây	387.504		
8	Đường kính 25mm CB300	cây	506.493		
B	Thép Miền Nam (V)				
	Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát				
	Thép cuộn				

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
1	Đường kính 6mm CB240	kg	15.000	JIS G3112 - TCVN 1651:2008 (Giá giao hàng trong nội ô TP. Sóc Trăng)	Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát, ĐC: 225 Bạch Đằng, K5, P4, TP. Sóc Trăng ĐT: 0299 3611959 - 0907 272727
2	Đường kính 8mm CB240	kg	15.000		
	Thép cây vằn (cây 11,7m)				
1	Đường kính 10mm SD295	cây	84.545		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	128.182		
3	Đường kính 14mm CB300	cây	173.636		
4	Đường kính 16mm SD295	cây	222.727		
5	Đường kính 18mm CB300	cây	281.818		
5	Đường kính 20mm CB300	cây	347.273		
C	Thép Vina Kyoei - Cty TNHH thép Vina Kyoei			(Giá áp dụng cho các Nhà phân phối tại TP. Sóc Trăng)	Cty TNHH thép Vina kyoei ĐT: 0643 876277; 0643 876280; 02923 797798
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CB240-T; CT3	kg	12.325		
2	Đường kính 8mm CB240-T; CT3	kg	12.275		
	Thép thanh vằn				
1	ĐK 10mm CB300V; SD295A	kg	12.275		
2	ĐK 10mm CB400V; SD390/G60	kg	12.375		
3	ĐK 10mm CB500V; SD490	kg	12.425		
4	ĐK 12-32mm CB300V; SD295A	kg	12.125		
5	ĐK 12-32mm CB400V; SD390; G60	kg	12.225		
6	ĐK 12-32mm CB500V; SD490	kg	12.275		
7	ĐK 35-38mm CB400V; SD390; G60	kg	12.425		
8	ĐK 35-38mm CB500V; SD490	kg	12.475		
9	ĐK 40-43mm CB400V; SD390; G60	kg	12.525		
10	ĐK 40-43mm CB500V; SD490	kg	12.575		
	Thép góc				
1	V40x40x3/ V40x40x4; CB300-T/SS400	kg	13.025		
2	V50x50x4/ V50x50x5; CB300-T/SS400	kg	13.025		
3	V60x60x5/ V65x65x6; CB300-T/SS400	kg	13.025		
4	V75x75x6/ V75x75x8; CB300-T/SS400	kg	13.025		
5	V100x100x10; CB300-T/SS400	kg	13.125		
D	Thép Pomina - Cty TNHH TM & SX Thép Việt			QCVN 7:2011/BKHCN ; ISO 9001:2000; ISO 14001:1996; TCVN 1651:2008; ASTM A615/A615M - (Giá áp dụng cho địa bàn tỉnh Sóc Trăng)	Cty TNHH TM & SX Thép Việt - Chi nhánh Cần Thơ ĐT: 02923 844966
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CB240T	kg	14.800		
2	Đường kính 8mm CB240T	kg	14.800		
3	Đường kính 10mm CB240T	kg	15.040		
	Thép cây vằn				
1	Đường kính 10mm SD295A	kg	14.450		
2	Đường kính 12-20mm CB300V	kg	14.300		
3	Đường kính 10mm SD390, CB400V	kg	14.700		
4	Đường kính 12-32mm SD390, CB400V	kg	14.550		
5	Đường kính 36-40mm SD390, CB400V	kg	14.850		
6	Đường kính 10mm CB500V, Grade 60	kg	14.900		
7	Đường kính 12-32mm CB500V, Grade 60	kg	14.750		
8	Đường kính 36-40mm CB500V, Grade 60	kg	15.050		
E	CN Cty TNHH MTV thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương			QCVN 7:2011/BKHCN ; JIS G3112; TCVN 1651:2008; ASTM A615/A615M (Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng)	Cty TNHH MTV thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương ĐT: 083.5129896
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6-10mm CB240T	kg	13.800		
	Thép thanh vằn				
2	ĐK 10mm CB300V; GR40	kg	14.100		
3	ĐK 12-32mm CB300V; GR40	kg	13.950		
4	ĐK 36-40mm CB300V; GR40	kg	14.250		
5	ĐK 10mm GR60; CB400V; CB500V; SD390; SD490	kg	14.300		
6	ĐK 12-32mm GR60; CB400V; CB500V; SD390; SD490	kg	14.150		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
7	ĐK 36-40mm GR60; CB400V; CB500V; SD390; SD490	kg	14.450		
F	Thép ống			BS 1387, ASTM A53/A500... (Đơn giá này là giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, không tính bốc xếp)	Cty TNHH thép SeAH Việt Nam ĐT: 093 8001413 - 0613 833733
	Ống thép đen				
1	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), đường kính DN từ 10-100mm; độ dày 1-1,5mm	kg	16.600		
2	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), đường kính DN từ 10-100mm; độ dày 1,6-1,9mm	kg	15.800		
3	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), đường kính DN từ 10-100mm; độ dày 2,0-5,4mm	kg	15.500		
4	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), đường kính DN từ 10-100mm; độ dày 5,5-6,35mm	kg	15.700		
5	Ống thép đen (ống tròn), đường kính DN từ 10-100mm; độ dày >6,35mm	kg	15.500		
6	Ống thép đen, đường kính DN từ 125-200mm; độ dày 3,4-8,2mm	kg	15.900		
7	Ống thép đen, đường kính từ 125-200mm; độ dày >8,2mm	kg	16.500		
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng				
1	Đường kính DN từ 10-100mm; độ dày 1,6-1,9mm	kg	23.400		
2	Đường kính DN từ 10-100mm; độ dày 2-5,4mm	kg	22.600		
3	Đường kính DN từ 10-100mm; độ dày >5,4mm	kg	22.600		
4	Đường kính DN từ 125-200mm; độ dày 3,4-8,2mm	kg	22.800		
5	Đường kính DN từ 125-200mm; độ dày >8,2mm	kg	23.600		
6	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) đường kính DN từ 10-200mm; độ dày từ 1-2,3mm	kg	16.800		
G	Hệ kèo thép mạ trọng lượng nhẹ Smartruss & Batten Solution				
1	Loại C4048, dày 0.52mm TCT	m	32.120		
2	Loại C4060, dày 0.64mm TCT	m	39.490		
3	Loại C4075, dày 0.79mm TCT	m	45.980		
4	Loại C75, dày 0.64mm TCT	m	48.180		
5	Loại C75, dày 0.79mm TCT	m	58.410		
6	Loại C75, dày 1.04mm TCT	m	67.430		
7	Loại C100, dày 0.79mm TCT	m	76.230		
8	Loại C100, dày 1.04mm TCT	m	88.110		
H	Thanh rui mè thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao - Bluescope lysag				
1	Loại TS40, dày 0.44mm TCT	m	29.920		
2	Loại TS40, dày 0.52mm TCT	m	35.200		
3	Loại TS40, dày 0.64mm TCT	m	43.560		
4	Loại TS61, dày 0.52mm TCT	m	45.540		
5	Loại TS61, dày 0.79mm TCT	m	68.530		
6	Loại TS61, dày 1.04mm TCT	m	79.090		
I	Khung thép, xà gỗ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao			Galvanise 350 g/m2; G450 Mpa (Giá bán tại TP. Sóc Trăng)	
1	C & Z 10012, dày 1,2mm, TL 2,09 kg/m	m	122.210		
2	C & Z 10015, dày 1,5mm, TL 2,61 kg/m	m	145.750		
3	C & Z 10019, dày 1,9mm, TL 3,31 kg/m	m	178.530		
4	C & Z 15012, dày 1,2mm, TL 2,87 kg/m	m	165.660		
5	C & Z 15015, dày 1,5mm, TL 3,58 kg/m	m	197.890		
6	C & Z 15019, dày 1,9mm, TL 4,54 kg/m	m	242.880		
7	C & Z 20015, dày 1,5mm, TL 4,56 kg/m	m	250.140		
8	C & Z 20019, dày 1,9mm, TL 5,77 kg/m	m	307.230		
9	C & Z 20024, dày 2,4mm, TL 7,29 kg/m	m	382.470		
10	C & Z 25019, dày 1,9mm, TL 6,54 kg/m	m	347.380		
11	C & Z 25024, dày 2,4mm, TL 8,26 kg/m	m	432.740		
12	C & Z 30024, dày 2,4mm, TL 10,21 kg/m	m	603.680		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
J	Xà gỗ thép C,Z mạ kẽm				
1	C & Z 45x80, dày 1,8mm, TL 2,53 kg/m	m	60.909		
2	C & Z 45x80, dày 2,0mm, TL 2,81 kg/m	m	67.273		
3	C & Z 45x100, dày 1,8mm, TL 2,81 kg/m	m	67.273		
4	C & Z 45x100, dày 2,0mm, TL 3,13 kg/m	m	73.636		
K	Thép hộp mạ kẽm (cây dài 6m)				
1	Hộp 14x14 dày 0,8mm, TL 1,97 kg/cây	cây	40.909		
2	Hộp 14x14 dày 1,1mm, TL 2,63 kg/cây	cây	54.545		
3	Hộp 13x26 dày 0,8mm, TL 2,79 kg/cây	cây	58.182		
4	Hộp 13x26 dày 1,0mm, TL 3,45 kg/cây	cây	71.818		
5	Hộp 20x20 dày 0,8mm, TL 2,87 kg/cây	cây	60.000		
6	Hộp 20x20 dày 1,1mm, TL 3,87 kg/cây	cây	80.909		
7	Hộp 25x25 dày 0,9mm, TL 4,06 kg/cây	cây	84.545		
8	Hộp 25x25 dày 1,1mm, TL 4,91 kg/cây	cây	102.727		
9	Hộp 30x30 dày 1mm, TL 5,43 kg/cây	cây	113.636		
10	Hộp 30x30 dày 1,4mm, TL 7,47 kg/cây	cây	156.364		
11	Hộp 20x40 dày 1mm, TL 5,43 kg/cây	cây	113.636		
12	Hộp 25x50 dày 1mm, TL 6,84 kg/cây	cây	142.727		
13	Hộp 30x60 dày 1mm, TL 8,25 kg/cây	cây	172.727		
14	Hộp 30x60 dày 1,4mm, TL 11,43 kg/cây	cây	239.091		
15	Hộp 30x60 dày 1,8mm, TL 14,53 kg/cây	cây	303.636		
16	Hộp 40x40 dày 1,1mm, TL 8,02 kg/cây	cây	167.273		
17	Hộp 40x40 dày 1,4mm, TL 10,11 kg/cây	cây	211.818		
18	Hộp 40x80 dày 1,4mm, TL 15,38 kg/cây	cây	321.818		
19	Hộp 40x80 dày 1,8mm, TL 19,61 kg/cây	cây	410.000		
20	Hộp 50x100 dày 1,4mm, TL 19,33 kg/cây	cây	404.545		
21	Hộp 50x100 dày 1,8mm, TL 24,69 kg/cây	cây	516.364		
22	Hộp 60x120 dày 1,4mm, TL 23,30 kg/cây	cây	487.273		
23	Hộp 60x120 dày 1,8mm, TL 29,79 kg/cây	cây	622.727		
L	Tole lợp mái				
	Tole LYSAGHT TRIMDEK OPTIMA				
1	Tôn LYSAGHT TRIMDEK, 0,45mm TCT	m ²	289.520	Thép Zincalume G550, rộng 1110mm	
3	Tôn LYSAGHT TRIMDEK, 0,48mm APT	m ²	360.800	ThépColorbond G550, rộng 1110mm	
	Tole LYSAGHT KLIP-LOK				
1	Tôn lạnh Lysaght Klip-lok, 0,45mm	m ²	347.600	Thép Zincalume G550, rộng 406mm	
2	Tôn lạnh màu Lysaght Klip-lok, 0,48mm	m ²	432.300	ThépColorbond G550, rộng 406mm	
	Tôn Hoa Sen				
a	Tôn lạnh trắng (sóng vuông)				
1	Tôn dày 0,18mm khổ hữu dụng 1m, TL 1,59kg/m	m	55.455		
2	Tôn dày 0,2mm khổ hữu dụng 1m, TL 1,70kg/m	m	58.182		
3	Tôn dày 0,30mm khổ hữu dụng 1m, TL 2,66kg/m	m	78.182		
4	Tôn dày 0,35mm khổ hữu dụng 1m, TL 3,13kg/m	m	87.273		
5	Tôn dày 0,40mm khổ hữu dụng 1m, TL 3,60kg/m	m	96.364		
6	Tôn dày 0,45mm khổ hữu dụng 1m, TL 4,07kg/m	m	105.455		
7	Tôn dày 0,50mm khổ hữu dụng 1m, TL 4,54kg/m	m	114.545		
8	Tôn dày 0,54mm khổ hữu dụng 1m, TL 4,92kg/m	m	121.818		
9	Tôn dày 0,57mm khổ hữu dụng 1m, TL 5,10kg/m	m	123.636		
b	Tôn lạnh màu (sóng vuông)				

Chi nhánh Cty
Cổ phần tập
đoàn Hoa Sen
tại Sóc Trăng
ĐT:
02993.611212-
0939 773895

Công ty NS
TNHH
BLUESCOPE
LYSAGHT
VIỆT NAM
ĐT:
0292.3839461 -
0903 608486

ISO 9001:2008;
ISO
14001:2004;
OHSAS
18001:2007

Chi nhánh Cty
Cổ phần tập
đoàn Hoa Sen
tại Sóc Trăng
ĐT:
02993.611212-
0939 773895

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
1	Tôn dày 0,25mm khổ hữu dụng 1m, TL 2,08kg/m	m	70.000		
2	Tôn dày 0,35mm khổ hữu dụng 1m, TL 3,02kg/m	m	93.636		
3	Tôn dày 0,40mm khổ hữu dụng 1m, TL 3,49kg/m	m	99.091		
4	Tôn dày 0,42mm khổ hữu dụng 1m, TL 3,68kg/m	m	102.727		
5	Tôn dày 0,45mm khổ hữu dụng 1m, TL 3,96kg/m	m	110.909		
6	Tôn dày 0,50mm khổ hữu dụng 1m, TL 4,44kg/m	m	120.909		
c	Tôn ngói Ruby				
1	Tôn dày 0,45mm khổ hữu dụng 0,9m, TL 4,20kg/m	m	120.000		
2	Tôn dày 0,50mm khổ hữu dụng 0,9m, TL 4,70kg/m	m	127.273	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015; JIS 3322:2012; ASTM A775/A775M-15 (Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng)	Cty TNHH tôn Pomina ĐT: 0254 3922516-0916 629537
	Cty TNHH Tôn Pomina				
1	Tôn lạnh AZ70 phủ AF: 0,25mmx1200mm TCT G550	m	57.500		
2	Tôn lạnh AZ70 phủ AF: 0,30mmx1200mm TCT G550	m	64.000		
3	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,35mmx1200mm TCT G550	m	77.000		
4	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,40mmx1200mm TCT G550	m	87.000		
5	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,45mmx1200mm TCT G550	m	97.500		
6	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,50mmx1200mm TCT G550	m	107.000		
7	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,55mmx1200mm TCT G550	m	116.000		
8	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0,35mmx1200mm TCT G550	m	83.500		
9	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0,40mmx1200mm TCT G550	m	93.000		
10	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0,45mmx1200mm TCT G550	m	102.000		
11	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0,50mmx1200mm TCT G550	m	111.000		
12	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0,55mmx1200mm TCT G550	m	121.500		
13	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,25mmx1200mm APT G550	m	65.000		
14	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,30mmx1200mm APT G550	m	74.000		
15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,35mmx1200mm APT G550	m	83.500		
16	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,40mmx1200mm APT G550	m	94.500		
17	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,45mmx1200mm APT G550	m	104.000		
18	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,50mmx1200mm APT G550	m	113.500		
19	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,55mmx1200mm APT G550	m	124.000		
20	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,60mmx1200mm APT G550	m	134.500		
21	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,35mmx1200mm APT G550	m	89.500		
22	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,40mmx1200mm APT G550	m	100.500		
23	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,45mmx1200mm APT G550	m	110.500		
24	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,50mmx1200mm APT G550	m	120.500		
25	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,55mmx1200mm APT G550	m	130.500		
v	XI MĂNG			Giá giao trong nội ô TP. Sóc Trăng	Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát ĐT: 0299 3611959 - 0907 272727
	Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát				
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	84.545		
2	Xi măng Sao Mai PCB 40 (bao = 50kg)	bao	92.727		
3	Xi măng Tây đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao	79.091		
4	Xi măng Cần Thơ PCB 40 (bao = 50kg)	bao	74.545		
	Chi nhánh Công ty CPXM THĂNG LONG			TCVN	Chi nhánh Công ty CPXM Thăng

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
1	Xi măng Thăng Long PCB 40 nhãn hiệu rồng đỏ (bao = 50kg)	bao	78.182	6260-2009	Long. ĐT: (028) 3780 0912
	Công ty CPXM Công Thanh			TCVN 6260-2009; QCVN 16:2017/BXD	Cty CPXM Công Thanh. ĐT: 02373 977502
1	Xi măng Công Thanh PCB 40 (bao = 50kg)	bao	79.500		
	Nhà máy xi măng An Giang (ACIFA)			TCVN 6260-2009	NM xi măng An Giang (Acifa). ĐT: 0763 834328
1	Xi măng Acifa PCB40	tấn	1.381.818		
	Công ty CPXM Tây Đô			TCVN 6260-2009; QCVN 16:2017/BXD	Cty CPXM Tây Đô. ĐT: 0292 3862078 - 0913 977509
1	Xi măng Tây Đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao	70.909	(Giá tại Cty CP VT Hậu Giang - CN Sóc Trăng, 339 Bạch Đằng, P9, TPST)	
2	Xi măng Tây Đô PCB 40 cao cấp (bao = 50kg)	bao	80.000		
3	Xi măng Hà Tiên 2 - Cần Thơ (bao = 50kg)	bao	72.727		
	Cty CP xi măng FICO Tây Ninh			QCVN 16:2014/BXD; TCVN 6260-2009	Xí nghiệp tiêu thụ dịch vụ FICO. ĐT: (028) 362992040
1	Xi măng Fico PCB 40 (bao = 50kg)	bao	72.727		
	Cty CP xi măng đỉnh cao			QCVN 16:2014/BXD; TCVN 6260-2009. Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh TP. Sóc Trăng	Cty CP xi măng đỉnh cao. ĐT: (028) 373009699 - 0906 990586
1	Xi măng Tophome PCB 40 (bao = 50kg)	bao	80.000	Giá giao hàng trên địa bàn các huyện thuộc tỉnh Sóc Trăng	
2	Xi măng Tophome PCB 40 (bao = 50kg)	bao	81.818		
	Cty TNHH MTV xi măng Hạ Long			QCVN 16:2017/BXD; Giá giao tại trung tâm TP.Sóc Trăng	Cty TNHH MTV xi măng Hạ Long, ĐC; xã Phước Hiệp, huyện Nhà Bè, TPHCM. ĐT: (028) 39301656 - 0938 582648
1	Xi măng Vixem Hạ Long PCB 40 (bao = 50kg)	bao	77.273		
2	Xi măng Vixem Hạ Long PCB 50 (dạng rời)	tấn	1.363.636		
	CN Cty TNHH MTV 622 - Xí nghiệp 406			QCVN 16:2017/BXD; Giá bán trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	CN Cty TNHH MTV 622 - Xí nghiệp 406, ĐC; thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long. ĐT: 02703 742699 - 0984 309688
1	Xi măng Genwestco PCB 40 (bao = 50kg)	bao	68.182		
2	Xi măng Genwestco PCB 50 (bao = 50kg)	tấn	77.273		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
VI	CỪ TRÀM			Thuộc danh mục hàng hóa, sản phẩm được miễn thuế VAT	Cừ tràm Vũ Luyến, Nam Kỳ Khởi Nghĩa - P7 - TP.Sóc Trăng; ĐT: 0913
1	Cừ tràm dài 4,5m đường kính gốc 80 -> 100	cây	53.000		
2	Cừ tràm dài 4,5m đường kính gốc 70	cây	38.000		
3	Cừ tràm dài 4,5m đường kính gốc 60	cây	33.000		
4	Cây chống gỗ bạch đàn dài 4m	cây	35.000		
VII	ỐNG NƯỚC			TC BS 3505:1968; TCVN 6151:1996; ISO 4422:1990; TC AS 1477:1996; TC CIOD ISO 2531; TC EN 13476-1:2000	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh ĐT: (028) 9690973
	CTY CP NHỰA BÌNH MINH				
A	Ống uPVC				
1	Ø21mm x 1,6mm	m	6.200		
2	Ø27mm x 1,8mm	m	8.800		
3	Ø34 mm x 2mm	m	12.300		
4	Ø42 mm x 2,1mm	m	16.400		
5	Ø49 mm x 2,4mm	m	21.400		
6	Ø60 mm x 2mm	m	22.600		
7	Ø60 mm x 2,8mm	m	31.200		
8	Ø90 mm x 1,7mm	m	28.800		
9	Ø90 mm x 2,9mm	m	48.800		
10	Ø90 mm x 3,8mm	m	63.200		
11	Ø114 mm x 3,2mm	m	68.800		
12	Ø114 mm x 3,8mm	m	81.000		
13	Ø114 mm x 4,9mm	m	103.700		
14	Ø168 mm x 4,3mm	m	135.800		
15	Ø168 mm x 7,3mm	m	226.800		
16	Ø220 mm x 5,1mm	m	210.200		
17	Ø220 mm x 6,6mm	m	270.200		
18	Ø220 mm x 8,7mm	m	352.600		
B	Ống HDPE				
	PN 12,5				
1	Ø25 x 2,0mm	m	10.000		
2	Ø32 x 2,4mm	m	15.500		
3	Ø40 x 3,0mm	m	23.900		
4	Ø50 x 3,7mm	m	37.000		
5	Ø63 x 4,7mm	m	58.900		
6	Ø75 x 5,6mm	m	83.400		
7	Ø90 x 6,7mm	m	119.500		
8	Ø110 x 8,1mm	m	177.100		
9	Ø125 x 9,2mm	m	228.200		
10	Ø140 x 10,3mm	m	285.700		
11	Ø160 x 11,8mm	m	373.000		
12	Ø180 x 13,3mm	m	473.400		
13	Ø200 x 14,7mm	m	580.600		
14	Ø225 x 16,6mm	m	737.300		
15	Ø250 x 18,4mm	m	908.300		
16	Ø280 x 20,6mm	m	1.138.000		
17	Ø315 x 23,2mm	m	1.442.300		
18	Ø355 x 26,1mm	m	1.828.500		
19	Ø400 x 29,4mm	m	2.319.000		
C	Nối				
1	Ø21	cái	1.600		
2	Ø27	cái	2.200		
3	Ø34	cái	3.700		
4	Ø42	cái	5.100		
5	Ø49	cái	7.900		
6	Ø60	cái	12.200		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
7	Ø90	cái	25.000		
8	Ø114	cái	52.800		
9	Ø140TC	cái	83.200		
10	Ø160TC	cái	115.800		
11	Ø168TC	cái	132.600		
12	Ø220TC	cái	370.200		
D	Co 90°				
1	Ø21	cái	2.100		
2	Ø27	cái	3.400		
3	Ø34	cái	4.800		
4	Ø42	cái	7.300		
5	Ø49	cái	11.400		
6	Ø60	cái	18.200		
7	Ø90	cái	45.400		
8	Ø114	cái	104.800		
9	Ø140 mỏng	cái	74.700		
10	Ø160 mỏng	cái	109.400		
11	Ø168 mỏng	cái	109.300		
12	Ø225 mỏng	cái	360.000		
E	Chữ T				
1	Ø21	cái	2.800		
2	Ø27	cái	4.600		
3	Ø34	cái	7.400		
4	Ø42	cái	9.800		
5	Ø49	cái	14.500		
6	Ø60	cái	24.900		
7	Ø90	cái	62.700		
8	Ø114	cái	127.900		
9	Ø140 mỏng	cái	99.600		
10	Ø168 mỏng	cái	132.600		
	CTY CP NHỰA TÂN TIẾN				
A	Ống uPVC				
1	Ø21mm x 1,6mm	m	6.150		
2	Ø27mm x 1,8mm	m	8.750		
3	Ø34 mm x 2mm	m	12.250		
4	Ø42 mm x 2,1mm	m	16.350		
5	Ø49 mm x 2mm	m	18.600		
6	Ø49 mm x 2,4mm	m	21.350		
7	Ø60 mm x 1,8mm	m	20.600		
8	Ø60 mm x 2,0mm	m	22.550		
9	Ø60 mm x 3mm	m	33.600		
10	Ø90 mm x 1,7mm	m	28.700		
11	Ø90 mm x 2,9mm	m	48.750		
12	Ø90 mm x 3,8mm	m	63.150		
13	Ø114 mm x 3,2mm	m	68.700		
14	Ø114 mm x 3,8mm	m	80.900		
15	Ø114 mm x 4,9mm	m	103.600		
16	Ø168 mm x 3,5mm	m	108.200		
17	Ø168 mm x 7mm	m	219.400		
18	Ø220 mm x 4mm	m	170.200		
19	Ø220 mm x 6,6mm	m	270.100		
20	Ø220 mm x 8,7mm	m	352.500		
B	Ống HDPE				
	PE 100				
1	Ø25 x 2mm	m	10.000		
2	Ø32 x 2,4mm	m	15.500		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
3	Ø32 x 3,0mm	m	18.700	BS 3505:1968; TCVN 6151:1996; ISO 4422:1990; DIN 8074:1999 ISO 4427:2007	Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến ĐT: (028) 8060264
4	Ø40 x 2,4mm	m	19.700		
5	Ø40 x 3,7mm	m	28.900		
6	Ø50 x 3,0mm	m	30.400		
7	Ø50 x 4,6mm	m	44.900		
8	Ø63 x 3,8mm	m	48.500		
9	Ø63 x 5,8mm	m	71.000		
10	Ø75 x 4,5mm	m	68.400		
11	Ø75 x 6,8mm	m	99.100		
12	Ø90 x 5,4mm	m	98.400		
13	Ø90 x 8,2mm	m	143.600		
14	Ø110 x 6,6mm	m	146.400		
15	Ø110 x 10mm	m	213.000		
16	Ø125 x 7,4mm	m	186.800		
17	Ø125 x 11,4mm	m	276.300		
18	Ø140 x 8,3mm	m	234.500		
19	Ø140 x 12,7mm	m	344.400		
20	Ø160 x 9,5mm	m	306.000		
21	Ø160 x 14,6mm	m	452.100		
C	Nối				
1	Ø21	cái	1.700		
2	Ø27	cái	2.400		
3	Ø34	cái	3.900		
4	Ø42	cái	5.300		
5	Ø49	cái	8.300		
6	Ø60	cái	12.900		
7	Ø90	cái	26.200		
8	Ø114	cái	55.100		
9	Ø168	cái	214.300		
10	Ø220	cái	468.900		
D	Co 90°				
1	Ø21	cái	2.200		
2	Ø27	cái	3.500		
3	Ø34	cái	5.100		
4	Ø42	cái	7.700		
5	Ø49	cái	11.900		
6	Ø60	cái	19.100		
7	Ø90	cái	47.500		
8	Ø114	cái	109.500		
9	Ø168	cái	359.400		
E	Chữ T				
1	Ø21	cái	2.900		
2	Ø27	cái	4.800		
3	Ø34	cái	7.700		
4	Ø42	cái	10.200		
5	Ø49	cái	15.300		
6	Ø60	cái	26.000		
7	Ø90	cái	65.400		
8	Ø114	cái	133.600		
F	Van nhựa PVC				
1	Ø21	cái	18.200		
2	Ø27	cái	22.700		
3	Ø34	cái	32.700		
4	Ø49	cái	74.600		
5	Ø60	cái	97.200		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
6	Ø76	cái	304.500		
7	Ø90	cái	350.300		
8	Ø114	cái	700.600		
	CTY TNHH NHỰA MINH HÙNG				
A	Ống uPVC				
1	Ø21 x 1,6mm	m	6.200		
2	Ø27 x 1,8mm	m	8.800		
3	Ø34 x 2,0mm	m	12.300		
4	Ø42 x 2,1mm	m	16.400		
5	Ø49 x 2,4mm	m	21.400		
6	Ø60 x 2,5mm	m	27.300		
7	Ø75 x 1,8mm	m	29.000		
8	Ø90 x 2,9mm	m	48.800		
9	Ø114 x 3,2mm	m	68.800		
10	Ø140 x 2,2mm	m	65.000		
11	Ø160 x 4,7mm	m	151.100		
12	Ø200 x 3,2mm	m	132.800		
13	Ø225 x 4,4mm	m	221.500		
14	Ø250 x 11,9mm	m	575.700		
15	Ø280 x 13,4mm	m	726.200		
16	Ø315 x 15,0mm	m	912.500		
17	Ø355 x 16,9mm	m	1.286.000		
18	Ø400 x 19,1mm	m	1.475.300		
19	Ø450 x 13,2mm	m	1.206.800		
20	Ø500 x 14,6mm	m	1.485.000		
21	Ø560 x 26,7mm	m	2.993.800		
22	Ø630 x 30,0mm	m	3.778.000		
B	Ống CPVC	m			
1	Ø21 x 3,7mm (1/2" SCH80)	m	67.000		
2	Ø27 x 3,9mm (3/4" SCH80)	m	92.000		
3	Ø34 x 4,6mm (1" SCH80)	m	136.000		
4	Ø42 x 4,9mm (1 1/4" SCH80)	m	189.500		
5	Ø49 x 5,1mm (1 1/2" SCH80)	m	228.000		
6	Ø60 x 5,5mm (2" SCH80)	m	313.500		
7	Ø73 x 7,0mm (2 1/2" SCH80)	m	475.000		
8	Ø90 x 7,6mm (3" SCH80)	m	640.000		
9	Ø114 x 8,6mm (4" SCH80)	m	940.000		
10	Ø140 x 9,5mm (5" SCH80)	m	1.270.000		
11	Ø168 x 11,0mm (6" SCH80)	m	1.700.000		
C	Ống HDPE				
1	Ø20 x 2,0mm	m	7.800		
2	Ø25 x 2,0mm	m	10.000		
3	Ø32 x 2,4mm	m	15.500		
4	Ø40 x 2,4mm	m	19.700		
5	Ø50 x 3,0mm	m	30.400		
6	Ø63 x 3,8mm	m	48.500		
7	Ø75 x 4,5mm	m	68.400		
8	Ø90 x 5,4mm	m	98.400		
9	Ø110 x 6,6mm	m	146.400		
10	Ø125 x 9,2mm	m	228.200		
11	Ø140 x 10,3mm	m	285.700		
12	Ø160 x 11,8mm	m	373.000		
13	Ø200 x 11,9mm	m	477.600		
14	Ø225 x 13,4mm	m	605.800		
15	Ø250 x 14,8mm	m	742.400		

ISO 4427-
2:2007
TCVN 8491-
2:2011;
ASTM F 441/F
441M-09

Công ty
TNHH Nhựa
Minh Hùng
ĐT:
028.7505381

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
16	Ø280 x 16,6mm	m	932.700		
17	Ø315 x 18,7mm	m	1.181.200		
18	Ø355 x 21,1mm	m	1.503.200		
19	Ø400 x 23,7mm	m	1.899.900		
20	Ø450 x 26,7mm	m	2.407.100		
21	Ø500 x 29,7mm	m	2.974.000		
22	Ø560 x 33,2mm	m	4.092.500		
23	Ø630 x 37,4mm	m	5.183.500		
24	Ø710 x 42,1mm	m	6.586.500		
CHI NHÁNH CTY CP TẬP ĐOÀN HOA SEN TẠI SÓC TRĂNG					
A	Ống nhựa hoa sen				
	Ống nhựa uPVC				
1	Ø21 x 1,6mm	m	6.182		
2	Ø21 x 2,0mm	m	7.455		
3	Ø27 x 1,6mm	m	7.727		
4	Ø27 x 1,8mm	m	8.773		
5	Ø34 x 2,0mm	m	12.273		
6	Ø34 x 3,0mm	m	17.545		
7	Ø42 x 2,1mm	m	16.364		
8	Ø42 x 3,0mm	m	22.500		
9	Ø49 x 2,4mm	m	21.364		
10	Ø49 x 3,0mm	m	26.182		
11	Ø60 x 1,8mm	m	20.364		
12	Ø60 x 2,5mm	m	27.273		
13	Ø90 x 2,6mm	m	43.455		
14	Ø90 x 3,0mm	m	49.273		
15	Ø114 x 2,6mm	m	56.455		
16	Ø114 x 3,2mm	m	68.773		
17	Ø114 x 5,0mm	m	105.636		
18	Ø140 x 3,5mm	m	95.136		
19	Ø140 x 5,0mm	m	137.545		
20	Ø160 x 4,7mm	m	151.091		
21	Ø160 x 6,2mm	m	194.727		
22	Ø168 x 3,5mm	m	116.273		
23	Ø168 x 4,5mm	m	149.364		
24	Ø168 x 7,3mm	m	226.818		
25	Ø200 x 5,0mm	m	198.909		
26	Ø200 x 5,9mm	m	234.182		
27	Ø200 x 9,6mm	m	372.545		
28	Ø220 x 5,1mm	m	210.182		
29	Ø220 x 6,5mm	m	281.364		
30	Ø220 x 8,7mm	m	352.727		
31	Ø225 x 6,6mm	m	295.727		
32	Ø225 x 10,8mm	m	470.455		
33	Ø250 x 7,3mm	m	363.636		
34	Ø250 x 11,9mm	m	576.364		
35	Ø280 x 6,9mm	m	386.091		
36	Ø280 x 13,4mm	m	726.182		
37	Ø315 x 6,2mm	m	391.000		
38	Ø315 x 8,0mm	m	501.636		
39	Ø315 x 15,0mm	m	912.455		
40	Ø400 x 9,8mm	m	777.455		
41	Ø400 x 11,7mm	m	924.091		
	Ống nhựa HDPE				
1	Ø20 x 2,0mm	m	8.100		

QCVN
16:2014/BXD;
ISO
4422:1990/TCV
N 6151:1996;
ISO 4422-
2:1996/TCVN
6151-2:2002;
AS/NZS
1477:1996,
AS/NZS
1477:1999;

Chi nhánh Cty
Cổ phần tập
đoàn Hoa Sen
tại Sóc Trăng
ĐT:
02993.611212-
0939 773895

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
2	Ø25 x 2,0mm	m	10.200	AS/NZS 1477:2006; BS EN 1452-2:2009; BS 3505:1968	
3	Ø32 x 2,4mm	m	16.800		
4	Ø40 x 3,0mm	m	25.200		
5	Ø50 x 3,7mm	m	38.600		
6	Ø63 x 4,7mm	m	61.500		
7	Ø75 x 5,6mm	m	87.200		
8	Ø90 x 6,7mm	m	124.700		
9	Ø110 x 8,1mm	m	184.800		
10	Ø125 x 9,2mm	m	238.100		
11	Ø140 x 10,3mm	m	298.200		
12	Ø160 x 11,8mm	m	389.200		
13	Ø180 x 13,3mm	m	494.000		
14	Ø200 x 14,7mm	m	605.900		
15	Ø225 x 16,6mm	m	769.400		
16	Ø250 x 18,4mm	m	947.700		
17	Ø280 x 20,6mm	m	1.187.600		
18	Ø315 x 23,2mm	m	1.505.100		
19	Ø400 x 29,4mm	m	2.419.800		
20	Ø450 x 33,1mm	m	3.065.200		
21	Ø500 x 36,8mm	m	3.912.600		
B	Nối				
1	Ø21 - loại dày	cái	1.600		
2	Ø27 - loại dày	cái	2.200		
3	Ø34 - loại dày	cái	3.700		
4	Ø42 - loại dày	cái	5.100		
5	Ø49 - loại dày	cái	7.900		
6	Ø60 - loại dày	cái	12.200		
7	Ø90 - loại dày	cái	25.000		
8	Ø114 - loại dày	cái	52.800		
9	Ø168 - loại mỏng	cái	63.700		
10	Ø220 - loại mỏng	cái	220.000		
C	Cơ				
1	Ø21 - loại dày	cái	2.100		
2	Ø27 - loại dày	cái	3.400		
3	Ø34 - loại dày	cái	4.800		
4	Ø42 - loại dày	cái	7.300		
5	Ø49 - loại dày	cái	11.400		
6	Ø60 - loại dày	cái	18.200		
7	Ø90 - loại dày	cái	45.400		
8	Ø114 - loại dày	cái	104.800		
9	Ø140 - loại dày	cái	138.000		
10	Ø168 - loại dày	cái	341.500		
10	Ø220 - loại dày	cái	584.500		
D	Tê				
1	Ø21 - loại dày	cái	2.800		
2	Ø27 - loại dày	cái	4.600		
3	Ø34 - loại dày	cái	7.400		
4	Ø42 - loại dày	cái	9.800		
5	Ø49 - loại dày	cái	14.500		
6	Ø60 - loại dày	cái	24.900		
7	Ø90 - loại dày	cái	62.700		
8	Ø114 - loại dày	cái	127.900		
8	Ø140 - loại dày	cái	217.200		
9	Ø168 - loại dày	cái	459.100		
E	Nắp bít				

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
1	Ø21 - loại dày	cái	1.200		
2	Ø27 - loại dày	cái	1.400		
3	Ø34 - loại dày	cái	2.600		
4	Ø42 - loại dày	cái	3.400		
5	Ø49 - loại dày	cái	5.100		
6	Ø60 - loại dày	cái	8.700		
7	Ø90 - loại dày	cái	20.500		
8	Ø114 - loại dày	cái	43.900		
	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI			TC-BS 3505-1986; ASTM D2241:93; TC-ISO 4427-2:2007/TCVN 7305-2:2008	Cty CP nhựa Đồng Nai; ĐC: số 9, KCN Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, tỉnh ĐN ĐT: 0163 836269-0983 344860
A	Ống nhựa uPVC				
1	Ø21 x 1,6mm	m	6.170		
2	Ø27 x 1,8mm	m	8.760		
3	Ø34 x 2,0mm	m	12.240		
4	Ø42 x 2,1mm	m	16.320		
5	Ø49 x 2,4mm	m	21.290		
6	Ø60 x 2,0mm	m	22.490		
7	Ø60 x 2,8mm	m	31.040		
8	Ø90 x 2,9mm	m	48.560		
9	Ø90 x 3,8mm	m	62.880		
10	Ø114 x 3,8mm	m	80.600		
11	Ø114 x 4,9mm	m	103.180		
12	Ø168 x 6,0mm	m	189.000		
13	Ø168 x 7,3mm	m	225.670		
14	Ø220 x 6,6mm	m	268.850		
15	Ø220 x 8,7mm	m	350.840		
B	Ống nhựa HDPE				
1	Ø25 x 2,0mm	m	9.790		
2	Ø25 x 2,3mm	m	11.690		
3	Ø25 x 3,0mm	m	13.690		
3	Ø27 x 3,2mm	m	15.600		
4	Ø32 x 2,0mm	m	13.140		
5	Ø32 x 2,4mm	m	16.040		
6	Ø32 x 3,0mm	m	18.760		
7	Ø40 x 2,0mm	m	16.590		
8	Ø40 x 2,4mm	m	20.030		
9	Ø40 x 3,0mm	m	24.200		
10	Ø40 x 3,7mm	m	29.090		
11	Ø50 x 2,4mm	m	25.740		
12	Ø50 x 3,0mm	m	30.730		
13	Ø50 x 3,7mm	m	36.980		
14	Ø50 x 4,6mm	m	45.140		
15	Ø63 x 3,0mm	m	39.970		
16	Ø63 x 4,7mm	m	59.550		
17	Ø63 x 5,8mm	m	70.970		
18	Ø63 x 7,1mm	m	85.020		
VIII	SẢN PHẨM BTĐS (ỐNG CÔNG, CỌC)			Giá giao hàng cập mạng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (Vận chuyển và bốc dỡ 02 đầu bằng xà lang)	Cty Cổ phần BTLT An Giang - ĐT: 0296. 3931184
A	Cty CP BTLT An Giang				
1	Cọc BTLT ULT PC D250; loại A; 60MPa	mdài	240.000		
2	Cọc BTLT ULT PCA D300; loại A; 60MPa	mdài	270.000		
3	Cọc BTLT ULT PCA D350; loại A; 60MPa	mdài	340.000		
4	Cọc BTLT ULT PCA D400; loại A; 60MPa	mdài	440.000		
5	Cọc BTLT ULT PCA D500; loại A; 60MPa	mdài	690.000		
6	Cọc BTLT ULT PCA D600; loại A; 60MPa	mdài	840.000		
B	Cty TNHH Dũ Phong				
	Cống BT ly tâm sử dụng cho vỉa hè				

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
1	đường kính 300	mdài	270.000	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Cty TNHH Dũ Phong 482, Mạc Đình Chi, P9, TPST. ĐT: 0299 3500878 - 3500879
2	đường kính 400	mdài	310.000		
3	đường kính 600	mdài	470.000		
4	đường kính 800	mdài	770.000		
5	đường kính 1000	mdài	1.120.000		
	Cổng BT ly tâm loại H10-X60				
1	đường kính 300	mdài	285.000		
2	đường kính 400	mdài	340.000		
3	đường kính 600	mdài	550.000		
4	đường kính 800	mdài	840.000		
5	đường kính 1000	mdài	1.220.000		
	Cổng BT ly tâm loại H30-X80				
1	đường kính 300	mdài	305.000		
2	đường kính 400	mdài	370.000		
3	đường kính 600	mdài	590.000		
4	đường kính 800	mdài	920.000		
5	đường kính 1000	mdài	1.330.000		
	Gối cổng				
1	đường kính 300	cái	90.000		
2	đường kính 400	cái	105.000		
3	đường kính 600	cái	130.000		
4	đường kính 800	cái	180.000		
5	đường kính 1000	cái	210.000		
C	Công ty TNHH gạch Vạn Trường Phát			Hàng giao tại nhà máy số 252 Bạch Đằng, Phường 4, TP. Sóc Trăng	Cty TNHH gạch Vạn Trường Phát, 260 Bạch Đằng, P4, TP. Sóc Trăng ĐT: 0299 3611959 -0907 272727
	Cổng BT ly tâm sử dụng cho vỉa hè (chiều dài 4m)				
1	đường kính 300	mdài	245.455		
2	đường kính 400	mdài	281.818		
3	đường kính 600	mdài	427.273		
4	đường kính 800	mdài	709.091		
5	đường kính 1000	mdài	1.000.000		
	Cổng BT ly tâm loại H10 (chiều dài 4m)				
1	đường kính 300	mdài	263.636		
2	đường kính 400	mdài	304.545		
3	đường kính 600	mdài	481.818		
4	đường kính 800	mdài	772.727		
5	đường kính 1000	mdài	1.136.364		
	Cổng BT ly tâm loại H30 (chiều dài 4m)				
1	đường kính 300	mdài	277.273		
2	đường kính 400	mdài	331.818		
3	đường kính 600	mdài	527.273		
4	đường kính 800	mdài	845.455		
5	đường kính 1000	mdài	1.236.364		
	Gối cổng loại 25cm				
1	đường kính 300	cái	81.818		
2	đường kính 400	cái	90.909		
3	đường kính 600	cái	127.273		
	Gối cổng loại 40cm				
1	đường kính 300	cái	104.545		
2	đường kính 400	cái	113.636		
3	đường kính 600	cái	150.000		
4	đường kính 800	cái	186.364		
5	đường kính 1000	cái	250.000		
	Joint cổng				
1	đường kính 300	sợi	22.727		
2	đường kính 400	sợi	27.273		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
3	đường kính 600	sợi	40.909		
4	đường kính 800	sợi	54.545		
5	đường kính 1000	sợi	72.727		
D	Công ty CP Khoa học Công nghệ Việt Nam			TCVN 10333-1:2014; TCVN 10332:2014; TCVN 11736:2017; Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến CT trong khu vực TP. Sóc Trăng, nơi xe bên bán ra vào thuận tiện	Công ty CP KHCN Việt Nam; ĐC: P8, TP. Vũng Tàu. ĐT: 02543 853125 - 0983 390442
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới				
1	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối, Kt: 760x580x1470mm.	bộ	8.170.000		
	Cầu kiện chân kê lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển				
1	Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn thành móng M>=600; H=2,5m dạng cơ bản (KT: B1=1m, B2=1m, rộng đỉnh 0,4m, rộng đáy 1,64m)	ck	41.846.364		
2	Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn thành móng M>=600; H=2,5m dạng thay đổi (KT: B1=1m, B2(tb)=1,08m, rộng đỉnh 0,4m, rộng đáy 1,64m)	ck	49.490.000		
IX	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM			Cường độ đặc trưng ở 28 ngày (vận chuyển trong phạm vi 5km) Giá bơm từ móng lên lầu 5: 100.000 đồng/m3	Cty TNHH Dũ Phong 482, Mạc Đình Chi, P9, TPST. ĐT: 0299 3500878 - 3500879
A	Cty TNHH Dũ Phong				
1	Mác 200, độ sụt 100±20	m ³	1.181.818		
2	Mác 250, độ sụt 100±20	m ³	1.227.273		
3	Mác 300, độ sụt 100±20	m ³	1.290.909		
4	Mác 350, độ sụt 100±20	m ³	1.363.636		
5	Mác 400, độ sụt 100±20	m ³	1.427.273		
6	Mác 450, độ sụt 100±20	m ³	1.490.909		
B	Công ty TNHH gạch Vạn Trường Phát			Giá bao gồm vận chuyển đến nơi nhận trong nội ô TPST; Giá bơm bê tông tính thêm 63.636 đồng/m3 với khối lượng >25m3	Cty TNHH gạch Vạn Trường Phát, 260 Bạch Đằng, P4, TP. Sóc Trăng ĐT: 0299 3611959 -0907 272727
1	Bê tông M150R28	m ³	1.045.455		
2	Bê tông M200R28	m ³	1.090.909		
3	Bê tông M250R28	m ³	1.136.364		
4	Bê tông M300R28	m ³	1.181.818		
5	Bê tông M350R28	m ³	1.272.727		
X	GỖ				Cty TNHH TM-DV Dug Gia Phát, số 232-234 QL1, P7, TPST, ĐT: 02993 820591
1	Coffa ván ép đỏ	m3	4.600.000		
2	Coffa ván ép cam	m3	4.500.000		
3	Coffa thông dày 2,5 cm	m3	6.600.000		
4	Gỗ xẻ nhóm 4 (gỗ Dầu Ấn Độ)	m3	14.000.000		
5	Đồ tạp loại tốt	m3	11.500.000		
6	Ván ép đỏ 1x2m	Tấm	250.000		
XI	DÂY VÀ CÁP ĐIỆN				
	CTY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM - CADIVI				
a	Dây điện đơn bọc nhựa PVC - 450/750V				
1	VC-1,5 (F 1,38)-450/750V	m	3.920		
2	VC-2,5 (F 1,77)-450/750V	m	6.270		
3	VC-4 (F 2,24)-450/750V	m	9.780		
4	VC-6,0 (F 2,74)-450/750V	m	14.410		
5	VC-10,0 (F 3,56)-450/750V	m	24.200		
b	Dây điện đơn bọc nhựa PVC - 450/750V				
1	VCm-1,5-(1x30/0,25)-450/750V	m	4.100		
2	VCm-2,5-(1x50/0,25)-450/750V	m	6.560		
3	VCm-4-(1x56/0,30)-450/750V	m	10.150		
4	VCm-6-(7x12/0,3)-450/750V	m	15.350		
5	VCm-10-(7x12/0,4)-450/750V	m	27.600		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
6	VCm-16-(7x18/0,4)-450/750V	m	40.700	TCVN 6610-3 TCVN-5935; QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam CADIVI ĐT: 08 38292971 - 38299443
7	VCm-25-(7x28/0,4)-450/750V	m	63.000		
8	VCm-35-(7x40/0,4)-450/750V	m	89.300		
9	VCm-50-(19x21/0,4)-450/750V	m	128.400		
10	VCm-70-(19x19/0,5)-450/750V	m	178.700		
11	VCm-95-(19x25/0,5)-450/750V	m	234.100		
12	VCm-120-(19x32/0,5)-450/750V	m	296.300		
13	VCm-150-(37x21/0,5)-450/750V	m	384.600		
c	Dây điện mềm bọc nhựa PVC-0,6/1KV				
1	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1KV	m	3.110		
2	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1KV	m	4.380		
3	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1KV	m	5.610		
4	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1KV	m	8.000		
5	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1KV	m	12.970		
d	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1KV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC)				
1	CVV-1x1 (1x7/0,425) - 0,6/1kV	m	4.660		
2	CVV-1x1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1kV	m	6.010		
3	CVV-1x2,5 (1x7/0,67) - 0,6/1kV	m	8.670		
4	CVV-1x4 (1x7/0,85) - 0,6/1kV	m	12.610		
5	CVV-1x6 (1x7/1,04) - 0,6/1kV	m	17.690		
6	CVV-1x10 (1x7/1,35) - 0,6/1kV	m	27.700		
7	CVV-1x16 - 0,6/1kV	m	41.100		
8	CVV-1x25 - 0,6/1kV	m	63.600		
9	CVV-1x35 - 0,6/1kV	m	86.600		
10	CVV-1x50 - 0,6/1kV	m	117.800		
11	CVV-1x70 - 0,6/1kV	m	166.700		
12	CVV-1x95 - 0,6/1kV	m	230.100		
13	CVV-1x120 - 0,6/1kV	m	298.700		
14	CVV-1x150 - 0,6/1kV	m	356.000		
15	CVV-1x185 - 0,6/1kV	m	444.000		
16	CVV-1x240 - 0,6/1kV	m	581.000		
17	CVV-1x300 - 0,6/1kV	m	728.800		
e	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1KV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC)				
1	CVV-2x16 - 0,6/1kV	m	98.000		
2	CVV-2x25 - 0,6/1kV	m	142.100		
3	CVV-2x50 - 0,6/1kV	m	252.200		
4	CVV-2x70 - 0,6/1kV	m	352.500		
5	CVV-2x95 - 0,6/1kV	m	482.100		
6	CVV-2x120 - 0,6/1kV	m	627.800		
7	CVV-2x150 - 0,6/1kV	m	744.000		
8	CVV-2x185 - 0,6/1kV	m	926.100		
9	CVV-2x240 - 0,6/1kV	m	1.208.100		
10	CVV-2x300 - 0,6/1kV	m	1.514.600		
11	CVV-2x400 - 0,6/1kV	m	1.929.700		
f	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1KV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC)				
1	CVV-3x16 - 0,6/1kV	m	135.700		
2	CVV-3x25 - 0,6/1kV	m	202.400		
3	CVV-3x35 - 0,6/1kV	m	271.900		
4	CVV-3x50 - 0,6/1kV	m	365.500		
5	CVV-3x70 - 0,6/1kV	m	514.800		
6	CVV-3x95 - 0,6/1kV	m	710.400		
7	CVV-3x120 - 0,6/1kV	m	919.700		
8	CVV-3x150 - 0,6/1kV	m	1.092.600		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
9	CVV-3x185 - 0,6/1kV	m	1.363.500		
10	CVV-3x240 - 0,6/1kV	m	1.783.400		
11	CVV-3x300 - 0,6/1kV	m	2.232.500		
g	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1KV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC)				
1	CVV-4x16 - 0,6/1kV	m	174.200		
2	CVV-4x25 - 0,6/1kV	m	263.500		
3	CVV-4x35 - 0,6/1kV	m	356.200		
4	CVV-4x50 - 0,6/1kV	m	481.600		
5	CVV-4x70 - 0,6/1kV	m	680.900		
6	CVV-4x95 - 0,6/1kV	m	939.400		
7	CVV-4x120 - 0,6/1kV	m	1.218.500		
8	CVV-4x150 - 0,6/1kV	m	1.456.000		
9	CVV-4x185 - 0,6/1kV	m	1.810.900	TCVN 6610-3 TCVN-5935	Công ty Cổ phần cáp điện Thịnh Phát ĐT: 08 38753395
10	CVV-4x240 - 0,6/1kV	m	2.371.700		
11	CVV-4x300 - 0,6/1kV	m	2.972.100		
	CÔNG TY CP CÁP ĐIỆN THỊNH PHÁT				
a	Dây đơn cứng bọc nhựa PVC (VC) 450/750V				
1	VC 1,5-450/750V (1x1,38)	m	3.900		
2	VC 2,5-450/750V (1x1,77)	m	6.240		
3	VC 4-450/750V (1x2,25)	m	9.730		
4	VC 6-450/750V (1x2,74)	m	14.340		
5	VC 10-450/750V (1x3,57)	m	24.090		
b	Dây oval mềm, bọc nhựa Cu/PVC/PVC (Vcmo) 0,6/1KV				
1	Vcmo-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1KV	m	4.150		
2	Vcmo-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1KV	m	9.570		
3	Vcmo-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1KV	m	14.830		
6	Vcmo-2x4-(2x56/0,3)-0,6/1KV	m	23.530		
7	Vcmo-2x6-(2x84/0,3)-0,6/1KV	m	34.120		
c	Cáp đồng bọc cách điện PVC vỏ bọc ngoài PVC - 0,6/1KV				
1	CVV-1	m	4.640		
1	CVV-1,5	m	5.980		
2	CVV-2	m	6.820		
2	CVV-2,5	m	8.630		
3	CVV-4	m	12.550		
5	CVV-6	m	17.600		
6	CVV-8	m	22.360		
7	CVV-10	m	27.550		
7	CVV-11	m	28.300		
8	CCV-16	m	40.880		
9	CVV-25	m	63.280		
10	CVV-35	m	86.230		
11	CVV-50	m	117.250		
12	CVV-70	m	165.800		
13	CVV-120	m	297.320		
14	CVV-150	m	354.310		
15	CVV-185	m	441.990		
16	CVV-200	m	477.860		
17	CVV-250	m	603.840		
18	CVV-300	m	725.420		
d	Cáp đồng bọc cách điện PVC vỏ bọc ngoài PVC - 0,6/1KV				
1	CVV-2x1	m	10.240		
1	CVV-2x1,5	m	13.290		
2	CVV-2x2	m	16.260		
2	CVV-2x2,5	m	19.510		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
3	CVV-2x4	m	28.220		
5	CVV-2x6	m	38.970		
6	CVV-2x8	m	49.430		
7	CVV-2x10	m	62.930		
7	CVV-2x11	m	61.890		
8	CCV-2x16	m	97.540		
9	CVV-2x25	m	141.430		
10	CVV-2x35	m	188.470		
11	CVV-2x50	m	251.060		
12	CVV-2x70	m	350.840		
13	CVV-2x120	m	624.860		
14	CVV-2x150	m	740.540		
15	CVV-2x185	m	921.840		
16	CVV-2x200	m	1.032.530		
17	CVV-2x250	m	1.297.170		
18	CVV-2x300	m	1.507.610		
e	Cáp đồng bọc cách điện PVC vỏ bọc ngoài PVC - 0,6/1KV				
1	CVV-3x1	m	13.530		
2	CVV-3x1,5	m	17.550		
3	CVV-3x2	m	21.890		
4	CVV-3x4	m	38.070		
5	CVV-3x6	m	54.200		
6	CVV-3x10	m	87.460		
7	CVV-3x25	m	201.460		
8	CVV-3x50	m	363.830		
9	CVV-3x95	m	707.180		
10	CVV-3x200	m	1.525.410		
11	CVV-3x300	m	2.222.170		
f	Cáp đồng cách điện PVC vỏ bọc ngoài PVC - 0,6/1KV				
1	CVV-4x1	m	16.440		
2	CVV-4x1,5	m	22.280		
3	CVV-4x2	m	27.790		
4	CVV-4x4	m	49.720		
5	CVV-4x6	m	71.220		
6	CVV-4x10	m	113.890		
7	CVV-4x25	m	262.244		
8	CVV-4x50	m	479.400		
9	CVV-4x95	m	935.050		
10	CVV-4x200	m	2.026.830		
11	CVV-4x300	m	2.958.450		
	CÔNG TY CP DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH				
a	Cáp đồng CU/PVC 0.6/1 KV				
1	CV 1x25	m	60.543		
2	CV 1x50	m	117.071		
3	CV 1x120	m	289.443		
4	CV 1x150	m	360.677		
5	CV 1x185	m	452.040		
6	CV 1x240	m	591.208		
b	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV				
1	CXV 1x50	m	118.809		
2	CXV 1x300	m	745.398		
3	CXV 1x400	m	965.723		
4	CXV 1x630	m	1.526.311		
c	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV				
1	CXV 2x4	m	24.508		
2	CXV 2x6	m	36.620		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
3	CXV 2x10	m	56.434	TCVN 6610-3; TCVN-5935	Công ty CP dây & cáp điện Thượng Đình; ĐT: 0283 7853625 - 0913 212861
4	CXV 2x25	m	130.966		
d	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV				
1	CXV 3x16	m	125.362		
2	CXV 3x185	m	1.391.543		
3	CXV 3x240	m	1.814.890		
4	CXV 3x300	m	2.270.417		
e	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV				
1	CXV 3x16+1x10	m	152.145		
2	CXV 3x25+1x16	m	233.049		
3	CXV 3x35+1x25	m	330.125		
4	CXV 3x120+1x95	m	1.126.390		
5	CXV 3x150+1x70	m	1.277.448		
6	CXV 3x185+1x95	m	1.622.104		
7	CXV 3x240+1x120	m	2.104.445		
8	CXV 3x300+1x150	m	2.628.022		
f	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV				
1	CXV 4x2.5	m	33.161		
2	CXV 4x4	m	48.245		
3	CXV 4x6	m	69.723		
4	CXV 4x10	m	109.208		
5	CXV 4x16	m	165.211		
6	CXV 4x300	m	3.021.079		
7	CXV 4x400	m	3.919.104		
g	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0.6/1 KV				
1	DSTA 2x10	m	66.878		
2	DSTA 2x16	m	98.521		
3	DSTA 2x95	m	532.228		
h	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0.6/1 KV				
1	DSTA 3x4	m	46.732		
2	DSTA 3x6	m	62.987		
3	DSTA 3x25	m	209.566		
4	DSTA 3x150	m	1.183.207		
5	DSTA 3x185	m	1.473.113		
i	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0.6/1 KV				
1	DSTA 3x4+1x2.5	m	54.773		
2	DSTA 3x70+1x50	m	690.236		
3	DSTA 3x95+1x70	m	940.412		
4	DSTA 3x120+1x70	m	1.128.313		
5	DSTA 3x150+1x120	m	1.484.854		
6	DSTA 3x185+1x95	m	1.711.896		
j	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0.6/1 KV				
1	DSTA 4x16	m	181.963		
2	DSTA 4x25	m	273.324		
3	DSTA 4x240	m	2.522.508		
4	DSTA 4x300	m	3.141.169		
5	DSTA 4x400	m	4.110.707		
k	Dây đơn mềm Cu/PVC 300/500 V				
1	VCSF 1x0.5	m	1.621		
2	VCSF 1x0.75	m	2.296		
3	VCSF 1x1.0	m	2.859		
l	Dây đơn mềm Cu/PVC 450/750 V				
1	VCSF 1x1.5	m	4.053		
2	VCSF 1x2.5	m	6.608		
m	Dây Cu/PVC				

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
1	CV 1x1.5	m	4.315		
2	CV 1x2.5	m	6.897		
3	CV 1x4	m	10.761		
4	CV 1x6	m	15.905		
5	CV 1x8	m	21.359		
6	CV 1x10	m	25.577		
n	Dây tròn mềm Cu/pvc/pvc 300/500 V				
1	VCTF 2x0.75	m	6.016		
2	VCTF 2x1.0	m	7.283		
3	VCTF 2x1.5	m	10.016		
4	VCTF 2x2.5	m	15.984		
5	VCTF 2x4.0	m	24.594		
6	VCTF 2x6.0	m	36.639		
XII	ĐÁ GRANITE (khổ >60)			Đã bao gồm nhân công lắp đặt	Cty đá Granite Tài Phong Sóc Trăng ĐT: 02993 610601 - 0908 619915
1	Tím hoa cà	m2	800.000		
2	Tím Khánh Hòa	m2	800.000		
3	Hồng Phan Rang	m2	700.000		
4	Hồng Gia Lai	m2	850.000		
5	Hồng Xuân Mai	m2	1.200.000		
6	Trắng Bình Định	m2	1.200.000		
7	Trắng suối lâu	m2	750.000		
8	Trắng Ấn Độ	m2	1.300.000		
9	Trắng Mắt Rồng	m2	1.600.000		
10	Trắng Tây Ban Nha	m2	1.600.000		
11	Đỏ Japan	m2	1.200.000		
12	Đỏ RuBy VN	m2	1.600.000		
13	Đỏ Hồng Đào	m2	1.900.000		
14	Đỏ Sa Mạc	m2	2.200.000		
15	Đỏ RuBy Ấn Độ 1	m2	2.200.000		
16	Đỏ RuBy Ấn Độ BL	m2	2.000.000		
17	Đỏ Hoa Phượng	m2	1.500.000		
18	Đen Ấn Độ (đen bóng)	m2	2.500.000		
19	Đen Ấn Độ (bóng trắng)	m2	1.700.000		
20	Đen kim sa Ấn Độ	m2	1.900.000		
21	Đen Ấn Độ bông lải	m2	1.700.000		
22	Vàng Bình Định	m2	1.400.000		
23	Vàng da báo	m2	2.400.000		
24	Xanh cừ	m2	1.700.000		
25	Xanh Brahia	m2	2.000.000		
26	Xanh Hassan	m2	1.800.000		
27	Xanh xa mạc	m2	2.400.000		
28	Nâu Anh Quốc	m2	2.200.000		
29	Xà cừ xanh	m2	2.200.000		
30	Xà cừ xám	m2	2.200.000		
31	Xà cừ đen	m2	2.500.000		
32	Hồng xa mạc	m2	2.400.000		
XIII	THIẾT BỊ VỆ SINH				
A	ĐỒNG TÂM				
	BỘ CẦU 2 KHỐI				
1	Bộ cầu Era (nắp thường + phụ kiện gạt)	Bộ	1.110.000		
2	Bộ cầu Ruby (nắp thường + phụ kiện gạt)	Bộ	1.226.000		
3	Bộ cầu Waves (nắp thường + phụ kiện gạt)	Bộ	1.225.455		
4	Bộ cầu King (nắp rơi êm + phụ kiện nhấn)	Bộ	1.399.000		
5	Bộ cầu Queen (nắp rơi êm + phụ kiện nhấn)	Bộ	1.399.000		
6	Bộ cầu Sea (nắp rơi êm + phụ kiện nhấn)	Bộ	1.399.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
7	Bộ cầu sand (nắp rơi êm + phụ kiện nhún)	Bộ	1.399.000	TC 01:2007/CTCPS TT	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm ĐT: 0292.3830526
	BỘ CẦU 1 KHỐI				
1	Cầu Gold (nắp rơi êm, phụ kiện nhún, Nano)	Bộ	2.450.000		
2	Cầu Diamond (nắp rơi êm, phụ kiện nhún, Nano)	Bộ	2.450.000		
3	Cầu River (nắp rơi êm, phụ kiện nhún, Nano)	Bộ	2.450.000		
4	Cầu Piggy (nắp thường, phụ kiện nhún, Nano)	Bộ	3.000.000		
5	Cầu Sun (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện nhún, Nano)	Bộ	2.900.000		
	CÁC LOẠI CHẬU RỬA MẶT (CHỈ TÍNH PHẦN SỬ)				
1	Chậu âm bàn 01	Cái	258.000		
2	Chậu Pearl	Cái	1.595.000		
4	Chậu 04 - lỗ lớn hoặc 3 lỗ	Cái	251.000		
5	Chậu 35 - lỗ lớn hoặc 3 lỗ	Cái	286.000		
6	Chậu 65 - 3 lỗ	Cái	376.000		
	CÁC LOẠI CHÂN CHẬU (CHỈ TÍNH PHẦN SỬ)				
1	Chân chậu 01/Y	Cái	237.000		
2	Chân chậu 04/35	Cái	252.000		
	CÁC LOẠI BỒN TIÊU (CHỈ TÍNH PHẦN SỬ)				
1	Bồn tiêu 01	Cái	200.000		
2	Bồn tiêu 14	Cái	515.000		
3	Bồn tiêu 15	Cái	412.000		
4	Bồn tiêu 65	Cái	562.000		
5	Bồn tiêu nam Pearl	Cái	2.893.000		
6	Bồn tiêu nữ Pearl	Cái	4.895.000		
B	TOTO				Cty TNHH TOTO Việt Nam. Chi nhánh TPHCM. ĐT: 083 8229522
1	Bàn cầu 2 khối, nắp đóng êm (CST350S, bao gồm giăng đế, van khóa)	Bộ	3.130.909		
2	Bàn cầu 2 khối, nắp đóng thường (CST350, bao gồm giăng đế, van khóa)	Bộ	2.940.000		
3	Bàn cầu 2 khối, nắp đóng êm (CST300DSS, bao gồm van khóa)	Bộ	2.372.727		
4	Bàn cầu 2 khối, nắp đóng êm, vòi rửa nước lạnh TCW07SN (CST350DE2, bao gồm giăng đế, van khóa)	Bộ	5.282.727		
5	Bàn cầu 2 khối, nắp rửa điện tử WASHLET đa chức năng (CST350W3, bao gồm giăng đế, van khóa)	Bộ	12.822.727		
6	Bàn cầu 1 khối, nắp đóng êm, men sứ chống dính (MS854, bao gồm giăng đế, van khóa)	Bộ	5.612.727		
7	Bàn cầu 1 khối, nắp đóng êm, men sứ chống dính, vòi rửa nước lạnh TCW07S (MS854E2, bao gồm giăng đế, van khóa)	Bộ	7.669.091		
8	Bàn cầu 1 khối, men sứ chống dính, nắp điện tử WASHLET đa chức năng (MS884W3, bao gồm giăng đế, van khóa)	Bộ	16.831.818		
9	Chậu rửa treo tường 500x400 (LT210C)	Bộ	630.000		
10	Chậu rửa treo tường 500x350 (LT240C)	Bộ	697.273		
11	Chậu rửa treo tường 500x430 (LT300C)	Bộ	536.364		
12	Chậu rửa chân lửng 530x350 (LHT240C)	Bộ	1.250.909		
13	Chậu rửa chân dài 580x500 (LPT239C)	Bộ	1.766.364		
14	Chậu rửa chân lửng 510x515, men sứ chống dính (LHT767C)	Bộ	2.816.364		
15	Chậu rửa chân dài 510x515, men sứ chống dính (LPT767C)	Bộ	2.816.364		
16	Chậu tiêu nam treo tường 330x310x605 (UT57)	Bộ	1.384.545		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
17	Chậu tiểu nam treo tường 444x356x685 (UT447)	Bộ	2.720.909		
18	Ổng thải chữ P 262mm (THX1A-3N)	Bộ	525.455		
19	Van khóa kèm dây cấp nước 320mm (TV437)	Bộ	353.636		
20	Van khóa (H880)	Bộ	258.182		
21	Van khóa (TX263SV1)	Bộ	449.091		
C	INAX				
1	Bàn cầu 2 khối C-117VA	Bộ	1.818.182		
2	Bàn cầu 2 khối C-108VA	Bộ	1.990.909		
3	Bàn cầu 2 khối C-306VA	Bộ	2.327.273		
4	Bàn cầu 2 khối C-504VAN	Bộ	2.827.273		
5	Lavabo treo tường L-282VFC	cái	445.455		
6	Lavabo treo tường L-284VFC	cái	563.636		
7	Lavabo treo tường L-2395VFC	cái	872.727		
8	Bồn tiểu U-116V	cái	581.818		
10	Van xả tiểu UF-7V	cái	1.218.182		
11	Vòi lạnh Lavabo LFV-11A	cái	718.182		
12	Vòi lạnh Lavabo LFV-17	cái	590.909		
C	American Standard				
1	Bàn cầu 2 khối VF-2395	Bộ	2.000.000		
2	Bàn cầu 2 khối VF-2398	Bộ	2.090.909		
3	Bàn cầu 2 khối VF-2396	Bộ	2.181.818		
4	Bàn cầu 2 khối VF-2397	Bộ	2.272.727		
5	Bàn cầu 2 khối VF-2013	Bộ	2.818.182		
6	Lavabo treo tường VF-0940	cái	618.182		
7	Lavabo treo tường VF-0969	cái	654.545		
8	Lavabo âm bàn VF-0476	cái	818.182		
8	Bồn tiểu VF-0414	cái	1.227.273		
8	Bồn tiểu VF-0412	cái	1.272.727		
10	Van xả tiểu WF-9802	cái	1.181.818		
11	Vòi lạnh Lavabo WF.T601	cái	572.727		
11	Vòi lạnh Lavabo W.126	cái	681.818		
XIV	THIẾT BỊ ĐIỆN				
	Tiệm điện Háo				
A	Ổng luồn dây điện âm tường				
	Ổng luồn dây điện âm tường hiệu MPE, L=3m				
1	Ổng P16	ống	17.818		
2	Ổng P20	ống	25.091		
3	Ổng P25	ống	34.818		
4	Ổng P32	ống	57.818		
5	Ổng luồn dây điện âm tường hiệu Panasonic, L=3m				
6	Ổng P16	ống	15.455		
7	Ổng P20	ống	20.000		
8	Ổng P25	ống	30.455		
9	Ổng P32	ống	47.273		
B	Ổng luồn dây điện nổi				
	Ổng luồn dây điện nổi hiệu Tiến Phát I, L=1,7m				
1	Ổng vuông 2P	cây	4.545		
2	Ổng vuông 2P5	cây	7.273		
3	Ổng vuông 3P	cây	9.091		
4	Ổng vuông 4P	cây	14.545		
5	Ổng vuông 5P	cây	31.818		
6	Ổng vuông 6P	cây	43.636		
7	Ổng vuông 8P	cây	59.091		
C	Mặt, công tắc				
	Mặt công tắc hiệu MPE				

QCVN
16:2014/BXD;
ISO9001:2008;
Giá giao hàng
trên địa bàn
tỉnh Sóc Trăng
nơi xe tải vào
được

Cty TNHH
Lixil Việt
Nam. Chi
nhánh Cần
Thơ. ĐT: 0292
6252246 -
0903 518307

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
1	Mặt 1 - 2 -3 lỗ dùng cho công tắc	cái	11.273		
2	Mặt 4-5-6 lỗ dùng cho công tắc	cái	14.545		
3	Mặt dùng cho CB	cái	12.455		
4	Mặt 1 ổ cắm 2 chấu	cái	32.909		
5	Mặt 1 ổ cắm 2 chấu -2 lỗ	cái	32.909		
6	Mặt 2 ổ cắm 2 chấu - 1 lỗ	cái	38.182		
7	Mặt 2 ổ cắm 2 chấu - 2 lỗ	cái	38.182		
8	Công tắc 1 chiều	cái	9.455		
9	Công tắc 2 chiều	cái	16.182		
10	Đèn báo	cái	12.545		
11	Ổ cắm Tivi	cái	35.455		
12	Ổ cắm Điện thoại	cái	39.091		
13	Ổ cắm mạng	cái	56.545		
14	Viên đơn	cái	4.364		
15	Viên đôi	cái	10.909		
16	Đế âm tường đơn	cái	4.545		
17	Đế âm tường đôi	cái	10.545		
18	Đế nổi đơn	cái	8.000		
19	Đế nổi đôi	cái	14.364		
	Mặt, công tắc hiệu Panasonic seri Wide				
1	Ổ cắm không che	cái	24.545		
2	Ổ cắm có che	cái	30.909		
3	Đèn báo	cái	14.091		
4	Ổ cắm Tivi	cái	67.273		
5	Ổ cắm Điện thoại	cái	67.273		
6	Ổ cắm mạng	cái	147.273		
7	Đế âm tường đơn	cái	7.273		
8	Đế âm tường đôi	cái	12.727		
9	Đế nổi đơn	cái	9.091		
10	Đế nổi đôi	cái	13.636		
D	Cầu dao tự động				
	Cầu dao tự động hiệu MPE				
1	MCB03P 6-10-16-20-25-32-40-50-63A	cái	155.455		
2	RCBO bảo vệ chống dòng rò và quá tải 32-40A	cái	418.182		
3	RCBO bảo vệ chống dòng rò và quá tải 50-63A	cái	590.909		
	Cầu dao tự động hiệu Panasonic				
1	MCB02P 6-10-16-20-25-32-40A		211.818		
2	MCB02P 50-63A		350.000		
3	MCB03P 6-10-16-20-25-32-40A		374.545		
4	MCB03P 50-63A		560.000		
5	RCBO bảo vệ chống dòng rò và quá tải 32-40A		536.364		
6	RCBO bảo vệ chống dòng rò và quá tải 50-63A		763.636		
E	Quạt hút				
	Quạt hút âm hiệu MPE				
1	Quạt hút âm trần AF-130	cái	490.909		
	Quạt hút âm hiệu Panasonic				
1	Quạt hút âm tường FV20	cái	900.000		
2	Quạt hút âm tường FV30	cái	1.972.727		
3	Quạt trần 3 cánh F60M	cái	1.300.000		
4	Quạt trần 4 cánh F56M	cái	2.827.273		
F	Đèn, bóng đèn				
1	Đèn led 1m2 Sài Gòn	bộ	72.727		
2	Bóng 1m2 led MPE (thủy tinh)	cái	113.636		
3	Bóng 1m2 led MPE (nhôm nhựa)	cái	168.182		
4	Bóng 1m2 led EURO	cái	70.909		

Tiệm điện
Háo, đường Lê
Hong Phong -
P3-TP.Sóc
Trăng, ĐT:
0903 856138

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
5	Bóng 1m2 led MPE (nhôm nhựa)	cái	122.727		
6	Bóng 1m2 led MPE (thủy tinh)	cái	68.182		
7	Bóng nắm led 3w MPE	cái	25.455		
8	Bóng nắm led 5w MPE	cái	31.818		
9	Bóng nắm led 7w MPE	cái	38.182		
10	Bóng nắm led 9w MPE	cái	40.909		
11	Bóng nắm led 12w MPE	cái	52.727		
12	Bóng nắm led 20w MPE	cái	80.000		
13	Bóng nắm led 30w MPE	cái	104.545		
Chi nhánh Cty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông					
A	Bóng đèn huỳnh quang				
1	BĐ huỳnh quang T8-18W GaLaxy (S) - Daylight	cái	11.800		
2	BĐ huỳnh quang T8-36W GaLaxy (S) - Daylight	cái	16.000		
3	BĐ huỳnh quang T8-18W Delux (E) - 6500K	cái	17.000		
4	BĐ huỳnh quang T8-36W Delux (E) - 6500K	cái	18.000		
B	Balat đèn huỳnh quang				
1	Balat điện từ hộp 6000h EBH-1x18/20 FL-SM	cái	54.000		
2	Balat điện từ hộp 6000h EBH-1x36/40 FL-SM	cái	56.000		
3	Balat điện từ hộp sắt EBD-A36-FL hoặc EBD-A40-FL	cái	86.000		
C	Đèn HQ compact				
1	Đèn HQ compact T3 2U 5W Galaxy (E27,B22)	cái	31.000		
2	Đèn HQ compact T3 3U 11W Galaxy (E27,B22)	cái	35.000		
3	Đèn HQ compact T3 3U 15W Galaxy (E27,B22)	cái	38.000		
4	Compact 2U T4 6000h 11W (E27,B22)	cái	33.000		
5	Compact 3U T4 6000h 15W (E27,B22)	cái	43.000		
6	Compact 3U T4 6000h 20W (E27,B22)	cái	49.000		
7	Đèn HQ compact CFL 4U T5 40W E27	cái	130.000		
8	Đèn HQ compact CFL 4U T5 50W E40	cái	154.000		
9	Đèn HQ compact CFL 5U T5 80W E40	cái	241.000		
10	Đèn HQ compact CFL 5U T5 100W E40	cái	265.000		
D	Bộ đèn huỳnh quang, bộ đèn ốp trần (đã bao gồm bóng)				
1	Bộ đèn HQ T8 18Wx1 M9G- balat điện từ	Bộ	110.000		
2	Bộ đèn HQ T8 36Wx1 M9G- balat điện từ	Bộ	134.000		
E	Bộ đèn HQ âm trần M6 (có bóng T8 Galaxy)				
1	Bộ HQ âm trần FS-40/36x2-M6 balat điện từ	cái	860.000		
2	Bộ HQ âm trần FS-40/36x2-M6 balat điện từ IC	cái	703.000		
3	Bộ HQ âm trần FS-40/36x3-M6 balat điện từ	cái	1.235.000		
4	Bộ HQ âm trần FS-40/36x3-M6 balat điện từ IC	cái	1.090.000		
5	Bộ HQ âm trần FS-40/36x4-M6 balat điện từ	cái	1.630.000		
6	Bộ HQ âm trần FS-40/36x4-M6 balat điện từ IC	cái	1.186.000		
F	Máng HQ siêu mỏng M9 (chưa bao gồm bóng)				
1	Máng đèn siêu mỏng FS-40/36x1 M9 balat điện từ	cái	117.000		
2	Máng đèn siêu mỏng FS-40/36x2 M9 balat điện từ	cái	178.000		
3	Máng đèn siêu mỏng FS-20/18x1 M9 balat điện từ	cái	98.000		
G	Đèn LED				
1	Bóng đèn LED Bulb(LED A55 5w) E27/5000K/220V	cái	55.000		
2	Bóng đèn LED Bulb(LED A60 7w) E27/5000K/220V	cái	91.000		
3	Bóng đèn LED Bulb(LED A68 12w)E27/5000K/220V	cái	140.000		
4	Đèn LED Downlight (DAT03L-76/3W)-S	cái	80.000		
5	Đèn LED Downlight (DAT03L-90/5W)-S	cái	96.000		
6	Đèn LED Downlight (DAT03L-110/7W)-S	cái	120.000		
7	Đèn Panel LED RD PL 30x30 E1550 (14W)	cái	1.197.000		
8	Đèn Panel LED RD PL 30x60 E3050 (28W)	cái	1.845.000		

Chi nhánh Cty
CP bóng đèn
phích nước
Rạng Đông
39B1 Ung Văn
Khiêm, Q
Ninh Kiều, TP.
Cần Thơ. ĐT:
02923. 813346

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp		
9	Đèn Panel LED RD PL 30x120 E6050 (50W)	cái	3.182.000	TCVN 10885-2-1:2015/ IEC62722-2-1:2014; TCVN 7722-1:2009/ IEC60598-1:2008 (Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải ra vào được)	Chi nhánh Cty CP Tam Kim. ĐC: P12, Q10, TPHCM, ĐT: 02838 623539 - 0906865285		
10	Bóng LED tube 01 60/12w (3000k,6500k)	cái	300.000				
11	Bóng LED tube 01 120/22w (3000k,6500k)	cái	548.000				
12	Bóng LED tube 02 60/10w (3000k,6500k) S	cái	138.000				
13	Bóng LED tube 02 120/20w (3000k,6500k) S	cái	200.000				
	Bộ đèn panel tròn LED (trọn bộ)						
1	Panel tròn D PT02 130/5W(S)	bộ	200.000				
2	Panel tròn D PT02 130/8W(S)	bộ	250.000				
	Bộ đèn gắn tường compact (trọn bộ)						
1	Bộ đèn gắn tường WL-01 14 3UT3	bộ	376.000				
2	Bộ đèn gắn tường WL-02 14 3UT3	bộ	382.000				
	Bộ đèn chiếu sáng lớp học (trọn bộ)						
1	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x1 CM1*E	bộ	454.000				
2	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x2 CM1*E	bộ	482.000				
3	Bộ đèn chiếu sáng bảng FS40/36x1 CM1*E BACS	bộ	510.000				
Chi nhánh Cty Cổ phần Tam Kim							
Sản phẩm chiếu sáng công nghệ LED thương hiệu Roman, Sunmax							
1	Led bulb trụ nhôm SLB7026/50W	cái	270.000				
2	Đèn downlight siêu mỏng LED 6W ánh sáng trắng	cái	79.000				
3	Đèn downlight siêu mỏng LED 9W ánh sáng trắng	cái	108.000				
4	Đèn downlight siêu mỏng LED 12W ánh sáng trắng	cái	128.000				
5	Đèn ốp Panel LED 18W tròn ánh sáng trắng ELT8007S/18W	cái	180.000				
6	Đèn sự cố EXL 6005L	cái	430.000				
7	Đèn led panel 6060 40W	cái	680.000				
8	Bóng tube led T8 19W	cái	115.000				
9	Đèn EXIT 2 mặt chỉ 2 hướng	cái	290.000				
10	Đèn nhà xưởng Led 100W	cái	1.500.000				
11	Thân máng lắp bóng Led	cái	65.000				
12	Mặt 1 viên trắng M301W	cái	13.000				
13	Mặt 2 viên trắng M302W	cái	13.000				
14	Mặt 3 viên trắng M303W	cái	13.000				
15	Ổ đôi 3 chấu đa năng R9877	cái	76.000				
16	Hạt 1 chiều cỡ nhỏ M341S	cái	16.000				
17	Hạt 2 chiều cỡ nhỏ M342S	cái	30.000				
18	Tủ aptomat âm tường 9 module	cái	202.000				
19	Tủ aptomat âm tường 12 module	cái	270.000				
20	Tủ aptomat âm tường 18 module	cái	550.000				
21	Tủ aptomat 4P	cái	90.000				
22	Quạt thông gió âm trần sai cánh 20	cái	435.000				
23	Ống điện tròn luồn dây phi 20mm	cái	24.900				
24	Ống điện tròn luồn dây phi 25mm	cái	36.000				
25	Ống điện tròn luồn dây phi 32mm	cái	72.000				
26	Khớp nối tron 25mm	cái	1.700				
27	Hộp chia ngã 2 đường 25mm	cái	7.300				
28	Hộp chia ngã 4 đường 25mm	cái	7.500				
XV	SON, VỚI CÁC LOẠI						
	Chi nhánh Cty CP L.Q JOTON tại Cần Thơ						
A	Sơn ngoại thất						
1	Sơn nước ngoại thất cao cấp FA (CT)	kg	231.818				
2	Sơn nước ngoại thất cao cấp AROMA	kg	192.273				
3	Sơn nước ngoại thất JONY	kg	131.818				
4	Sơn nước ngoại thất SUPPER ATOM	kg	99.091				
B	Sơn nội thất						
1	Sơn nước nội thất cao cấp EXFA	kg	183.636				

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
2	Sơn nước nội thất cao cấp AROMA	kg	128.182	QCVN 16:2014/BXD; Giá giao hàng trên nội ô tỉnh Sóc Trăng	Chi nhánh Cty CP L.Q Joton tại Cần Thơ; KV Thạnh Mỹ, P. Thường Thạnh, Q. Cái Răng, TPCT; ĐT: 02923.765108-527096
3	Sơn nước nội thất NEW FA	kg	56.364		
4	Sơn nước nội thất ACCORD	kg	38.182		
C	Sơn lót				
1	Sơn lót ngoại thất PROS	kg	112.727		
2	Sơn lót nội thất PROSIN	kg	68.182		
D	CHỐNG THẤM GỐC NƯỚC				
1	Chống thấm gốc nước có màu CT-J-555	kg	178.182		
E	Bột trét JOTON				
1	Bột trét ngoại thất GACCI	kg	8.659		
2	Bột trét nội thất GRANDER	kg	6.579		
	Cty 4 Oranges Co., Ltd			QCVN 16-5:2011/BXD Giá áp dụng trên địa bàn TPST	Cty 4 oranges Co., Ltd; ĐC: Q. Bình Tân, TPHCM; ĐT: 083 875 2960
A	Các sản phẩm bột trét				
1	Nội thất cao cấp Boss interior wall filler (40kg)	Bao	264.545		
2	Nội ngoại thất cao cấp Boss filler int & ext (40kg)	Bao	290.909		
3	Nội thất Spring interior putty (40kg)	Bao	195.455		
4	Ngoại thất Spring interior putty (40kg)	Bao	245.455		
B	Các sản phẩm sơn lót chống kiềm, chống thấm				
1	Chống thấm (CT11A) Boss exterior stop one (18 lít)	thùng	2.092.727		
2	Chống kiềm nano Boss exterior sealer nano (4,375 lít)	lon	649.091		
3	Gốc dầu chống kiềm Boss exterior sealer (4,375 lít)	lon	675.455		
4	Chống kiềm ngoại thất cao cấp Boss exterior alkali resister (18 lít)	thùng	2.012.727		
5	Chống kiềm nội thất cao cấp Boss exterior alkali resister (18 lít)	thùng	1.412.727		
6	Chống kiềm nội ngoại thất Spring interior Promoter resister (18 lít)	thùng	1.080.909		
C	Các sản phẩm sơn phủ nội thất				
1	Siêu bóng Boss interior satin finish (4,375 lít)	lon	822.727		
2	Bóng nhẹ cao cấp Boss interior clean maximum (18 lít)	thùng	1.456.364		
3	Bóng mờ Boss interior matt finish (18 lít)	thùng	1.026.364		
4	Siêu trắng Boss int ceiling finish (18 lít)	thùng	1.006.364		
5	Kính tế Spring for interior (18 lít)	thùng	539.091		
D	Các sản phẩm sơn phủ ngoại thất				
1	Bóng cao cấp Boss interior super sheen (4,375 lít)	lon	955.455		
2	Bóng mờ Boss exterior shell shine (18 lít)	thùng	2.325.455		
3	Bóng nhẹ Boss exterior future (18 lít)	thùng	1.586.364		
4	Spring for exterior (18 lít)	thùng	1.352.727		
	Cty TNHH sản xuất & thương mại Sơn Phúc			QCVN 16:2014/BXD Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, nơi xe tải có thể vào được	Cty TNHH SX & TM Sơn Phúc; ĐC: Q. 12, TPHCM; ĐT: 0286 2561166 - 0947 475066
A	Sơn nước nội thất Kenny				
1	Kenny nice (sơn kinh tế)	kg	24.545		
2	Kenny int (sơn chất lượng cao)	kg	31.818		
3	Kenny super white (sơn siêu trắng)	kg	45.455		
4	Kenny light (sơn cao cấp, lau chùi), màu thường	kg	47.273		
5	Kenny deluxe 5 trong 1 (sơn cao cấp, lau chùi), màu thường	kg	110.909		
6	Kenny satin (bóng cao cấp, chùi rửa)	kg	145.455		
B	Sơn nước ngoại thất Kenny				
1	Kenny ext plus - sơn nước ngoài trời cao cấp (kháng kiềm tốt)	kg	70.000		
2	Kenny extra (cao cấp, chống thấm) - màu thường	kg	132.727		
3	Kenny maxshield (chống nóng, chống thấm) - màu thường	kg	153.636		
4	Kenny shield (bóng cao cấp, chống thấm), màu thường	kg	175.455		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
5	Kenny nanosilk (sơn nước ngoại thất siêu hạng), màu thường	kg	230.909		
C	Sơn lót chống kiềm - sơn chống thấm Kenny				
1	Kenny angel (sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp)	kg	52.727		
2	Kenny sealer (sơn lót chống kiềm ngoài trời chất lượng cao)	kg	67.273		
3	Kenny primer (sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp)	kg	86.364		
4	Kenny nanosilk 5 trong 1 (sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng)	kg	109.091		
5	Kenny rainkote plus (sơn chống thấm màu đen cao cấp)	kg	41.818		
6	Kenny latex K11A+ (chống thấm đa năng cao cấp)	kg	110.909		
7	Kenny latex CT11B - hợp chất chống thấm pha xi măng, vữa tô	kg	72.727		
D	Bột trét tường nội thất Kenny				
1	Kenny nice (bột trét tường trong nhà kinh tế)	kg	4.109		
2	Kenny int (bột trét tường trong nhà chất lượng cao)	kg	6.036		
3	Kenny light (bột trét tường nội thất cao cấp)	kg	6.509		
4	Kenny deluxe (bột trét tường nội thất cao cấp)	kg	6.691		
5	Kenny satin (bột trét tường nội thất siêu bền)	kg	6.873		
D	Bột trét tường ngoại thất Kenny				
1	Kenny nice (bột trét tường ngoài trời kinh tế)	kg	4.582		
2	Kenny ext (bột trét tường ngoài trời chất lượng cao)	kg	7.345		
3	Kenny extra (bột trét tường ngoài thất cao cấp)	kg	7.709		
4	Kenny maxshield (bột trét tường ngoại thất cao cấp)	kg	7.891		
5	Kenny shield (bột trét tường ngoại thất siêu bền)	kg	8.109		
	Cty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)			QCVN 16:2014/BXD Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, nơi xe tải có thể vào được	Cty TNHH Nippon Paint (Việt Nam; ĐC: KCN Biên Hòa 2, tỉnh Đồng Nai; ĐT:0251 3836579 - 3836586; 0968 140511
A	Sơn nước nội thất				
1	Vatex 17l	kg	28.510		
2	Matex 18l	kg	54.810		
3	Odour-less bóng 18l	kg	170.910		
4	Odour-less CRVT 18l	kg	98.030		
5	Odour-less Sealer 18l	kg	86.150		
6	Odour-less siêu bóng 5l	kg	229.060		
B	Sơn nước ngoại thất				
1	Super Matex 18l	kg	78.340		
2	Super Matex Sealer 17l	kg	74.530		
3	SuperGrard 18l	kg	122.170		
4	WeatherGrard bóng 18l	kg	237.490		
5	WeatherGrard Sealer 18l	kg	126.540		
6	WeatherGrard siêu bóng 5l	kg	280.310		
D	Bột trét tường				
1	Skimcoat Nội Thất (40kg)	kg	7.430		
2	WeatherGard Skimcoat (40kg)	kg	9.200		
	Cty Cổ phần 368 Group - Chi nhánh Sóc Trăng Sản phẩm sơn Hasu (Ata Paint)				
A	Sơn lót				
1	Kháng kiềm, kháng muối ngoại thất cao cấp 18l	thùng	2.150.909		
2	Kháng kiềm Nội - Ngoại thất 18l	thùng	1.770.909		
3	Kháng kiềm nội thất cao cấp 18l	thùng	1.364.545		
B	Sơn ngoại thất cao cấp				
1	Đặc biệt men bóng chai cứng như sừng 5l	thùng	1.406.364		
2	Siêu bóng ngoại thất cao cấp 5l	thùng	1.183.636		
3	Bóng ngoại thất cao cấp 18l	thùng	3.194.545		
4	Bán bóng ngoại thất cao cấp 18l	thùng	2.871.818		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
5	Mịn ngoại thất cao cấp 18l	thùng	1.725.455	QCVN 16:2017/BXD	Cty Cổ phần 368 Group - Chi nhánh Sóc Trăng; ĐC: KDC Minh Châu, P7, TPST; ĐT: 0916 713368 - 0918 993312
6	Mịn ngoại thất 18l	thùng	1.429.091		
C	Sơn nội thất				
1	Bóng đặc biệt men bóng như lụa 5l	thùng	1.330.000		
2	Bóng nội thất cao cấp 18l	thùng	2.867.273		
3	Bán bóng nội thất cao cấp 18l	thùng	2.388.182		
4	Siêu mịn nội thất cao cấp 18l	thùng	1.423.636		
5	Mịn nội thất siêu trắng 18l	thùng	1.235.455		
6	Mịn nội thất 18l	thùng	660.909		
D	Chất chống thấm				
1	Chất chống thấm CCT-11A cao cấp 18l	thùng	2.237.273		
2	Chất chống thấm màu cao cấp 18l	thùng	3.014.545		
E	Bột bả (Bột trét) tường				
1	Bột trét nội thất (40kg)	bao	284.545	Sản xuất theo TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT ASTM 1396-04 BS EN 520:2004 ASTM C635 JIS G3302 &AS1397	Công ty TNHH USG Boral Gypsum VN. Địa chỉ: Lô B3a, Nguyễn Văn Tạo, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh ĐT: 0283.7818439
2	Bột trét ngoại thất (40kg)	bao	375.455		
3	Bột trét ngoại thất (40kg)	bao	510.000		
XVI	TRẦN CÁC LOẠI				
A	Trần thạch cao				
	Cty TNHH USG Boral Gypsum Việt Nam (giá vật tư chưa bao gồm nhân công lắp dựng)				
1	Trần nổi BORAL, kích thước 605x 605 mm - Khung trần nổi BORAL Firelock TEE - Tấm BORAL Plankton dày 9mm	m2	140.000		
2	Trần nổi BORAL, kích thước 605 x 605 mm - Khung trần nổi BORAL Firelock TEE - Tấm BORAL Casper dày 9mm	m2	147.000		
3	Trần chìm tiêu chuẩn BORAL, khung PTCEIL - Khung BORAL PTCEIL mạ kẽm dày 0.32 mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m2	152.000		
4	Trần chìm tiêu chuẩn BORAL, khung XTRACEIL - Khung BORAL XTRACEIL mạ kẽm dày 0.35 mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m2	156.000		
5	Trần chìm BORAL, khung PROCEIL - Khung BORAL PROCEIL mạ nhôm kẽm 0.43 mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m2	159.000		
6	Trần chìm BORAL, khung SupraCEIL - Khung BORAL SupraCEIL mạ nhôm kẽm 0.5 mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m2	185.000		
7	Trần chìm BORAL, hệ khung XtraFLEX - Thanh chính XtraFLEX loại xương cá dày 0.60 mm - Thanh phụ XtraCEIL mạ nhôm kẽm dày 0.35 mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m2	160.000		
8	Trần chìm BORAL, hệ khung PROFLEX - Thanh chính PROFLEX loại xương cá dày 0.80 mm - Thanh phụ PROCEIL mạ nhôm kẽm dày 0.43 mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m2	170.000		
9	Vách thạch cao Boral 2 mặt, khung SupraWall 76/78 mạ nhôm kẽm - Thanh vách BORAL SupraWall 76/78 dày 0.5 mm, khoảng cách 610 mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL StandardCore dày 12.5 mm	m2	255.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
	Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường (giá vật tư bao gồm nhân công lắp dựng)				
1	Trần nổi Vĩnh Tường VT-SmartLine, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 605x605x9mm phủ PVC 9mm - Thanh chính: VT-SmartLine 3660 (24x32x3660) - Thanh phụ: VT-SmartLine 1220 (24x32x1220) - Thanh phụ: VT-SmartLine 610 (24x32x610) - Thanh viền tường: VT15/20 (18x22x4000)	m ²	186.191	ASTM C635-07; ASTM C645-11A; TCVN 8256:2009; TCVN 8257:2009	Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường Địa chỉ 1489 Nguyễn Văn Linh, Q7, TP.HCM ĐT: 083.7761 888 - 7763 888
2	Trần nổi Vĩnh Tường VT-SmartLine, tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 605x605x9mm phủ PVC 9mm - Thanh chính: VT-SmartLine 3660 (24x32x3660) - Thanh phụ: VT-SmartLine 1220 (24x32x1220) - Thanh phụ: VT-SmartLine 610 (24x32x610) - Thanh viền tường: VT15/20 (18x22x4000)	m ²	199.885		
3	Trần nổi Vĩnh Tường VT-TopLineLinePlus, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 605x605x9mm phủ PVC 9mm - Thanh chính: VT-TopLinePlus 3660 (24x38x3660) - Thanh phụ: VT-TopLinePlus 1220 (24x28x1220) - Thanh phụ: VT-TopLinePlus 610 (24x28x610) - Thanh viền tường: VT18/22 (18x22x4000)	m ²	172.509		
4	Trần nổi Vĩnh Tường VT-TopLineLinePlus, tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 605x605x9mm phủ PVC 9mm - Thanh chính: VT-TopLinePlus 3660 (24x38x3660) - Thanh phụ: VT-TopLinePlus 1220 (24x28x1220) - Thanh phụ: VT-TopLinePlus 610 (24x28x610) - Thanh viền tường: VT18/22 (18x22x4000)	m ²	186.203		
5	Trần nổi Vĩnh Tường VT-FineLine 610x1210, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 605x605x9mm phủ PVC 9mm - Thanh chính: VT-FineLinePlus 3660 (24x38x3660) - Thanh phụ: VT-FineLinePlus 1220 (24x28x1220) - Thanh phụ: VT-FineLinePlus 610 (24x28x610) - Thanh viền tường: VT18/22 (18x22x4000)	m ²	166.300		
6	Trần nổi Vĩnh Tường VT-FineLine 610x1210, tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 605x605x9mm phủ PVC 9mm - Thanh chính: VT-FineLinePlus 3660 (24x38x3660) - Thanh phụ: VT-FineLinePlus 1220 (24x28x1220) - Thanh phụ: VT-FineLinePlus 610 (24x28x610) - Thanh viền tường: VT18/22 (18x22x4000)	m ²	178.000		
7	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường VCT-ALPHA, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm 1220x2440x9mm - Thanh chính: VTC-ALPHA 4000 (35x14,5x4000) - Thanh phụ: VTC-ALPHA 4000 (35x14,5x4000) - Thanh viền tường: VTC18/22 (18x22x4000)	m ²	169.261		
8	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường VCT-ALPHA, tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm 1220x2440x9mm - Thanh chính: VTC-ALPHA 4000 (35x14,5x4000) - Thanh phụ: VTC-ALPHA 4000 (35x14,5x4000) - Thanh viền tường: VTC18/22 (18x22x4000)	m ²	186.250		
9	Trần chìm Vĩnh Tường VCT-BASI, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm 1220x2440x9mm - Thanh chính: VTC-BASI 3050 (20x28x3660) - Thanh phụ: VTC-ALPHA 400 (35x14,5x4000) - Thanh viền tường: VTC18/22 (18x22x4000)	m ²	173.241		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
10	Trần chìm Vĩnh Tường VCT-BASI, tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm 1220x2440x9mm - Thanh chính: VTC-BASI 3050 (20x28x3660) - Thanh phụ: VTC-ALPHA 400 (35x14,5x4000) - Thanh viền tường: VTC18/22 (18x22x4000)	m ²	193.402		
11	Trần chìm Vĩnh Tường VCT-TIKA, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm 1220x2440x9mm - Thanh chính: VTC-TIKA 4000 (35x14,5x4000) - Thanh phụ: VTC-TIKA 4000 (35x14,5x4000) - Thanh viền tường: VTC18/22 (18x22x4000)	m ²	163.186		
12	Trần chìm Vĩnh Tường VCT-TIKA, tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm 1220x2440x9mm - Thanh chính: VTC-TIKA 4000 (35x14,5x4000) - Thanh phụ: VTC-TIKA 4000 (35x14,5x4000) - Thanh viền tường: VTC18/22 (18x22x4000)	m ²	177.643		
13	Vách ngăn tường V-WALL 75/76, tấm thạch tiêu chuẩn Gyproc chuẩn 12,5mm mỗi mặt 1 lớp - Thanh chính: VT V Wall C75 (35x75x3000) - Thanh phụ: VT V Wall U76 (32x76x2700)	m ²	416.986		
	Công ty TNHH - TM -DV Lê Trần (Vật tư + nhân công)				
1	Trần nổi Lê Trần CeilTEK Ultra, tấm thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9mm. Thanh chính CeilTEK Ultra (3660x24x38x0,31mm), thanh phụ dài CeilTEK Ultra (1220x24x25x0,31mm), thanh phụ ngắn CeilTEK Ultra (610x24x25x0,31mm), thanh góc CeilTEK Ultra (3660x21x21x0,4mm)	m ²	203.000		
2	Trần nổi Lê Trần CeilTEK Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9mm. Thanh chính CeilTEK Pro (3660x24x38x0,29mm), thanh phụ dài CeilTEK Pro (1220x24x25x0,29mm), thanh phụ ngắn CeilTEK Pro (610x24x25x0,29mm), thanh góc CeilTEK Pro (3660x21x21x0,4mm)	m ²	198.000	Tiêu chuẩn: ASTM 1396-04 BS EN 520:2004 ASTM C635/C635M/C 645	Công ty TNHH - TM - DV Lê Trần. ĐC: 25 Trần Bình Trọng, P1,Q5, TP.HCM ĐT: 083. 38382682
3	Trần chìm Lê Trần MacroTEK Ultra 400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm. Thanh chính MacroTEK Ultra 400 (4000x37x15x0,4mm), thanh phụ MacroTEK Ultra 400 (400x37x15x0,4mm), thanh góc MacroTEK W300 (21x21x400x0,32mm)	m ²	208.000		
4	Trần chìm Lê Trần ChannelTEK Ultra 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm. Thanh chính ChannelTEK Ultra 28 thanh xương cá (3660x20x38x0,8mm), thanh phụ MacroTEK Ultra 500 (4000x37x15x0,5mm), thanh góc MacroTEK W350 (21x21x400x0,35mm)	m ²	253.000		
5	Trần chìm Lê Trần ChannelTEK Ultra 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm. Thanh chính ChannelTEK Ultra 28 thanh xương cá (3660x20x28x0,8mm), thanh phụ MacroTEK S500 (4000x35x14x0,5mm), thanh góc MacroTEK W350 (21x21x400x0,35mm)	m ²	238.000		
6	Trần chìm Lê Trần ChannelTEK Pro 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm. Thanh chính ChannelTEK Pro 28 thanh xương cá (3660x20x28x0,6mm), thanh phụ MacroTEK S400 (4000x35x14x0,41mm), thanh góc MacroTEK W300 (21x21x400x0,32mm)	m ²	218.000		
7	Hệ vách ngăn Lê Trần WallTEK Pro dày 0,6mm mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm lắp hai bên. Thanh đứng WallTEK_S64 cách khoản 610mm liên kết thanh ngang WallTEK_T66	m ²	333.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
A	Trần hộp kim nhôm - lam chắn nắng				
	Cty TNHH Đầu tư & Phát triển Trung Huy				
1	Trần nhôm PACSIO CLIP-IN 600x600MM, đục lỗ D18 (Tấm trần: Clip-in 600x600mm làm từ hợp kim nhôm siêu bền; Bề mặt: Đục lỗ D18-23, sơn tĩnh điện cao cấp; Quy cách: 600x600mm; Phụ kiện: Khung tam giác 1.8m, móc treo 2 chiếc, nối 0.4 chiếc				
	Độ dày 0,6mm	m ²	493.636		
	Độ dày 0,7mm	m ²	544.545		
	Độ dày 0,8mm	m ²	594.545		
2	Trần nhôm PACSIO LAY-IN 600x600MM, đục lỗ D18 (T-Shaped) (Tấm trần: Lay-in 600x600mm, đục lỗ D18 (T-Shaped); Bề mặt: Đục lỗ D18-23, sơn tĩnh điện cao cấp; Quy cách: 600x600mm; Phụ kiện: Khung T-Shaped 3600mm: 0.2m, T-Shaped 1200mm: 1.4m, T-Shaped 600mm: 1.35m				
	Độ dày 0,6mm		476.364		
	Độ dày 0,7mm		514.545		
	Độ dày 0,8mm		564.545		
3	Trần nhôm PACSIO LAY-IN 600x600MM, đục lỗ D18 (T-Black) (Tấm trần: Lay-in 600x600mm làm từ hợp kim nhôm siêu bền; Bề mặt: Đục lỗ D18-23, sơn tĩnh điện cao cấp; Quy cách: 600x600mm; Phụ kiện: Khung T-Black 3000mm: 1.62m, T-Black 600mm: 1.62mm, móc 2 chiếc, nối 0.5 chiếc				
	Độ dày 0,6mm		569.091		
	Độ dày 0,7mm		606.364		
	Độ dày 0,8mm		657.273		
4	Trần nhôm PACSIO C300 - SHAPED, phụ kiện tiêu chuẩn (Tấm trần: C300-shaped làm từ hợp kim nhôm siêu bền; Bề mặt: Đục lỗ D18-23, sơn tĩnh điện cao cấp; Quy cách: Bản rộng 300mm, chiều dài theo yêu cầu; Phụ kiện: Khung thép 1.0m/m ²)				
	Độ dày 0,8mm		695.455		
	Độ dày 0,9mm		770.909		
5	Lam trắng nắng PACSIO 85C - SUN LOUVER (Lam chắn nắng: 85C - Sun Louver làm từ hợp kim nhôm siêu bền; Bề mặt: Sơn gia nhiệt cao cấp công nghệ Nano; Quy cách: Bản rộng 85mm, chiều dài theo yêu cầu; Phụ kiện: Khung thép 1.2m/m ²)				
	Độ dày 0,6mm		606.364		
6	Lam chắn nắng PACSIO hình lá liễu 150-SL / 170-SL (Lam chắn nắng: Làm từ hợp kim nhôm siêu bền; Bề mặt: Nhôm tiêu chuẩn; Mã nhôm tiêu chuẩn: Alloy 6061 - 6063; Quy cách: 150x24.5x1.4mm & 170x23x1.3mm)				
	Độ dày 1,4mm		380.000		
	Độ dày 1,3mm		405.455		
7	Lam chắn nắng PACSIO hình thoi AEROFOIL-150/200 (Lam chắn nắng: Làm từ hợp kim nhôm siêu bền; Bề mặt: Nhôm tiêu chuẩn; Mã nhôm tiêu chuẩn: Alloy 6061 - 6063; Qui cách: 150x24x1.2mm & 200x25x1.5mm)				
	Độ dày 1,2mm		380.000		
	Độ dày 1,5mm		487.273		
XVII	CỬA CÁC LOẠI				
A	Cửa sắt, cửa kính, cửa cuốn, phụ kiện				

Giá lắp đặt
hoàn thiện trên
địa bàn TP. Sóc
Trăng

Công ty
TNHH Đầu tư
& Phát triển
Trung Huy.
ĐC: Phường
Phú Khương,
TP. Bến Tre
ĐT: 02753
553554 - 0903
377466

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
1	Cửa đi sắt kính (khung bao thép V5, cánh thép hộp 4/8, song sắt bảo vệ vuông rộng, kính 5ly, chân ốp tole 2 mặt)	m ²	1.250.000	Giá chưa bao gồm nhân công lắp đặt	Công ty TNHH Nhôm - Inox - Sắt Lê Hiệp Thành, số 82 đường Lê Lợi - P6- TP. Sóc Trăng
2	Cửa đi sắt kính (khung bao thép V4, cánh thép hộp 4/8, song sắt bảo vệ vuông rộng, kính 5ly, chân ốp tole 2 mặt)	m ²	1.170.000		
3	Cửa sổ sắt kính loại cánh mở hoặc lùa (khung bao thép V5, cánh thép hộp 3/6, song sắt bảo vệ vuông rộng, kính 5ly)	m ²	1.150.000		
4	Cửa sổ sắt kính loại cánh mở hoặc lùa (khung bao thép V4, cánh thép hộp 3/6, song sắt bảo vệ vuông rộng, kính 5ly)	m ²	1.090.000		
5	Cửa sổ sắt kính loại lật lên xuống áp dụng cho TK mẫu trường học (khung bao thép V5, cánh lật thép hộp 30x1,5, kính 5ly)	m ²	1.250.000		
6	Cửa sổ sắt kính loại lật lên xuống áp dụng cho TK mẫu trường học (khung bao thép V4, cánh lật thép hộp 30x1,5, kính 5ly)	m ²	1.200.000		
7	Cửa sắt kéo có lá	m ²	1.050.000		
8	Cửa sắt kéo không lá	m ²	950.000		
9	Cửa sắt kéo Đài Loan có lá	m ²	1.150.000		
10	Cửa sắt kéo Đài Loan không lá	m ²	1.050.000		
11	Cửa đi kính 10 ly trắng, bản lề sàn	m ²	1.750.000		
12	Cửa cuốn Ausdoor (chưa có motor)	m ²	950.000		
13	Motor A-RGP-2	bộ	7.500.000		
13	Cửa cuốn Đài Loan (chưa có motor)	m ²	750.000		
14	Motor + bộ điều khiển cửa cuốn (cửa Đài Loan)	bộ	4.500.000		
B	Cửa nhôm kính				
1	Cửa sổ lùa nhôm kính 5 ly, có nẹp ô, hệ 70	m ²	1.250.000		
2	Cửa sổ lùa nhôm kính 5 ly, không nẹp ô, hệ 70	m ²	1.050.000		
3	Cửa đi nhôm kính 5 ly, hệ 70 (cánh có nẹp ô, kính 5 ly, chân lam nhôm, khóa cửa loại tốt)	m ²	1.750.000		
4	Cửa đi nhôm kính 5 ly, hệ 70 (cánh không nẹp ô, kính 5 ly, chân lam nhôm, khóa cửa loại tốt)	m ²	1.350.000		
5	Cửa sổ lùa nhôm kính 5 ly, có nẹp ô, hệ 100	m ²	1.950.000		
6	Cửa sổ lùa nhôm kính 5 ly, không nẹp ô, hệ 100	m ²	1.550.000		
7	Cửa đi nhôm kính 5 ly, hệ 100 (cánh có nẹp ô, kính 5 ly, chân lam nhôm, khóa cửa loại tốt)	m ²	2.150.000		
8	Cửa đi nhôm kính 5 ly, hệ 100 (cánh không nẹp ô, kính 5 ly, chân lam nhôm, khóa cửa loại tốt)	m ²	1.650.000		
9	Vách kính khung nhôm (chân lam nhôm, bên trên kính 5ly)	m ²	950.000		
10	Cửa cuốn AUSTDOOR khe thoáng A49I (chưa có motor)	m ²	1.850.000		
11	Motor AK500A	m ²	6.500.000		
12	Cửa đi nhựa BULEX kính 5 ly	m ²	2.750.000		
13	Cửa sổ nhựa BULEX kính 5 ly	m ²	2.450.000		
C	Cửa sổ, cửa đi, vách ngăn EUROWINDOW				
1	Hộp kính 6,38-11-5, kính trắng an toàn Việt - Nhật 5mm	m ²	1.672.145		
2	Vách kính, kính trắng Việt - Nhật 5mm, KT: 1000*1000	m ²	2.527.224		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
3	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện: Khóa bấm - Eurowindow, KT: 1400*1400	m ²	3.804.045	QCVN 16:2014/BXD (Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng)	CN Cty Cổ Phần EURO WINDOW ĐT: 0283.8248124, 0988 763222
4	Cửa sổ 2 cánh, mở quay lật vào trong, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - Roto, KT:1400*1400	m ²	5.837.645		
5	Cửa sổ 2 cánh, mở quay ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - Roto, KT:1400*1400	m ²	5.746.705		
6	Cửa sổ 1 cánh, mở hất ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - Roto, KT:600*1400	m ²	5.575.720		
7	Cửa sổ 1 cánh, mở quay lật vào trong, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - Roto, KT:600*1400	m ²	6.202.254		
8	Cửa đi 1 cánh mở quay trong, ngưỡng nhôm, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện: cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto, ổ khóa 2 đầu chìa, KT: 900*2200	m ²	6.391.563		
9	Cửa đi 2 cánh mở quay trong, ngưỡng nhôm, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện: cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên, bản lề - Roto, ổ khóa 2 đầu chìa, KT: 1400*2200	m ²	7.016.797		
10	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện: cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên, bản lề - Roto, ổ khóa 2 đầu chìa, KT: 1400*2200	m ²	7.718.150		
11	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện: cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn - Roto, ổ khóa 2 đầu chìa, KT: 1600*2200	m ²	5.047.298		
12	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện: cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto, ổ khóa 2 đầu chìa, KT: 900*2200	m ²	7.343.060		
D	Cửa sổ, cửa đi, vách ngăn ASIAWINDOW				
1	Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 5mm, kích thước 1000*100	m ²	1.771.551		
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện: Khóa bấm - Eurowindow, KT: 1400*1400	m ²	2.656.139		
3	Cửa sổ 2 cánh, mở quay lật vào trong, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - Eurowindo, KT:1400*1400	m ²	3.415.931		
4	Cửa sổ 2 cánh, mở quay ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - Eurowindo, KT:1400*1400	m ²	3.145.496		
5	Cửa sổ 1 cánh, mở hất ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindo, KT:600*1400	m ²	3.464.522		
6	Cửa sổ 1 cánh, mở quay lật vào trong, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindo, KT:600*1400	m ²	3.844.500		
7	Cửa đi 1 cánh mở quay trong, ngưỡng nhôm, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện: cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa 2 đầu chìa, KT: 900*2200	m ²	3.531.750		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
8	Cửa đi 2 cánh mở quay trong, ngưỡng nhôm, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện: cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên chìm, ổ khóa 2 đầu chia, KT: 1400*2200	m ²	3.662.256		
9	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện: cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên chìm, ổ khóa 2 đầu chia, bản lề, KT: 1400*2200	m ²	3.841.360		
10	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện: cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn - Eurowindo, ổ khóa 2 đầu chia, KT: 1600*2200	m ²	2.677.381		
11	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện: cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa 2 đầu chia, bản lề, KT: 900*2200	m ²	3.755.933		
H	Cửa đi, cửa sổ, vách ngăn Tilawindow			TCVN 7451:2004; QCVN 16:2014/BXD. Đã bao gồm phí vận chuyển và lắp đặt trong nội ô tỉnh Sóc Trăng	Cty TNHH xây dựng & dịch vụ TILAĐT: 0292.3838671
	Sản phẩm nhựa TILAwindow				
1	Vách kính, kính trắng 5mm, KT: 1mx1m	m ²	1.590.909		
2	Cửa sổ 2 cánh, kính trắng 5mm PKKK: khóa bán nguyệt. KT: 1,4mx1,4m	m ²	1.863.636		
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A. KT: 1,4mx1,4m	m ²	2.418.182		
4	Cửa sổ 1 cánh mở hất, kính trắng 5mm PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A. KT: 0,6mx1,4m	m ²	2.900.000		
5	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay, kính trắng 5mm PKKK: khóa đa điểm, bản lề 3D. KT: 0,9mx2,2m	m ²	2.800.000		
6	Cửa đi chính 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm PKKK: khóa đơn điểm, bản lề 3D. KT: 1,4mx2,2m	m ²	3.127.273		
7	Cửa đi 1 lùa 2 cánh, kính trắng 5mm PKKK: khóa đa điểm, bánh xe đôi. KT: 1,6mx2,2m	m ²	2.200.000		
	Sản phẩm nhôm YNGHUA sơn tĩnh điện trắng sữa				
1	Vách kính	m ²	700.000		
2	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri (hệ 1000, bản lề lá Inox 304)	m ²	1.563.636		
3	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri (hệ 700, bản lề góc sơn tĩnh điện)	m ²	1.081.818		
4	Cửa sổ lùa 2 cánh (hệ 500 bánh xe thau khóa bán nguyệt)	m ²	890.909		
5	Cửa đi 2 cánh bản lề sàn (sử dụng cho cửa có diện tích lớn hơn 10m2)	m ²	1.690.909		
H	Cửa nhựa uPVC lõi thép - Cty TNHH sản xuất nhựa Sơn Hải			TCVN	Cty TNHH sản xuất nhựa Sơn
	Cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường (Hệ Châu Á) dùng Profile Sparlee				
1	Vách kính cố định KT: 1mx1.5m	m ²	1.172.727		
2	Cửa sổ lùa 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 1.4mx1.4m	m ²	1.677.273		
3	Cửa sổ lùa 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 2.8mx1.4m	m ²	1.677.273		
4	Cửa sổ mở quay 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 1.4mx1.4m	m ²	2.159.091		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
5	Cửa sổ mở quay 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 2.8mx1.4m	m ²	2.186.364	7451:2004; QCVN 16:2014/BXD. Đã bao gồm phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Hải, ĐC: phường Hiệp Thành, Q12, TPHCM ĐT: 0285 4256843 - 0918 535856
6	Cửa đi lùa 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 1.6mx2.2m	m ²	1.995.455		
7	Cửa đi lùa 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 3.2mx2.2m	m ²	1.890.909		
8	Cửa đi mở quay 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 0.9mx2.2m	m ²	2.590.909		
9	Cửa đi mở quay 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 1.6mx2.2m	m ²	2.513.636		
10	Cửa đi mở quay 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 2.8mx2.2m	m ²	2.877.273		
	Cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường (Hệ Châu Âu) dùng Profile hãng REHAU				
1	Vách kính cố định KT: 1mx1.5m	m ²	1.572.727		
2	Cửa sổ lùa 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 1.4mx1.4m	m ²	2.754.545		
3	Cửa sổ lùa 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 2.8mx1.4m	m ²	2.518.182		
4	Cửa sổ mở quay 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 1.4mx1.4m	m ²	4.013.636		
5	Cửa sổ mở quay 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 2.8mx1.4m	m ²	3.918.182		
6	Cửa đi lùa 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 1.6mx2.2m	m ²	3.431.818		
7	Cửa đi lùa 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 3.2mx2.2m	m ²	2.959.091		
8	Cửa đi mở quay 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 0.9mx2.2m	m ²	5.072.727		
9	Cửa đi mở quay 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 1.6mx2.2m	m ²	5.150.000		
10	Cửa đi mở quay 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 2.8mx2.2m	m ²	6.354.545		
XVIII	DẦM BTCT DỰ ỨNG LỰC			Hàng giao tại Cty CP bê tông 620 Châu Thới gồm chi phí cầu xuống xả lan tại cảng Bình Minh, Vĩnh Long	Cty TNHH ĐT & PT HTNT Sóc Trăng Trăng ĐT: 079 2211023
	Cty TNHH ĐT & PT HTNT Sóc Trăng				
A	Dầm BTCT dự ứng lực				
1	Dầm BTCT dự ứng lực I 650 (H-8)	Mét	790.000		
2	Dầm BTCT dự ứng lực I 500 (H-8)	Mét	555.000		
3	Dầm BTCT dự ứng lực I 400 (H-8)	Mét	500.000		
4	Dầm BTCT dự ứng lực I 280 (H-8)	Mét	382.000		
5	Dầm BTCT dự ứng lực I 280 (2,8T)	Mét	373.000		
B	Gối cao su				
1	Gối cao su 250x150x25mm	cái	220.000		
2	Gối cao su 300x150x25mm	cái	250.000		
3	Gối cao su 350x150x25mm	cái	300.000		
	Cty Cổ phần Duy Giang				
A	Dầm BTCT dự ứng lực phục vụ giao thông nông thôn				
1	Dầm BTCT DUL I.280 (H8) L= 6m, 7m, 8m, 9m	Mét	381.818		
2	Dầm BTCT DUL I.400 (H8) L= 9m, 10m, 12m	Mét	500.000		
3	Dầm BTCT DUL I.500 (H8) L = 15m	Mét	554.545		
4	Dầm BTCT DUL I.650 (H8) L = 18m	Mét	790.000		
5	Dầm BTCT DUL I.280 (50%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	Mét	1.045.455		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
6	Dầm BTCT DƯỠ I.400 (50%HL93) L= 9m, 10m, 12m	Mét	1.127.273	TCVN 9114:2012 (Giá giao hàng tại Xưởng Hậu Giang, thị trấn Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang; đã bao gồm chi phí bốc dỡ lên phương tiện vận chuyển tại Xưởng)	Cty Cổ phần Duy Giang, ĐC: phường Hưng Thạnh, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ; ĐT: 02923 918335 - 0913 339499
7	Dầm BTCT DƯỠ I.500 (50%HL93) L = 15m	Mét	1.209.091		
8	Dầm BTCT DƯỠ I.650 (50%HL93) L = 18m	Mét	1.345.455		
9	Dầm BTCT DƯỠ I.280 (65%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	Mét	1.018.182		
10	Dầm BTCT DƯỠ I.400 (65%HL93) L= 9m, 10m, 12m	Mét	1.100.000		
11	Dầm BTCT DƯỠ I.500 (65%HL93) L = 15m	Mét	1.181.818		
12	Dầm BTCT DƯỠ I.650 (65%HL93) L = 18m	Mét	1.318.182		
B	Dầm BTCT dự ứng lực căng trước tải trọng thiết kế HL93				
1	Dầm BTCT DƯỠ T.12.5m cải tiến	dầm	17.272.727		
2	Dầm BTCT DƯỠ T.18.6m cải tiến	dầm	32.727.273		
3	Dầm BTCT DƯỠ I.12.5m mới	dầm	21.818.182		
4	Dầm BTCT DƯỠ I.18.6m mới	dầm	40.000.000		
C	Phụ kiện cao su				
1	Gối cao su 200x150x25 mm	cái	163.636		
2	Gối cao su 250x150x25 mm	cái	181.818		
3	Gối cao su 300x150x25 mm	cái	227.273		
4	Gối cao su 350x150x25 mm	cái	272.727		
5	Gối cao su 200x150x25 mm cốt bản thép	cái	254.545		
6	Gối cao su 200x150x33 mm cốt bản thép	cái	272.727		
7	Gối cao su 250x150x25 mm cốt bản thép	cái	327.273		
8	Gối cao su 350x150x25 mm cốt bản thép	cái	363.636		
9	Gối cao su 200x300x50 mm cốt bản thép	cái	454.545		
10	Gối cao su 300x400x50 mm cốt bản thép	cái	590.909		
11	Gối cao su 300x150x28 mm	cái	367.273		
12	Gối cao su 300x150x39 mm	cái	547.273		
13	Gối cao su 300x150x42 mm	cái	598.182		
14	Gối cao su 300x150x44 mm	cái	638.182		
15	Gối cao su 506x203x50 mm cốt bản thép	cái	772.727		
16	Gối cao su 560x203x50 mm cốt bản thép	cái	772.727		
17	Khe co giãn cao su 260x1000x50 mm	mét	1.636.364		
18	Cao su chèn khe 50x40mm	mét	909.091		
XIX	BÊ TÔNG NHỰA NÓNG			TCVN 8819:2011, thành phần đá theo TCVN 9504:2012 (Giá tại trạm trộn, đặt tại đường Điện Biên Phủ, P8, TPST)	Cty CP XNK & XDCT (Tranimexco); ĐC: Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
	Cty CP Xuất nhập khẩu & XD công trình (Tranimexco)				
1	Bê tông nhựa nóng C9,5	Tấn	1.575.000		
2	Bê tông nhựa nóng C12,5	Tấn	1.565.000		
3	Bê tông nhựa nóng C19	Tấn	1.540.000	TCVN 8819:2011 & TCVN 8820:2011; cường độ đá gốc >80Mpa (Giá tại trạm trộn, đặt tại 17 Cao Thắng, P8, TPST)	Cty TNHH TVĐT Sông Hậu. ĐT:02993 619556 - 0943 727706
	Cty TNHH TVĐT Sông Hậu				
1	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C9,5	Tấn	1.548.000		
2	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C12,5	Tấn	1.553.000		
3	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C19	Tấn	1.513.000		
4	Bê tông nhựa nguội	Tấn	1.588.000		
XX	NHỰA ĐƯỜNG			TCVN 7493:2005	Cty TNHH TM - SX & ...
A	NHỰA ĐƯỜNG SHELL SINGAPORE 60/70				

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
1	Nhựa đường đông phuy Shell 60/70 Singapore chính hãng	Tấn	13.636.364	Hàng được giao tại Thành phố Sóc Trăng	DV Tím Tím ĐT: 0903 940588 - 028 62678195
B	NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX			Hàng được giao trong nội ô TP. Sóc Trăng	Cty TNHH ĐT & PT HTNT Sóc Trăng ĐT: 02992 211023 - 0977 988029
1	Nhựa Petrolimex 60/70 (190kg/207kg/phuy)	Tấn	12.600.000		
XXII	ĐIỆN NGOẠI VI				
	Cty Cổ phần BTLT An Giang				
A	CỘT ĐIỆN BTLT				
A.1	Cty Cổ phần BTLT An Giang				
	Trụ BTLT có hệ số an toàn K=1,5				
1	Trụ BTLT 22-PC-1300	Trụ	22.120.000		
2	Trụ BTLT 20-PC-1300	Trụ	18.910.000		
3	Trụ BTLT 20-PC-1100	Trụ	17.700.000		
4	Trụ BTLT 18-PC-1100	Trụ	15.130.000		
5	Trụ BTLT 18-PC-920	Trụ	13.920.000		
6	Trụ BTLT 16-PC-1100	Trụ	13.120.000		
7	Trụ BTLT 16-PC-920	Trụ	12.280.000		
8	Trụ BTLT 14-PC-920	Trụ	5.790.000		
9	Trụ BTLT 14-PC-650	Trụ	5.300.000		
10	Trụ BTLT 12-PC-540	Trụ	3.630.000		
11	Trụ BTLT 12-PC-350	Trụ	3.390.000		
12	Trụ BTLT 10,5-PC-500	Trụ	3.170.000		
13	Trụ BTLT 10,5-PC-350	Trụ	2.860.000		
14	Trụ BTLT 8,5-PC-300	Trụ	1.850.000		
15	Trụ BTLT 8,5-PC-200	Trụ	1.780.000		
16	Trụ BTLT 7,5-PC-300	Trụ	1.620.000		
17	Trụ BTLT 7,5-PC-200	Trụ	1.520.000		
18	Trụ BTLT 6,5-PC-200	Trụ	1.360.000		
	Trụ BTLT có hệ số an toàn K=2				
1	Trụ BTLT 22-PC-1300	Trụ	26.370.000		
2	Trụ BTLT 20-PC-1300	Trụ	23.890.000		
3	Trụ BTLT 20-PC-1100	Trụ	22.680.000		
4	Trụ BTLT 18-PC-1100	Trụ	18.980.000		
5	Trụ BTLT 18-PC-920	Trụ	18.370.000		
6	Trụ BTLT 16-PC-1100	Trụ	16.970.000		
7	Trụ BTLT 16-PC-920	Trụ	16.370.000		
8	Trụ BTLT 14-PC-900	Trụ	7.920.000		
9	Trụ BTLT 14-PC-650	Trụ	6.230.000		
10	Trụ BTLT 12-PC-540	Trụ	4.760.000		
11	Trụ BTLT 12-PC-350	Trụ	3.870.000		
12	Trụ BTLT 10,5-PC-500	Trụ	3.740.000		
13	Trụ BTLT 10,5-PC-350	Trụ	2.940.000		
14	Trụ BTLT 8,5-PC-300	Trụ	2.160.000		
15	Trụ BTLT 8,5-PC-200	Trụ	1.950.000		
16	Trụ BTLT 7,5-PC-300	Trụ	1.950.000		
17	Trụ BTLT 7,5-PC-200	Trụ	1.690.000		
18	Trụ BTLT 6,5-PC-200	Trụ	1.550.000		
A.2	Cty Điện lực Sóc Trăng				
1	Trụ BTLT 6,5m 230 kgf NM-TĐ	Trụ	1.662.600		

Giá giao hàng trên địa bàn TPST

Cty Cổ phần BTLT An Giang, ĐT: 0918 494901

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
2	Trụ BTLT DUL 7,5m 300 kgf-TĐ	Trụ	2.060.400		Cty Điện lực Sóc Trăng
3	Trụ BTLT DUL 8,5m 300 kgf-TĐ	Trụ	2.274.600		
4	Trụ BTLT DUL 12m 720 kgf-TĐ	Trụ	6.079.200		
5	Trụ BTLT DUL 14m 1100kgf-TĐ	Trụ	9.567.600		
6	Trụ BTLT DUL 16m 1000kgf-TĐ	Trụ	17.941.800		
7	Trụ BTLT DUL 18m 1100kgf-TĐ	Trụ	20.063.400		
8	Trụ BTLT DUL 20m 1300kgf-TĐ	Trụ	25.245.000		
Cty Cổ phần Công nghệ chiếu sáng Việt Nam				'Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải ra vào được	Cty Cổ phần Công nghệ chiếu sáng Việt Nam; ĐC: P25, Q. Bình Thạnh, TPHCM; ĐT: 02873 000650 - 0938 926345
A	Cột thép				
1	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Chiếc	4.239.800		
2	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Chiếc	5.237.400		
3	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm	Chiếc	5.985.600		
4	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3mm	Chiếc	6.734.000		
5	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 3mm	Chiếc	7.482.000		
6	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm	Chiếc	7.607.000		
7	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Chiếc	8.604.000		
8	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	Chiếc	9.664.000		
9	Cột đa giác 14m-165-4mm	Chiếc	24.398.000		
10	Cột đa giác 14m-165-5mm	Chiếc	34.496.000		
11	Cột đa giác 17m-139-4mm	Chiếc	30.030.000		
12	Cột đa giác 17m-190-5mm	Chiếc	43.252.000		
13	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc	1.780.000		
14	Cần đèn CD-02; CD-23; CD-42 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc	2.680.000		
B	Cột đèn sân vườn				
1	Cột đèn sân vườn Slighting C02/CH3-SV3-4 Compact 9-12W cao 3m	bộ	7.575.000		
2	Cột đèn sân vườn Slighting C02/CH3-SV3-5 Compact 9-12W cao 3m	bộ	8.387.000		
3	Cột đèn sân vườn Slighting C04/CH1-SV3-2 Compact 9-12W cao 3,5m	bộ	5.775.000		
4	Cột đèn sân vườn Slighting C04/CH1-SV3-4 Compact 9-12W cao 3,5m	bộ	10.550.000		
C	Đèn led (Slighting)				
1	Đèn LED SLI-SL 15 (30w-39w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	bộ	5.850.000		
2	Đèn LED SLI-SL 15 (40w-49w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	bộ	6.450.000		
3	Đèn LED SLI-SL 15 (50w-59w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	bộ	7.350.000		
4	Đèn LED SLI-SL 15 (60w-69w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	bộ	8.250.000		
5	Đèn LED SLI-SL 15 (70w-79w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	bộ	8.250.000		
6	Đèn LED SLI-SL 15 (80w-89w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	bộ	8.850.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
7	Đèn LED SLI-SL 15 (90w-99w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	bộ	9.150.000	TCVN 7722-1-:2019/ IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002; Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải ra vào được	
8	Đèn LED SLI-SL 15 (100w-109w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	bộ	9.450.000		
9	Đèn LED SLI-SL 15 (110w-119w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	bộ	9.750.000		
10	Đèn LED SLI-SL 15 (120w-129w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	bộ	10.050.000		
11	Đèn LED SLI-SL 15 (130w-139w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	bộ	10.950.000		
12	Đèn LED SLI-SL 15 (140w-149w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	bộ	11.400.000		
13	Đèn LED SLI-SL 15 (150w-159w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	bộ	12.150.000		
14	Đèn LED SLI-SL 15 (160w-169w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	bộ	12.600.000		
15	Đèn LED SLI-SL 15 (170w-179w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	bộ	13.050.000		
16	Đèn LED SLI-SL 15 (180w-189w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	bộ	13.500.000		
17	Đèn LED SLI-SL 15 (190w-199w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	bộ	13.950.000		
18	Đèn LED SLI-SL 15 (200w-209w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	bộ	14.400.000		
19	Đèn LED SLI-SL 15 (210w-219w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	bộ	14.850.000		
20	Đèn LED SLI-SL 15 (220w-229w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	bộ	15.300.000		
21	Đèn LED SLI-SL 15 (230w-239w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	bộ	15.750.000		
22	Đèn LED SLI-SL 15 (240w-249w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	bộ	16.200.000		
23	Đèn LED SLI-SL 15 (250w-259w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	bộ	16.650.000		
24	Đèn LED SLI-SL 15 (260w-269w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	bộ	17.100.000		
25	Đèn LED SLI-SL 15 (270w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	bộ	17.700.000		
26	Đèn LED SLI-SL 15 (280w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	bộ	18.450.000		
27	Đèn LED SLI-SL 15 (290w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	bộ	19.200.000		
	Cty TNHH SX TM & DV Đại Quang Phát				
A	Bộ đèn đường LED S439 Nikkon - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79				
1	Bộ đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	bộ	4.425.000		
2	Bộ đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K, 4000K, 5000K)	bộ	5.250.000		
3	Bộ đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K)	bộ	6.375.000		
B	Bộ đèn đường LED S433 Nikkon - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79				

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
1	Bộ đèn đường Led Nikkon 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ	9.150.000	TCVN 7722-1:2009; TCVN 7722-2:2009 (Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, nơi xe tải vào được)	Cty TNHH SX TM & DV Đại Quang Phát; ĐC: P. Linh Xuân, Q. Thủ Đức, TPHCM; ĐT: 02743 739588, 0962 955147
2	Bộ đèn đường Led Nikkon 115W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ	10.650.000		
3	Bộ đèn đường Led Nikkon 145W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ	12.225.000		
C	Bộ đèn đường LED S436 Nikkon - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED chuẩn LM80, bộ Bộ đèn chuẩn LM79				
1	Bộ đèn đường Led Nikkon 165W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ	13.800.000		
2	Bộ đèn đường Led Nikkon 185W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ	14.925.000		
D	Bộ đèn đường LED Mura Nikkon - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79				
1	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - S - 40W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ	5.692.500		
2	Bộ đèn đườngLed Nikkon Muara -M - 60W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ	6.765.000		
3	Bộ đèn pha Led Nikkon Mura - M - 80W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ	7.837.500		
4	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 100W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ	9.900.000		
5	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 120W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ	10.725.000		
6	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 150W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ	13.500.000		
E	Bộ đèn pha LED Nikkon CERVELLI - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79 (độ kín IP 66)				
1	Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 100W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ	11.925.000		
2	Bộ đèn pha Led NikkonCeverlli - S3 - 150W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ	13.425.000		
3	Bộ đèn pha Led NikkonCeverlli - S3 - 200W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ	14.925.000		
4	Bộ đèn pha Led NikkonCeverlli - S5 - 250W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ	20.250.000		
5	Bộ đèn pha Led NikkonCeverlli - S5 - 300W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ	21.750.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
6	Bộ đèn pha Led NikkonCeverlli - S5 - 350W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ	23.250.000		
F	Bộ đèn pha LED Nikkon AEROS - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79 (độ kín IP 66)				
1	Bộ Bộ đèn pha LED Nikkon AEROS 360W 5300K	bộ	43.350.000		
2	Bộ Bộ đèn pha LED Nikkon AEROS 480W 5300K	bộ	42.250.000		
3	Bộ Bộ đèn pha LED Nikkon AEROS 540W 5300K	bộ	64.500.000		
4	Bộ Bộ đèn pha LED Nikkon AEROS 720W 5300K	bộ	71.250.000		
F	BỘ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG (độ kín IP 54)				
1	Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ	11.670.000		
2	Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ	14.100.000		
3	Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	bộ	3.900.000		
4	Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	bộ	4.200.000		
5	Bộ đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	bộ	6.600.000		
6	Bộ đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ	8.550.000		
7	Bộ đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ	13.350.000		
8	Bộ đèn THGT đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan	bộ	23.700.000		
G	BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI RA365 -MALAYSIA, TÍCH HỢP PIN LiFePO4 SẠC ĐẦY VỚI 6H NĂNG/ NLMT (độ kín IP 66)				
1	Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 30W 5700K	bộ	12.750.000		
2	Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 60W 5700K	bộ	20.250.000		
3	Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 80W 5700K	bộ	24.750.000		
	Cty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang				
1	Đèn đường HELIOS 190W H2 190740 22K96L650 - 6A1 P50-GR	bộ	12.760.000		
2	Đèn đường HELIOS 205W H2 205740 24K96L700 - 6A1 P50-GR	bộ	13.620.000		
3	Đèn đường HELIOS 220W H2 220740 26K112L650 - 7A1 P50-GR	bộ	15.900.000		
4	Đèn đường HELIOS 240W H2 240740 28K112L650 - 7A1 P50-GR	bộ	16.400.000		
5	Đèn đường HELIOS 250W H2 250740 30K112L700 - 7A1 P50-GR	bộ	16.900.000		
7	Đèn ngõ xóm TITAN 30W TITAN1 - 30DL (Daylight)	bộ	1.200.000		
8	Đèn ngõ xóm TITAN 50W TITAN1 - 50DL (Daylight)	bộ	1.600.000		
9	Bộ đèn khẩn cấp Helper, 2x3W HELPER 06 - 3000	bộ	690.000		
10	Bộ đèn khẩn cấp Helper, 2x5W HELPER 10 - 3000	bộ	730.000		
11	Bộ đèn khẩn cấp Helper, 2x7W HELPER 14 - 3000	bộ	790.000		
12	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái	148.182		
13	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 (0.6m 9W daylight thân liền)	cái	83.636		
14	Đèn pha NEPTUNE NEPTUNE 1 - 50DL	cái	1.390.000		
15	Đèn pha NEPTUNE NEPTUNE 1 - 100DL	cái	3.280.000		

Giá giao hàng trên địa bàn thành phố Sóc Trăng, nơi xe tải vào được

Cty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang; ĐC: P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TPHCM; ĐT: 1900 1257 - 0918 943933

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
16	Đèn pha NEPTUNE NEPTUNE 1 - 150DL	cái	4.290.000		
17	Đèn pha NEPTUNE NEPTUNE 1 - 200DL	cái	5.250.000		
18	Bộ đèn LED Downlight STAR 1-03830 (3W, 3000K) IP20	bộ	120.000		
19	Bộ đèn LED Downlight STAR 1-05380 (5W, 3000K) IP20	bộ	130.000		
20	Bộ đèn LED Downlight STAR 2-07830 (7W, 3000K) IP20	bộ	160.000		
21	Bộ đèn LED Downlight STAR 3-09830 (9W, 3000K) IP20	bộ	240.000		
22	Bộ đèn LED Downlight STAR 4-12830 (12W, 3000K) IP20	bộ	250.000		
23	Bộ đèn LED Downlight STAR 5-15830 (15W, 3000K) IP20	bộ	330.000		
24	Bộ đèn LED Downlight STAR 6-18830 (18W, 3000K) IP20	bộ	380.000		
25	Bộ đèn LED Downlight STAR 7-24830 (24W, 3000K) IP20	bộ	450.000		
	Cty TNHH xây dựng thương mại Phát Hồng			Giá giao hàng trên địa bàn thành phố Sóc Trăng, nơi xe tải ra vào được	Cty TNHH XD TM Phát Hồng; ĐC: Phường Đa Kao, Q1, TPHCM; ĐT: 0796 667689 - 0902 181010
	Đèn led chiếu sáng đường phố thương hiệu BELED				
1	Đèn led BL-STR 02 60W	bộ	5.320.000		
2	Đèn led BL-STR 02 80W	bộ	7.790.000		
3	Đèn led BL-STR 02 100W	bộ	9.167.500		
4	Đèn led BL-STR 02 120W	bộ	9.452.500		
5	Đèn led BL-STR 02 150W	bộ	10.925.000		
6	Đèn led BL-STR 02 180W	bộ	13.252.500		
7	Đèn led BL-STR 03 60W	bộ	5.600.000		
8	Đèn led BL-STR 03 80W	bộ	8.200.000		
9	Đèn led BL-STR 03 100W	bộ	9.650.000		
10	Đèn led BL-STR 03 120W	bộ	9.950.000		
11	Đèn led BL-STR 03 150W	bộ	11.500.000		
12	Đèn led BL-STR 03 180W	bộ	13.950.000		
13	Đèn led BL-STR 04 60W	bộ	5.880.000		
14	Đèn led BL-STR 04 80W	bộ	8.160.000		
15	Đèn led BL-STR 04 100W	bộ	10.132.500		
16	Đèn led BL-STR 04 120W	bộ	10.447.500		
17	Đèn led BL-STR 04 150W	bộ	12.075.000		
18	Đèn led BL-STR 04 180W	bộ	14.647.500		
19	Đèn led BL-STR 08 60W	bộ	7.280.000		
20	Đèn led BL-STR 08 80W	bộ	10.660.000		
21	Đèn led BL-STR 08 100W	bộ	12.545.000		
22	Đèn led BL-STR 08 120W	bộ	13.432.500		
23	Đèn led BL-STR 08 150W	bộ	14.950.000		
24	Đèn led BL-STR 08 180W	bộ	18.135.000		
XXIII	VẢI ĐỊA, LƯỚI ĐỊA KỸ THUẬT			(Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải vào được)	Cty CP SX - TM Liên Phát; ĐC: 57 Đào Duy Anh, P9, Q. Phú Nhuận, TPHCM ĐT: 0283.9970979-9970980 - 0988 001020
	Cty Cổ phần sản xuất - Thương mại Liên Phát				
A	Vải địa kỹ thuật Polyfelt (Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục)				
1	Polyfelt TS 20 (9,5 KN/m) 4x250m	m ²	17.400		
2	Polyfelt TS 30 (11,5 KN/m) 4x225m	m ²	19.700		
3	Polyfelt TS 40 (13,5 KN/m) 4x200m	m ²	21.900		
4	Polyfelt TS 50 (15,0 KN/m) 4x175m	m ²	23.600		
5	Polyfelt TS 60 (19,0 KN/m) 4x135m	m ²	29.600		
6	Polyfelt TS 65 (21,5 KN/m) 4x125m	m ²	32.700		
7	Polyfelt TS 70 (24,0 KN/m) 4x100m	m ²	38.900		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
9	Polyfelt TS 80 (28,0 KN/m) 4x90m	m ²	44.000		
B	RỌ VÀ THẨM ĐÁ BỌC NHỰA PVC, LOẠI P8(8X10) CM				
1	Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m ²	47.000		
2	Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 3,0/4,0mm	m ²	52.000		
3	Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m ²	61.000		
C	RỌ VÀ THẨM ĐÁ BỌC NHỰA PVC, LOẠI P10(10X12) CM				
1	Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m ²	44.000		
2	Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 3,0/4,0mm	m ²	47.000		
3	Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m ²	55.000		
	Cty TNHH Phát triển kỹ thuật & VLXD Đại Viễn				
A	Vải địa kỹ thuật không dệt				
1	HD15C (4x250m)	m ²	9.545		
2	HD19C (4x250m)	m ²	10.455		
3	HD24C (4x225m)	m ²	11.364		
4	HD28C (4x175m)	m ²	13.455		
5	HD30C (4x175m)	m ²	14.818		
6	HD38C (4x150m)	m ²	18.636		
7	HD44C (4x150m)	m ²	20.455		
8	HD50C (4x100m)	m ²	23.636	(Giá giao hàng trên địa bàn thành phố Sóc Trăng)	Cty TNHH PTKT & VLXD Đại Viễn; ĐC: P13, Q. Tân Bình, TPHCM ĐT: 0283 8103080 - 0906 979196
9	HD60C (4x90m)	m ²	29.091		
10	HD78C (4x60m)	m ²	36.545		
11	HD90C (4x60m)	m ²	44.273		
12	HD110C (4x45m)	m ²	50.909		
13	HD120C (4x45m)	m ²	57.273		
B	Bao bì sinh thái				
1	Bao bì sinh thái (Vật liệu nhựa PP màu đen, kích thước 20x40x120, bao gồm cả phụ kiện)	bao	63.636		
2	Bao bì sinh thái (Vật liệu nhựa PP màu đen, kích thước 20x40x100, bao gồm cả phụ kiện)	bao	60.000		
	Cty TNHH Thương mại & Sản xuất Hiệp Hưng				
A	Lưới địa kỹ thuật một trục (màu đen)				
1	Lưới địa kỹ thuật một trục 45 KN, khổ 1x50m	m ²	98.500	(Giá tại kho của công ty)	Cty TNHH TM & SX Hiệp Hưng; ĐC: P. Tân Tạo A, Q. Bình Tân, TPHCM ĐT: 0283 6200652 -0908 112085
2	Lưới địa kỹ thuật một trục 60 KN, khổ 1x50m	m ²	131.000		
3	Lưới địa kỹ thuật một trục 90 KN, khổ 1x50m	m ²	214.000		
4	Lưới địa kỹ thuật một trục 120 KN, khổ 1x50m	m ²	229.000		
B	Lưới địa kỹ thuật hai trục (màu đen)				
1	Lưới địa kỹ thuật hai trục PP (15KN x 15KN), khổ 4x50m	m ²	57.000		
2	Lưới địa kỹ thuật hai trục PP (20KN x 20KN), khổ 4x50m	m ²	62.500		
3	Lưới địa kỹ thuật hai trục PP (25KN x 25KN), khổ 4x50m	m ²	71.000		
4	Lưới địa kỹ thuật hai trục PP (30KN x 30KN), khổ 4x50m	m ²	85.500		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
CÁC CỬA HÀNG, NHÀ CUNG CẤP TRÊN ĐỊA BÀN THUỘC TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THỊ XÃ					
* THỊ XÃ VINH CHÂU (GIÁ DO PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ THỊ XÃ CUNG CẤP)					
I	ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG				
A	Cửa hàng VLXD Hữu An				
1	Đá 1 x 2 (cô tô)	m ³	420.000	Giá VLXD tại bãi, đường tỉnh 936, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Hữu An, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862728
2	Đá 1 x 2 (vùng tàu)	m ⁴	380.000		
3	Đá 1x2	m ³	340.000		
4	Đá 4x6	m ³	320.000		
5	Cát vàng	m ³	220.000		
6	Cát đen (cát lấp)	m ³	140.000		
B	Cửa hàng VLXD Ba Nam				
1	Đá 1 x 2 (vùng tàu)	m ³	390.000	Giá VLXD tại bãi, đường tỉnh 936, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Ba Nam, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3861296
2	Đá 4 x 6 (đen)	m ³	320.000		
3	Đá 0 x 4	m ³	300.000		
4	Cát vàng	m ³	220.000		
5	Cát đen (cát lấp)	m ³	150.000		
C	Cửa hàng VLXD Trương Kết				
1	Đá 1 x 2	m ³	340.000	Giá VLXD tại bãi, đường Lê Lợi, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Trương Kết, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862534
2	Đá 1 x 2 trắng	m ³	380.000		
3	Đá 4 x 6 (đen)	m ³	310.000		
4	Đá 0 x 4	m ³	300.000		
5	Cát vàng	m ³	200.000		
6	Cát đen (cát lấp)	m ³	140.000		
II	THÉP XÂY DỰNG				
A	Cửa hàng VLXD Hữu An				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm ĐN	kg	14.000	Giá VLXD tại cửa hàng đường 30/4, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Hữu An, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862728
2	Đường kính 8mm ĐN	kg	14.000		
	Thép cây vằn				
1	Đường kính 10mm ĐN	cây	80.000		
2	Đường kính 12mm ĐN	cây	120.000		
3	Đường kính 14mm ĐN	cây	140.000		
4	Đường kính 16mm ĐN	cây	155.000		
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm MN	kg	16.000		
2	Đường kính 8mm MN	kg	16.000		
	Thép cây vằn				
1	Đường kính 10mm MN	cây	97.000		
2	Đường kính 12mm MN	cây	150.000		
3	Đường kính 14mm MN	cây	208.000		
4	Đường kính 16mm MN	cây	265.000		
5	Đường kính 18mm MN	cây	352.000		
6	Đường kính 20mm MN	cây	442.000		
B	Cửa hàng VLXD Ba Nam				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm ĐN	kg	14.000	Giá VLXD tại cửa hàng, đường Lê Lợi, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Ba Nam, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu,
2	Đường kính 8mm ĐN	kg	14.000		
3	Đường kính 6mm MN	kg	16.000		
4	Đường kính 8mm MN	kg	16.000		
	Thép cây vằn				

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
1	Đường kính 10mm MN	cây	90.000		ĐT: 0299.3861296
2	Đường kính 12mm MN	cây	145.000		
3	Đường kính 14mm MN	cây	158.000		
4	Đường kính 16mm MN	cây	260.000		
B	Cửa hàng VLXD Trương Kết			Giá VLXD tại cửa hàng đường 30/4, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Trương Kết, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862534
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm MN	kg	14.000		
2	Đường kính 8mm ĐN	kg	14.000		
	Thép cây vằn				
1	Đường kính 10mm HP	cây	84.000		
2	Đường kính 12mm HP	cây	133.000		
3	Đường kính 14mm HP	cây	183.000		
4	Đường kính 16mm HP	cây	232.000		
5	Đường kính 18mm HP	cây	303.000		
6	Đường kính 20mm HP	cây	374.000		
III	XI MĂNG CÁC LOẠI			Giá VLXD tại cửa hàng đường 30/4, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Hữu An, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862728
A	Cửa hàng VLXD Hữu An				
1	Xi măng Áng Sơn PCB 40 (bao = 50kg)	bao	80.000		
2	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	85.000		
3	Xi măng Insee PCB 40 (bao = 50kg)	bao	90.000	Giá VLXD tại cửa hàng, đường Lê Lợi, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Ba Nam, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3861296
B	Cửa hàng VLXD Ba Nam				
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	80.000		
2	Xi măng Sao Mai PCB 40 (bao = 50kg)	bao	90.000		
3	Xi măng Tây đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao	80.000	Giá VLXD tại cửa hàng đường 30/4, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Trương Kết, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862534
C	Cửa hàng VLXD Trương Kết				
1	Xi măng Tây đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao	76.000		
2	Xi măng Sao Mai PCB 40 (bao = 50kg)	bao	90.000		
* HUYỆN KẾ SÁCH (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP)					
I	ĐÁ CÁT XÂY DỰNG			Giá bán tại Cửa hàng	Cửa hàng VLXD Thái Hà; ĐC: ấp Kinh Giữa 1, xã Kế Thành, huyện Kế Sách; ĐT: 0913 849807
A	Cửa hàng VLXD Thái Hà				
1	Đá 1x2 (Cô tô)	m ³	400.000		
2	Cát Vàng	m ³	200.000	Giá bán tại Cửa hàng	Công ty TNHH VLXD Ân Trân Đc: ấp An Ninh 2, thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách, ĐT: 0917 334185
B	Công ty TNHH VLXD Ân Trân				
1	Đá 1x2 (Cô tô)	m ³	380.000		
2	Đá 1x2 (Vùng Tàu)	m ³	370.000		
3	Cát vàng	m ³	200.000		
4	Cát đen (Cát lấp)	m ³	180.000		
II	THÉP XÂY DỰNG			Giá bán tại Cửa hàng	Cửa hàng VLXD Thái Hà; ĐC: ấp Kinh Giữa 1, xã Kế Thành, huyện Kế Sách
A	Cửa hàng VLXD Thái Hà				
	Thép Cuộn miền nam				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	14.500		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	14.500		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
	Thép cây vằn miền nam				Kế Sách; ĐT: 0913 849807
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	102.000		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	140.000		
B	Công ty TNHH VLXD Ân Trân				
	Thép Cuộn miền nam				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	14.500	Giá bán tại Cửa hàng	Công ty TNHH VLXD Ân Trân Đc: ấp An Ninh 2, thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách, ĐT: 0917334185
2	Đường kính 8mm CT3	kg	14.500		
	Thép cây vằn miền nam				
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	90.000		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	130.000		
III	XI MĂNG CÁC LOẠI				
A	Cửa hàng VLXD Thái Hà			Giá bán tại Cửa hàng	Cửa hàng VLXD Thái Hà; ĐC: ấp Kinh Giữa 1, xã Kế Thành, huyện Kế Sách; ĐT: 0913 849807
1	Xi măng Hà Tiên PCB40 (bao = 50kg)	bao	80.000		
2	Xi măng Cần Thơ PCB40 (bao = 50kg)	bao	80.000		
A	Công ty TNHH VLXD Ân Trân			Giá bán tại Cửa hàng	Công ty TNHH VLXD Ân Trân Đc: ấp An Ninh 2, thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách, ĐT: 0917334185
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	80.000		
3	Xi măng Stamax 40 (bao = 50kg)	bao	85.000		
* HUYỆN MỸ TÚ (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP)					
I	ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG			Giá áp dụng tại cửa hàng	Đc: Đường 940 xã Mỹ Tú, huyện Mỹ Tú; ĐT: 0976998252
A	VLXD Đại Phúc				
1	Đá 1x2 (Cô tô)	m3	420.000		
2	Đá 1x2 (Vùng Tàu)	m3	410.000		
3	Đá 4x6 (Cô tô)	m3	410.000		
4	Cát vàng	m3	180.000		
B	VLXD Cương			Giá áp dụng tại cửa hàng	Đc: Đường tỉnh 939, xã Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú; ĐT: 0299
1	Đá 1x2 (Vùng Tàu)	m3	430.000		
2	Đá 4x6 (Vùng Tàu)	m3	420.000		
3	Cát lấp	m3	170.000		
4	Cát vàng	m3	180.000		
II	THÉP XÂY DỰNG			Giá áp dụng tại cửa hàng	Đc: Đường tỉnh 939, xã Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú; ĐT: 0299 3871331
A	VLXD Cương				
1	Đường kính 6mm SSC CB240-T	kg	14.000		
2	Đường kính 8mm SSC CB240-T	kg	14.000		
3	Đường kính 10mm SSC SD 295	cây	83.000		
4	Đường kính 12mm SSC CB 300	cây	130.000		
B	Cửa hàng VLXD Trọng Tín			Giá áp dụng tại cửa hàng	Đc: Đường 940 Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú; ĐT: 02993.872666
1	Đường kính 6mm SSC CB240-T	kg	15.000		
2	Đường kính 8mm SSC CB240-T	kg	15.000		
3	Đường kính 10mm SSC SD 295	cây	85.000		
4	Đường kính 12mm SSC CB 300	cây	135.000		
5	Đường kính 14mm SSC CB 300	cây	190.000		
C	Cửa hàng VLXD Phương Linh			Giá áp dụng tại cửa hàng	Đc: Đường Hùng Vương, Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú
1	Đường kính 6mm CT3	kg	15.000		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	15.000		
3	Đường kính 10mm SD 295	cây	86.000		
4	Đường kính 12mm CB 300	cây	145.000		
5	Đường kính 14mm CB 300	cây	190.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
III	XI MĂNG CÁC LOẠI			Giá áp dụng tại cửa hàng	Đc: Đường 940 Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú; ĐT: 02993.872666
A	Cửa hàng VLXD Trọng Tín				
1	Xi măng Cần Thơ PCB 40 cao cấp (bao = 50kg)	bao	78.000		
2	Xi măng Tây đô PCB 40 ĐD(bao = 50kg)	bao	80.000		
B	Cửa hàng VLXD Phương Linh			Giá áp dụng tại cửa hàng	Đc: Đường Hùng Vương, TT Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú
1	Xi măng Tây đô PCB 40 DD (bao = 50kg)	bao	82.000		
* HUYỆN MỸ XUYỀN (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP)					
I	ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG			Kho tập kết tại đường Huỳnh Văn Chính, ấp Thạnh Lợi, thị trấn Mỹ Xuyên	Cty TNHH Trung Hưng, ĐC: 39 Lê lợi - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851277
A	CÔNG TY TNHH TRUNG HƯNG				
1	Đá 1x2 (cô tô)	m ³	390.000		
2	Đá 4x6 (đen)	m ³	340.000		
3	Đá Mi	m ³	275.000		
4	Cát vàng	m ³	160.000		
5	Cát đen (cát lấp)	m ³	120.000		
B	DNTN Xuân Diễm			Kho tập kết tại đường tỉnh 934, ấp Châu Thành, thị trấn Mỹ Xuyên	DNTN Xuân Diễm, ĐC: 165 Tỉnh 934 - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.831788
1	Đá 1x2 (cô tô)	m ³	340.000		
2	Đá Mi	m ³	285.000		
3	Cát vàng	m ³	160.000		
4	Cát đen (cát lấp)	m ³	120.000		
C	Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng			Kho tập kết tại đường Huỳnh Văn Chính, ấp Thạnh Lợi, thị trấn Mỹ Xuyên	Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng: 90A Triệu Nương - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851211
1	Đá 1x2 (cô tô)	m ³	395.000		
4	Cát vàng	m ³	140.000		
5	Cát đen (cát lấp)	m ³	120.000		
D	DNTN Minh Khải				DNTN Minh Khải, ĐC: ấp Rạch Sên, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 01277 000333
1	Đá 1x2 (cô tô)	m ³	440.000		
2	Đá 4x6 (đen)	m ³	440.000		
3	Cát vàng	m ³	200.000		
4	Cát đen (cát lấp)	m ³	180.000		
E	VLXD - xăng dầu Hai Điền				VLXD - xăng dầu Hai Điền, ĐC: ấp Hòa Phúông, xã Hòa Tú 1, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 0919 568544
1	Đá 1x2 (cô tô)	m ³	450.000		
2	Đá 4x6 (đen)	m ³	450.000		
3	Cát vàng	m ³	210.000		
4	Cát đen (cát lấp)	m ³	185.000		
II	THÉP XÂY DỰNG				Cty TNHH Trung Hưng, ĐC: 39 Lê lợi - thị trấn Mỹ
A	CÔNG TY TNHH TRUNG HƯNG				
	Thép cuộn (miền nam)				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	15.700		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
2	Đường kính 8mm CT3	kg	15.650		Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851277
	Thép cây vằn (miền nam)				
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	98.000		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	153.000		DNTN Xuân Diễm, ĐC: 165 Tỉnh 934 - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.831788
B	DNTN Xuân Diễm				
	Thép cuộn (miền nam)				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	16.500		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	16.500		
	Thép cây vằn (miền nam)				
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	102.000		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	157.000		
C	Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng				Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng: 90A Triệu Nương - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851211
	Thép cuộn (miền nam)				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	16.000		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	16.000		
	Thép cây vằn (miền nam)				
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	95.000		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	146.000		
D	DNTN Minh Khải				DNTN Minh Khải, ĐC: ấp Rạch Sên, xã Thanh Phú, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 01277 000333
	Thép cuộn (miền nam)				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	16.500		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	16.500		
	Thép cây vằn (miền nam)				
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	100.000		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	155.000		VLXD - xăng dầu Hai Điền, ĐC: ấp Hòa Phương, xã Hòa Tú 1, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 0919 568544
E	VLXD - xăng dầu Hai Điền				
	Thép cuộn (miền nam)				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	17.500		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	17.500		
	Thép cây vằn (miền nam)				
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	110.000		Cty TNHH Trung Hưng, ĐC: 39 Lê Lợi - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851277
2	Đường kính 12mm CB300	cây	160.000		
III	XI MĂNG CÁC LOẠI				
A	CÔNG TY TNHH TRUNG HƯNG				DNTN Xuân Diễm, ĐC: 165 Tỉnh 934 - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.831788
1	Ximăng Sao Mai PCB 40 (bao=50kg)	bao	89.000		
2	Ximăng Tây đô PCB 40 (bao=50kg)	bao	80.000		
B	DNTN Xuân Diễm				Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng: 90A Triệu Nương -
1	Ximăng Hà Tiên PCB 40 (bao=50kg)	bao	78.000		
2	Ximăng Sao Mai PCB 40 (bao=50kg)	bao	88.000		
C	Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng				

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
1	Ximăng Sao Mai PCB 40 (bao=50kg)	bao	88.000		thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851211
D	DNTN Minh Khải				DNTN Minh Khải, ĐC: ấp Rạch Sên, xã Thanh Phú, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 01277 000333
1	Ximăng Tây đô PCB 40 (bao=50kg)	bao	76.000		
E	VLXD - xăng dầu Hai Điền				VLXD - xăng dầu Hai Điền, ĐC: ấp Hòa Phuong, xã Hòa Tú 1, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 0919 568544
1	Ximăng Cần Thơ PCB 40 (bao=50kg)	bao	85.000		
* HUYỆN THẠNH TRỊ (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP)					
I	ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG				
A	Cửa hàng VLXD Hồng Thúy				Cửa hàng VLXD Hồng Thúy, ĐC: Ấp 3, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, ĐT: 0299.3866140
1	Đá 1 x 2 (cô tô)	m ³	525.000		
2	Đá 4 x 6 (đen)	m ³	445.000		
3	Cát vàng	m ³	240.000		
4	Cát đen (cát lấp)	m ³	240.000		
B	Cửa hàng VLXD Bảy Giá				Cửa hàng VLXD Bảy Giá, ĐC: Ấp 2, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, ĐT: 0299.3866389
1	Đá 1 x 2 (cô tô)	m ³	480.000		
2	Đá 4 x 6 (đen)	m ³	460.000		
3	Cát vàng	m ³	260.000		
4	Cát đen (cát lấp)	m ³	250.000		
II	THÉP XÂY DỰNG				
A	Cửa hàng VLXD Hồng Thúy				
	Thép cuộn				Cửa hàng VLXD Hồng Thúy, ĐC: Ấp 3, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, ĐT: 0299.3866140
1	Đường kính 6mm CT3 (MN)	kg	17.000		
2	Đường kính 8mm CT3 (MN)	kg	17.000		
3	Kẽm buộc	kg	23.000		
	Thép cây vằn				
1	Đường kính 10mm SD295A (MN)	cây	98.000		
2	Đường kính 12mm CB300 (MN)	cây	141.000		
3	Đường kính 14mm CB300 (MN)	cây	191.000		
4	Đường kính 16mm CB300 (MN)	cây	245.000		
B	Cửa hàng VLXD Bảy Giá				
	Thép cuộn				Cửa hàng VLXD Bảy Giá, ĐC: Ấp 2, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, ĐT: 0299.3866389
1	Đường kính 6mm CT3 (MN)	kg	18.500		
2	Đường kính 8mm CT3 (MN)	kg	18.500		
3	Kẽm buộc	kg	24.000		
	Thép cây vằn				
1	Đường kính 10mm SD295A (MN)	cây	104.000		
2	Đường kính 12mm CB300 (MN)	cây	159.000		
3	Đường kính 14mm CB300 (MN)	cây	209.000		
4	Đường kính 16mm CB300 (MN)	cây	272.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
III	XI MĂNG CÁC LOẠI				
A	Cửa hàng VLXD Hồng Thúy				Cửa hàng VLXD Hồng Thúy, ĐC: Ấp 3, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, ĐT: 0299.3866140
1	Xi măng Tây đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao	96.000		
B	Cửa hàng VLXD Bảy Giá				Cửa hàng VLXD Bảy Giá, ĐC: Ấp 2, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, ĐT: 0299.3866389
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	84.000		
2	Xi măng Tây đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao	89.000		
* HUYỆN TRẦN ĐỀ (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP)					
I	ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG				
A	Công ty TNHH Lưu Lái				Công ty TNHH Lưu Lái, ĐC: ấp Giồng Giữa, thị trấn Lich Hội Thượng, huyện Trần Đề, ĐT: 0918
1	Đá 1 x 2 (trắng)	m3	405.000	Giá áp dụng tại cửa hàng	
3	Đá 4 x 6 (trắng)	m3	400.000		
4	Cát vàng	m3	220.000		
5	Cát đen (cát lấp)	m3	192.000		
B	DNTN Ngọc Nga - Tỉnh Đạc				DNTN Ngọc Nga - Tỉnh Đạc, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0972 220004
1	Đá 1 x 2 (trắng)	m3	410.000	Giá áp dụng tại cửa hàng	
2	Đá 1 x 2 (đen)	m3	400.000		
3	Đá 4 x 6 (trắng)	m3	400.000		
4	Đá mi	m3	295.000		
5	Cát vàng	m3	217.000		
6	Cát đen (cát lấp)	m3	185.000		
C	Cửa hàng VLXD Thúy Hải				Cửa hàng VLXD Thúy Hải, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0939 079111
1	Đá 1 x 2 (trắng)	m3	410.000	Giá áp dụng tại cửa hàng	
2	Đá 4 x 6 (trắng)	m3	400.000		
3	Cát vàng	m3	215.000		
4	Cát đen (cát lấp)	m3	180.000		
D	Công ty TNHH Xây dựng Thanh Lâm				Công ty TNHH XD Thanh Lâm. ĐC: ấp Tiếp Nhật, xã Viên An, huyện Trần Đề, ĐT: 02993 885665
1	Đá 1 x 2 (trắng Vũng Tàu)	m3	440.000	Giá áp dụng tại cửa hàng	
2	Đá 4 x 6 (trắng Vũng Tàu)	m3	400.000		
3	Cát vàng (hạt to)	m3	280.000		
4	Cát đen (cát lấp)	m3	230.000		
F	Cửa hàng VLXD Cường Phát				Cửa hàng VLXD Cường Phát. ĐC: ấp Giồng Giữa, thị trấn Lich Hội Thượng, huyện Trần Đề, ĐT: 02996 564099 - 0978 578548
1	Đá 1 x 2 trắng	m3	410.000	Giá áp dụng tại cửa hàng	
2	Đá 4 x 6 trắng	m3	400.000		
3	Cát vàng (hạt nhỏ)	m3	275.000		
4	Cát đen (cát lấp)	m3	180.000		
5	Cát giồng	m3	185.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
II	THÉP XÂY DỰNG				
A	Công ty TNHH Lưu Lái				
	Thép Cuộn miền nam				
1	Đường kính 6 mm CT3	kg	14.000	Giá áp dụng tại cửa hàng	Công ty TNHH Lưu Lái, ĐC: ấp Giồng Giũa, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, ĐT: 0918 647715
2	Đường kính 8 mm CT3	kg	14.000		
	Thép cây vằn miền nam				
1	Đường kính 10 mm SD295A	cây	90.000		
2	Đường kính 12 mm CB300	cây	135.000		
3	Đường kính 14 mm CB300	cây	170.000		
4	Đường kính 16 mm CB300	cây	220.000		
5	Đường kính 18 mm CB300	cây	290.000		
6	Đường kính 20 mm CB300	cây	355.000		
7	Đường kính 22 mm CB300	cây	435.000		
B	DNTN Ngọc Nga - Tỉnh Đạc				
	Thép Cuộn miền nam				
1	Đường kính 6 mm CT3	kg	14.000	Giá áp dụng tại cửa hàng	DNTN Ngọc Nga - Tỉnh Đạc, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 097 2220004
2	Đường kính 8 mm CT3	kg	14.000		
	Thép cây vằn miền nam				
1	Đường kính 10 mm SD295A	cây	90.000		
2	Đường kính 12 mm CB300	cây	135.000		
3	Đường kính 14 mm CB300	cây	185.000		
4	Đường kính 16 mm CB300	cây	230.000		
5	Đường kính 18 mm CB300	cây	290.000		
6	Đường kính 20 mm CB300	cây	355.000		
7	Đường kính 22 mm CB300	cây	425.000		
C	Cửa hàng VLXD Thúy Hải				
	Thép Cuộn miền nam (V)				
1	Đường kính 6 mm CT3	kg	14.000	Giá áp dụng tại cửa hàng	Cửa hàng VLXD Thúy Hải, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0939 079111
2	Đường kính 8 mm CT3	kg	14.000		
	Thép cây vằn miền nam (V)				
1	Đường kính 10 mm SD295A	cây	90.000		
2	Đường kính 12 mm CB300	cây	130.000		
3	Đường kính 14 mm CB300	cây	185.000		
4	Đường kính 16 mm CB300	cây	235.000		
5	Đường kính 18 mm CB300	cây	295.000		
6	Đường kính 20 mm CB300	cây	355.000		
7	Đường kính 22 mm CB300	cây	425.000		
D	Công ty TNHH Xây dựng Thanh Lâm				
	Thép Cuộn				
	Đường kính 6 mm CT3	kg			
1	Miền nam (V)		14.000	Giá áp dụng tại cửa hàng	Công ty TNHH XD Thanh Lâm. ĐC: ấp Tiếp Nhật, xã Viên An, huyện Trần Đề, ĐT: 02993 885665
	Đường kính 8 mm CT3	kg			
1	Miền nam (V)		14.000		
2	Việt Nhật (Vinakyoei)		16.500		
3	Hòa Phát		16.200		
4	Việt Mỹ (VAS)		16.100		
	Thép cây vằn				
	Đường kính 10 mm SD295A	cây			
1	Miền nam (V)		90.000		
	Đường kính 12 mm CB300	cây			
1	Miền nam (V)		175.000		
2	Việt Nhật (Vinakyoei)		162.000		
3	Hòa Phát		150.000		
4	Việt Mỹ (VAS)		151.000		
	Đường kính 14 mm CB300	cây			

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
1	Miền nam (V)		175.000		
	Đường kính 16 mm SD295	cây			
1	Miền nam (V)		225.000		
	Đường kính 18 mm CB300	cây			
1	Miền nam (V)		290.000		
	Đường kính 20 mm CB300	cây			
1	Miền nam (V)		355.000		
	Đường kính 22 mm CB300	cây			
1	Miền nam (V)		435.000	Giá áp dụng tại cửa hàng	Cửa hàng VLXD Cường Phát, ĐC: ấp Giồng Giữa, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, ĐT: 02996 564099 - 0978 578548
E	Cửa hàng VLXD Cường Phát				
	Thép cuộn (miền nam)				
1	Đường kính 6 mm CT3	kg	14.000		
2	Đường kính 8 mm CT3	kg	14.000		
	Thép cây vằn (miền nam)				
1	Đường kính 10 mm SD295A	cây	90.000		
2	Đường kính 12 mm CB300	cây	140.000		
3	Đường kính 14 mm CB300	cây	190.000		
4	Đường kính 16 mm CB300	cây	255.000		
5	Đường kính 18 mm CB300	cây	335.000		
6	Dây kẽm	kg	18.500		
III	XI MĂNG CÁC LOẠI			Giá áp dụng tại cửa hàng	Công ty TNHH Lưu Lái, ĐC: ấp Giồng Giữa, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, ĐT: 0918 647715
A	Công ty TNHH Lưu Lái				
1	Xi măng Tây Đô dân dụng PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	82.000		
2	Xi măng Sao Mai PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	95.000		
3	Xi măng INSEE PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	97.000		
4	Xi măng Cần Thơ PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	82.000	Giá áp dụng tại cửa hàng	DNTN Ngọc Nga - Tỉnh Đạc, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 097 222 0004
B	DNTN Ngọc Nga - Tỉnh Đạc				
1	Xi măng Tây Đô dân dụng PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	85.000		
2	Xi măng Tây Đô đa dụng PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	98.000		
3	Xi măng INSEE PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	98.000	Giá áp dụng tại cửa hàng	Cửa hàng VLXD Thúy Hải, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0939 079 111
C	Cửa hàng VLXD Thúy Hải				
1	Xi măng Tây Đô dân dụng PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	80.000		
2	Xi măng Sao Mai PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	95.000		
3	Xi măng Tây Đô đa dụng PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	80.000	Giá áp dụng tại cửa hàng	Công ty TNHH XD Thanh Lâm, ĐC: ấp Tiếp Nhật, xã Viên An, huyện Trần Đề, ĐT: 02993 885665
5	Xi măng INSEE PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	95.000		
D	Công ty TNHH Xây dựng Thanh Lâm				
1	Xi măng INSEE PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	95.000		
2	Xi măng Tây Đô dân dụng PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	83.000	Giá áp dụng tại cửa hàng	Cửa hàng VLXD Cường Phát, ĐC: ấp Giồng Giữa, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề
3	Xi măng Cần Thơ PCB 40 đa dụng (bao = 50 kg)	bao	87.000		
E	Cửa hàng VLXD Cường Phát			Giá áp dụng tại cửa hàng	
1	Xi măng INSEE đa dụng (bao = 50 kg)	bao	98.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
2	Xi măng Acifa đa dụng (bao = 50 kg)	bao	73.000		Trần Đức, ĐT: 02996 564099 - 0978 578548
* THỊ XÃ NGÃ NĂM (GIÁ DO PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ THỊ XÃ CUNG CẤP)					
I	ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG				Cty TNHH Tám Tuấn, Địa chỉ: Số 143, Khóm Vĩnh Mỹ, P3, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, ĐT: 02993 869091
A	Cty TNHH Tám Tuấn				
1	Đá 1 x 2 (cô tô)	m ³	410.000		
2	Đá 4 x 6 (đen)	m ³	380.000		
3	Đá Mi	m ³	370.000		
4	Cát vàng	m ³	205.000		
5	Cát đen (cát lấp)	m ³	185.000		
B	DNTN Tạ Gia Phát			Bãi vật liệu tại khóm Tân Quới, Phường 2, cách cửa hàng khoảng 7km	DNTN Tạ Gia Phát, địa chỉ: K3, P1, thị xã Ngã Năm. ĐT 02993 523 299
1	Đá 1 x 2 (cô tô)	m ³	380.000		
2	Đá 4 x 6 (đen)	m ³	380.000		
3	Đá mi	m ³	290.000		
4	Cát vàng	m ³	160.000		
C	CTY TNHH NGỌC MƯỜI				Cty TNHH Ngọc Mười, ĐC: ấp Vĩnh Phong, xã Vĩnh Quới, thị xã Ngã Năm. ĐT 0915 655641
1	Đá 1 x 2 (cô tô)	m ³	470.000		
2	Đá 4 x 6 (đen)	m ³	380.000		
3	Đá Mi	m ³	350.000		
4	Cát vàng	m ³	230.000		
5	Cát đen (cát lấp)	m ³	190.000		
II	THÉP XÂY DỰNG				Cty TNHH Tám Tuấn, Địa chỉ: Số 143, Khóm Vĩnh Mỹ, Phường 3, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, ĐT: 02993 869091
A	Cty TNHH Tám Tuấn				
	Thép Miền Nam (V)				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	13.500		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	13.500		
	Thép cây vằn (cây 11,7m)				
1	Đường kính 10mm SD295	cây	86.000		
2	Đường kính 12mm SD295	cây	138.000		
3	Đường kính 14mm SD295	cây	197.000		
4	Đường kính 16mm SD295	cây	265.000		
5	Đường kính 18mm SD295	cây	337.000		
B	DNTN Tạ Gia Phát				DNTN Tạ Gia Phát, địa chỉ: K3, P1, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. ĐT 02993 523 299
	Thép VINAKYOEI				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CB240T	kg	12.600		
2	Đường kính 8mm CB240T	kg	12.600		
	Thép cây vằn (cây 11,7m)				
1	Đường kính 10mm SD295	cây	79.000		
2	Đường kính 12mm SD295	cây	125.000		
3	Đường kính 14mm SD295	cây	171.000		
4	Đường kính 16mm CB300	cây	220.000		
5	Đường kính 18mm CB300	cây	282.000		
C	CTY TNHH NGỌC MƯỜI				Cty TNHH Ngọc Mười, địa chỉ: ấp Vĩnh Phong, xã Vĩnh Quới,
	Thép Miền Nam (V)				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	15.000		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	15.000		
	Thép cây vằn (cây 11,7m)				

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
1	Đường kính 10mm SD295	cây	95.000		thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. ĐT 0915 655641
2	Đường kính 12mm SD295	cây	150.000		
3	Đường kính 14mm SD295	cây	200.000		
4	Đường kính 16mm SD295	cây	262.000		
5	Đường kính 18mm SD295	cây	325.000		
III	XI MĂNG CÁC LOẠI				Cty TNHH Tám Tuấn, Địa chỉ: Số 143, Khóm Vĩnh Mỹ, Phường 3, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, ĐT: 02993 869091
A	Cty TNHH Tám Tuấn				
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	74.000		
2	Xi măng Tây đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao	69.000		
B	DNTN Tạ Gia Phát				DNTN Tạ Gia Phát, địa chỉ: K3, P1, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. ĐT 02993 523 299
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	74.000		
2	Xi măng Sao Mai PCB 40 (bao = 50kg)	bao	84.000		
3	Xi măng Tây đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao	65.000		
C	CTY TNHH NGỌC MƯỜI				Cty TNHH Ngọc Mười, địa chỉ: ấp Vĩnh Phong, xã Vĩnh Quới, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. ĐT 0915 655641
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	80.000		
2	Xi măng Sao Mai PCB 40 (bao = 50kg)	bao	90.000		
3	Xi măng Tây đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao	80.000		
* HUYỆN LONG PHÚ (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP)					
I	ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG				Cửa hàng VLXD Kiều Tiên, ĐC: ấp 2, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0888 846119
A	Cửa hàng VLXD Kiều Tiên				
1	Đá 1x2 (Cô tô)	m ³	405.000		
2	Đá 4x6 (đen)	m ³	400.000		
3	Cát vàng	m ³	222.000		
4	Cát đen (san lấp)	m ³	192.000		
B	Cửa hàng VLXD Nam Long				Cửa hàng VLXD Nam Long, ĐC: ấp 4, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0983
1	Đá 1x2 (Cô tô)	m ³	410.000		
2	Đá 4x6 (đen)	m ³	405.000		
3	Cát vàng	m ³	217.000		
4	Cát đen (san lấp)	m ³	187.000		
II	THÉP XÂY DỰNG				Cửa hàng VLXD Kiều Tiên, ĐC: ấp 2, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0888 846119
A	Cửa hàng VLXD Kiều Tiên				
	Thép cuộn				
1	Thép cuộn 6mm CT3	kg	18.000		
2	Thép cuộn 8mm CT3	kg	18.000		
	Thép cây vằn (cây 11,7m)				
1	Thép cây 10mm SD295A	cây	115.000		
2	Thép cây 12mm CB300	cây	175.000		
B	Cửa hàng VLXD Nam Long				
	Thép cuộn				
1	Thép cuộn 6mm CT3	kg	18.200		
2	Thép cuộn 8mm CT3	kg	18.800		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
	Thép cây vằn (cây 11,7m)				Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0983
1	Thép cây 10mm SD295A	cây	115.000		
2	Thép cây 12mm CB300	cây	178.000		
III	XI MĂNG CÁC LOẠI				
A	Cửa hàng VLXD Kiểu Tiên				Cửa hàng VLXD Kiểu Tiên, ĐC: ấp 2, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0888
1	Xi măng Hà tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	87.000		
2	Xi măng Tây đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao	85.000		
B	Cửa hàng VLXD Nam Long				Cửa hàng VLXD Nam Long, ĐC: ấp 4, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0983
1	Xi măng Tây Đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao	86.000		
* HUYỆN CÙ LAO DUNG (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP)					
I	ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG				
A	Cửa hàng VLXD Đại Phát				Cửa hàng VLXD Đại Phát, ĐC: ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, ĐT: 0932848849
1	Đá 1x2 (cô tô)	m3	441.000		
2	Đá 4x6	m3	432.000		
3	Cát Vàng	m3	225.000		
B	Cửa hàng trang trí nội thất VLXD Minh				Cửa hàng TTNT VLXD Minh, ĐC: ấp Chợ, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung
1	Đá 1x2 (cô tô)	m3	450.000		
2	Đá 4x6	m3	450.000		
3	Cát Vàng	m3	225.000		
4	Cát đen (cát lấp)	m3	180.000		
II	THÉP XÂY DỰNG				
A	Cửa hàng VLXD Đại Phát				Cửa hàng VLXD Đại Phát, ĐC: ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, ĐT: 0932848849
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	13.500		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	13.500		
	Thép cây vằn				
1	Đường Kính 10mm SD295A	cây	88.200		
2	Đường Kính 12mm CB300	cây	107.100		
3	Đường Kính 14mm CB300	cây	152.100		
B	Cửa hàng trang trí nội thất VLXD Minh				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	14.400		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	14.400		
	Thép cây vằn				
1	Đường Kính 10mm SD295A	cây	83.700		
2	Đường Kính 12mm CB300	cây	142.200		
3	Đường Kính 14mm CB300	cây	200.700		
4	Đường Kính 16mm CB300	cây	255.600		
5	Đường Kính 18mm CB300	cây	297.900		
6	Đường Kính 20mm CB300	cây	351.000		
III	XI MĂNG CÁC LOẠI				Cửa hàng VLXD Đại Phát, ĐC: ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
A	Cửa hàng VLXD Đại Phát				Phát, ĐC: ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, ĐT: 0932848849
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao =50kg)	Bao	73.800		
B	Cửa hàng trang trí nội thất VLXD Minh				Cửa hàng TTNT VLXD Minh, ĐC: ấp Chợ, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao =50kg)	Bao	77.400		
2	Xi măng Tây Đô PCB 40 (bao =50kg)	Bao	80.100		
* HUYỆN CHÂU THÀNH (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP)					
I	ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG				
A	Cửa hàng VLXD Mến Thành				Cửa hàng VLXD Mến Thành, ĐC: ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0939 286643
1	Đá 1 x 2 (cô tô)	m ³	400.000		
2	Đá 4 x 6 (cô tô)	m ³	400.000		
3	Đá Mi	m ³	320.000		
4	Cát vàng	m ³	195.000		
5	Cát đen (cát lấp)	m ³	170.000		
B	Cty TNHH Vân Hải				Cty TNHH Vân Hải, ĐC: ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0985 807381
1	Đá 1 x 2 (cô tô)	m ³	410.000		
2	Đá 4 x 6 (cô tô)	m ³	395.000		
3	Đá Mi	m ³	315.000		
4	Cát vàng	m ³	200.000		
5	Cát đen (cát lấp)	m ³	175.000		
II	THÉP XÂY DỰNG				
A	Cửa hàng VLXD Mến Thành				Cửa hàng VLXD Mến Thành, ĐC: ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0939 286643
	Thép Miền Nam				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	14.500		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	14.500		
	Thép cây vằn				
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	90.000		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	130.000		
B	Cty TNHH Vân Hải				Cty TNHH Vân Hải, ĐC: ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0985 807381
	Thép Miền Nam				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	13.500		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	13.500		
	Thép cây vằn				
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	85.000		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	128.000		
III	XI MĂNG CÁC LOẠI				
A	Cửa hàng VLXD Mến Thành				Cửa hàng VLXD Mến Thành, ĐC: ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0939 286643
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	80.000		
2	Xi măng Sao Mai PCB 40 (bao = 50kg)	bao	92.000		
3	Xi măng Tây đô dân dụng PCB 40 (bao = 50kg)	bao	80.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
B	Cty TNHH Vân Hải				Cty TNHH Vân Hải, ĐC: ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0985 807381
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	85.000		
2	Xi măng Sao Mai PCB 40 (bao = 50kg)	bao	92.000		
3	Xi măng Tây đô dân dụng PCB 40 (bao = 50kg)	bao	82.000		

GHI CHÚ:

- Nguyên tắc áp dụng:

+ Giá vật liệu nêu trên là một trong những giá để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.
+ Giá vật liệu đến hiện trường xây dựng được xác định phù hợp với công trình và gần với vị trí nơi xây dựng công trình. Giá vật liệu phải hợp lý và phù hợp với mặt bằng giá thị trường nơi xây dựng công trình, xác định trên cơ sở báo giá của các nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có cùng tiêu chuẩn về chất lượng hoặc giá do địa phương công bố và phải đảm bảo tính cạnh tranh.

+ Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo Bảng công bố giá này không phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá vật liệu xây dựng của địa phương thì giá của các loại vật liệu này được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (trừ những loại vật liệu xây dựng lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu hoặc tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác.

+ Hiện nay do số lượng nhà cung cấp sản phẩm gạch không nung trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng còn hạn chế, do vậy khi có nhu cầu sử dụng sản phẩm gạch không nung thì ngoài thông báo giá sản phẩm gạch không nung có trong bản công bố giá này đề nghị các đơn vị tham khảo thêm giá sản phẩm gạch không nung của các nhà cung cấp khác.

+ Đối với các công trình có sử dụng khối lượng cát, đá lớn, chủ đầu tư phải tham khảo giá tại các mỏ để lựa chọn giá phù hợp với công trình.

- Nguyên tắc công bố giá của Sở Xây dựng:

+ Giá vật liệu trong công bố chưa bao gồm thuế VAT và là giá bình quân bán ra tại các cửa hàng, nhà cung cấp trên địa bàn thuộc trung tâm các huyện, thị xã, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến chân công trình.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Mã Phương Khanh